BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Phục vụ đánh giá ngoài chất lượng giáo dục Trường Đại học)

Hà Nội, năm 2017

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Phục vụ đánh giá ngoài chất lượng giáo dục Trường Đại học)

Hà Nội, năm 2017

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Lê Quân	PGS.TS, Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	Chủ tịch	
2	Ngô Thị Kim Dung	TS, Phó Hiệu trưởng, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Tố Lăng	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	Uỷ viên	
4	Lê Anh Dũng	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy	Uỷ viên	
5	Phạm Trọng Thuật	PGS.TS, Chủ tịch Hội đồng Trường, Trưởng phòng Đào tạo, Đảng ủy viên	Uỷ viên	
6	Vũ Hoàng Điệp	ThS, Trưởng phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Đảng ủy viên, Trưởng ban Thanh tra nhân dân	Thư ký	
7	Phan Minh Tuấn	TS, Trưởng phòng Tổng hợp, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy	Uỷ viên	
8	Ngô Thị Thúy Bình	CN, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Đảng ủy viên	Uỷ viên	
9	Ngô Thị Bình	ThS, Kế toán trưởng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Uỷ viên	
10	Vũ An Khánh	TS, Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	Uỷ viên	
11	Trần Thanh Hiền	ThS, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị, Đảng ủy viên	Uỷ viên	
12	Phạm Đình Khuê	TS, Trưởng phòng Chính trị - Công tác sinh viên	Uỷ viên	
13	Lê Chiến Thắng	TS, Viện trưởng Viện Đào tạo và Hợp tác Quốc tế	Uỷ viên	
14	Nguyễn Vũ Phương	PGS.TS, Trưởng khoa Kiến trúc, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy	Uỷ viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
15	Nguyễn Xuân Hinh	TS, Trưởng khoa Quy hoạch Đô thị - Nông thôn, Đảng ủy viên	Uỷ viên	
16	Vũ Hoàng Hiệp	TS, Trưởng khoa Xây dựng, Đảng ủy viên	Uỷ viên	
17	Trần Thanh Sơn	PGS.TS, Trưởng khoa Kỹ thuật hạ tầng và Môi trường đô thị	Uỷ viên	
18	Nguyễn Thị Lan Phương	TS, Trưởng khoa Quản lý Đô thị, Đảng ủy viên	Uỷ viên	
19	Nguyễn Ngọc Phương	PGS.TS, Trưởng khoa Tại chức, Đảng ủy viên	Uỷ viên	
20	Nguyễn Tuấn Anh	PGS.TS, Trưởng khoa Sau đại học, Đảng ủy viên	Uỷ viên	
21	Phạm Thị Kim Ngân	TS, Trưởng khoa Lý luận chính trị	Uỷ viên	
22	Nguyễn Bá Quảng	ThS, Trưởng khoa Công nghệ thông tin	Uỷ viên	
23	Vũ Hồng Cương	TS, Trưởng khoa Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp	Uỷ viên	
24	Vũ Hữu Thắng	ThS, Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện	Uỷ viên	
25	Trần Thị Mai Phương	ThS, Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ	Uỷ viên	
26	Nguyễn Hải Long	CN, Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	Uỷ viên	
27	Vũ Trọng Huy	ThS, Giám đốc Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định chất lượng công trình	Uỷ viên	
28	Đỗ Việt Phương	CN, Phó Trưởng phòng Tổng hợp, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Uỷ viên	
29	Trần Trung Kiên	Chủ tịch Hội Sinh viên	Uỷ viên	

(Danh sách gồm có 29 người)

MỤC LỤC

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ 1
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG 4
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG 14
TIÊU CHUẨN 1 14
Tiêu chí 1.1 14
Tiêu chí 1.2 17
TIÊU CHUẨN 2 20
Tiêu chí 2.1 20
Tiêu chí 2.2 22
Tiêu chí 2.3 24
Tiêu chí 2.4 26
Tiêu chí 2.5 28
Tiêu chí 2.6 30
Tiêu chí 2.7 32
TIÊU CHUẨN 3 35
Tiêu chí 3.1 35
Tiêu chí 3.2 37
Tiêu chí 3.3 39
Tiêu chí 3.4 41
Tiêu chí 3.5 43
Tiêu chí 3.6 45
TIÊU CHUẨN 4 48
Tiêu chí 4.1 48
Tiêu chí 4.2 51
Tiêu chí 4.3 53
Tiêu chí 4.4 55
Tiêu chí 4.5 57
Tiêu chí 4.6 59
Tiêu chí 4.7 61
TIÊU CHUẨN 5 64
Tiêu chí 5.1 64

Tiêu chí 5.2 66
Tiêu chí 5.3 68
Tiêu chí 5.4 69
Tiêu chí 5.5 71
Tiêu chí 5.6 72
Tiêu chí 5.7 73
Tiêu chí 5.8 74
TIÊU CHUẨN 6 78
Tiêu chí 6.1 78
Tiêu chí 6.2 80
Tiêu chí 6.3 83
Tiêu chí 6.4 85
Tiêu chí 6.5 87
Tiêu chí 6.6 90
Tiêu chí 6.7 91
Tiêu chí 6.8 93
Tiêu chí 6.9 94
TIÊU CHUẨN 7 98
Tiêu chí 7.1 98
Tiêu chí 7.2 100
Tiêu chí 7.3 102
Tiêu chí 7.4 105
Tiêu chí 7.5 107
Tiêu chí 7.6 109
Tiêu chí 7.7 111
TIÊU CHUẨN 8 114
Tiêu chí 8.1 114
Tiêu chí 8.2 116
Tiêu chí 8.3 119
TIÊU CHUẨN 9 122
Tiêu chí 9.1 122
Tiêu chí 9.2 125

Tiêu chí 9.3 126
Tiêu chí 9.4 130
Tiêu chí 9.5 133
Tiêu chí 9.6 136
Tiêu chí 9.7 137
Tiêu chí 9.8 138
Tiêu chí 9.9 140
TIÊU CHUẨN 10 143
Tiêu chí 10.1 143
Tiêu chí 10.2 147
Tiêu chí 10.3 149
PHẦN IV. KẾT LUẬN 152
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ 153
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC 155

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBQL	Cán bộ quản lý
CLB	Câu lạc bộ
CT-CTSV	Chính trị - Công tác sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
CSVC	Cơ sở vật chất
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CVHT	Cố vấn học tập
ĐHKTHN	Đại học Kiến trúc Hà Nội
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
HTQT	Hợp tác quốc tế
KTX	Ký túc xá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PGS	Phó giáo sư
ThS	Thạc sỹ
TNCS HCM	Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TTr-KT&ĐBCL	Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
TS	Tiến sỹ

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đảm bảo chất lượng giáo dục là mục tiêu phấn đấu thường xuyên, lâu dài, quyết định sự tồn tại và phát triển của các trường đại học nói chung và Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội (ĐHKTHN) nói riêng. Để đảm bảo chất lượng giáo dục, xây dựng văn hóa chất lượng, Trường ĐHKTHN đã và đang áp dụng nhiều biện pháp trong đó có việc Tự đánh giá chất lượng Trường theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đề ra.

Mục đích tự đánh giá:

Tiến hành xem xét, đánh giá về chất lượng và hiệu quả các hoạt động của Nhà trường từ đó có các biện pháp để điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Tự đánh giá giúp Trường xác định được những điểm mạnh, những điểm tồn tại cần khắc phục; trên cơ sở đó đề ra những giải pháp, kế hoạch hành động phù hợp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Quy trình tự đánh giá:

Bước 1: Thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cho từng nhóm;

Bước 3: Thu thập thông tin, minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể; công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ đánh giá:

Hoạt động tự đánh giá của Trường được thực hiện theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học có 10 tiêu chuẩn gồm 61 tiêu chí ban hành theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 của Bộ GD&ĐT. Đối với mỗi tiêu chí, Trường tiến hành xem xét theo trình tự: mô tả,

làm rõ thực trạng của Trường; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục; lên kế hoạch hành động để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Để tiến hành công tác Tự đánh giá, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá theo Quyết định số 159/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTHN. Hội đồng gồm có 28 thành viên do Hiệu trưởng làm Chủ tịch, Phó Hiệu trưởng làm Phó Chủ tịch; các ủy viên viên gồm: Chủ tịch Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, cán bộ quản lý (CBQL) của các Khoa, Phòng, Ban chức năng và đại diện sinh viên. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá là Ban thư ký và 07 nhóm công tác chuyên trách. Ban thư ký có 11 thành viên gồm các CBQL và một số thành viên của phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (TTr-KT&ĐBCL). Nhóm công tác chuyên trách bao gồm các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, cán bộ viên chức của các đơn vị chức năng liên quan đến tiêu chuẩn/tiêu chí. Đến nay, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 208/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL ngày 24 tháng 5 năm 2017 để kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

Quá trình tự đánh giá, các nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm thu thập, xử lý thông tin, minh chứng và viết báo cáo tiêu chí. Từ báo cáo của các nhóm công tác chuyên trách, Ban Thư ký tiến hành tổng hợp và biên tập thành báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo nguyên tắc sau: Hn.a.b.c

Trong đó:

H: Viết tắt của hộp minh chứng;

n: số thứ tự của hộp minh chứng (có giá trị từ 1 đến hết);

a: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 10);

b: số thứ tự của tiêu chí (có giá trị từ 1 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn);

c: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (có giá trị từ 1 đến hết).

Ví dụ:

[H3.3.2.9] là minh chứng thứ 9 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

[H8.9.2.4] là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 9, được đặt ở hộp 8.

Những lợi ích Nhà trường thu được từ tự đánh giá:

Tự đánh giá không chỉ tạo cơ sở cho công tác đánh giá ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ xã hội theo chức năng nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng đã được xác định.

PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

Trường ĐHKTHN được Hội đồng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 181/CP, ngày 17/9/1969, trực thuộc Bộ Kiến trúc (nay là Bộ Xây dựng). Tiền thân của Trường là lớp Kiến trúc sư đầu tiên, được đào tạo từ năm 1961 tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Ngày đầu thành lập Trường với hai Khoa ban đầu là Khoa Kiến trúc đào tạo Kiến trúc sư và Khoa Kỹ thuật xây dựng đào tạo Kỹ sư Công trình kỹ thuật Đô thị (Kỹ sư Đô thị), đến tháng 10 năm 1972, Trường thành lập Khoa Xây dựng trên cơ sở bộ môn Cơ học và Kết cấu công trình tách ra từ Khoa Kỹ thuật xây dựng với nhiệm vụ đào tạo Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Khoa Kỹ thuật xây dựng được đổi tên thành Khoa Công trình kỹ thuật thành phố (Khoa Đô thị).

Năm 1988, theo Quyết định của Bộ Xây dựng, Trường Nghiệp vụ quản lý xây dựng được sát nhập vào Trường Đại học Kiến trúc và trở thành Khoa Quản lý Kinh tế với nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ về kinh tế và quản lý ngành.

Tháng 1/1992, do nhu cầu đào tạo Kiến trúc sư Quy hoạch, phục vụ cho công tác phát triển đô thị, Khoa Quy hoạch Đô thị được thành lập trên cơ sở sát nhập Khoa Đô thị với Bộ môn Quy hoạch của Khoa Kiến trúc với nhiệm vụ đào tạo Kiến trúc sư Quy hoạch và đào tạo tiếp các khóa Kỹ sư Đô thị đã tuyển sinh từ năm 1991 trở về trước. Kể từ năm 1992, chuyên ngành đào tạo Kỹ sư Đô thị tạm ngừng tuyển sinh. Tháng 11/1992, Nhà trường thành lập Khoa Đào tạo Sau đại học với nhiệm vụ tổ chức đào tạo sau đại học cấp bằng Thạc sỹ, Tiến sỹ.

Năm 1997, Khoa Đô thị được tái thành lập với tên gọi mới là Khoa Kỹ thuật hạ tầng và Môi trường đô thị và mở lại các ngành đào tạo Kỹ sư Đô thị với hai chuyên ngành là Cấp thoát nước (1997) và Kỹ thuật hạ tầng & Môi trường đô thị (1998). Đến năm 2004, khoa tiếp tục mở thêm chuyên ngành mới là Kỹ thuật Môi trường Đô thị.

Năm 2005, Trường thành lập Khoa Tại chức trên cơ sở các bộ môn khoa học cơ bản tách ra từ Khoa Xây dựng với nhiệm vụ quản lý đào tạo các hình

thức: vừa học vừa làm, liên thông đại học và văn bằng 2; Khoa Quản lý đô thị với nhiệm vụ chính là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học trong lĩnh vực quản lý đô thị.

Năm 2015, Trường thành lập Khoa Công nghệ thông tin trên cơ sở Trung tâm Tin học ứng dụng thuộc Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Khoa Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp trên cơ sở tách 03 bộ môn từ khoa Kiến trúc thuộc Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

Tuy nhiên từ tháng 1/2016, Bộ Xây dựng có quyết định giải thể Trường Trung cấp Xây dựng số 4, chuyển toàn bộ cơ sở vật chất (CSVC), tài chính, CBQL, giáo viên, nhân viên, người lao động, người học của trường Trung cấp Xây dựng số 4 về Trường ĐHKTHN, vì thế hiện nay Trường đang đào tạo nốt các lớp hiện có của hệ trung cấp đồng thời xây dựng đề án để thành lập phân hiệu của Trường tại Vĩnh Phúc để trình Bộ Xây dựng và Bộ GD&ĐT.

Trải qua 48 năm xây dựng và phát triển, tập thể CBQL, giảng viên, nhân viên và sinh viên Nhà trường luôn nỗ lực phấn đấu để trở thành Trường đại học định hướng ứng dụng trong lĩnh vực xây dựng đi đầu cả nước và khu vực Đông Nam Á.

Các thách thức trong bối cảnh hiện nay ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục đào tạo của Nhà trường đó là: Sự cạnh tranh gay gắp từ các trường Đại học khác ở trên cả nước, các Trường đều không ngừng đầu tư về CSVC và con người để nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của Nhà trường; Yêu cầu Nhà trường phải thay đổi để bắp kịp sự chuyển đổi của nền kinh tế cùng với những thách thức của thời đại.

Với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ CBQL, giảng viên, nhân viên và người học, Nhà trường đã được ghi nhận sự đóng góp trong hoạt động giáo dục đào tạo của các cấp như: Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba của Chủ tịch nước; Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba của Chủ tịch nước; Huân chương Hồ Chí Minh của Chủ tịch nước và nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Xây dựng và các Bộ, Ngành khác.

1. Sứ mạng, mục tiêu

Sứ mạng của trường ĐHKTHN được xác định bằng văn bản và nên rõ ràng

trong Chiến lược phát triển trường ĐHKTHN giai đoạn 2011-2020: *"Đảm nhiệm công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật các ngành kinh tế - xã hội của Đất nước ở trình độ đại học và sau đại học, đặc biệt là kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, kỹ thuật hạ tầng đô thị và quản lý đô thị; Là trung tâm đi đầu trong việc nghiên cứu giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực xây dựng cơ bản; Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đào tạo, khoa học công nghệ có chất lượng cao phục vụ yêu cầu xây dựng và phát triển Đất nước theo hướng hội nhập quốc tế"*. Sứ mạng này hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mà Hội đồng chính phủ giao cho từ ngày đầu thành lập Trường, đồng thời phù hợp với các nguồn lực của Nhà trường.

Sứ mạng, mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng, được hoàn thiện trên cơ sở các ý kiến đóng góp và trí tuệ của tập thể CBQL, giảng viên, nhân viên, được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường.

Mục tiêu của Trường phù hợp với bối cảnh và nguồn lực của Trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể; gắn kết chặt chẽ với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Sứ mạng của Trường được phổ biến rộng rãi tới toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên, người học cũng như các đơn vị có liên quan bằng các hình thức như đăng tải trên website, phát hành ấn phẩm. Định kỳ, Trường tiến hành rà soát để điều chỉnh, bổ sung mục tiêu cho phù hợp từng thời kỳ thông qua việc thường xuyên lấy ý kiến từ tập thể CBQL, giảng viên, nhân viên và các đơn vị hợp tác bên ngoài; tăng cường công tác giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Trường.

2. Tổ chức và quản lý

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHKTHN được xây dựng theo các quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, Bộ Xây dựng. Cơ cấu tổ chức có tính hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế và đáp ứng cho quá trình thực hiện sứ mạng, mục tiêu phát triển của Nhà trường.

Từ ngày đầu thành lập Trường có 02 khoa đào tạo, 02 bộ môn trực thuộc và 03 phòng chức năng. Đến nay, Nhà trường đã có 10 đơn vị chức năng phục vụ đào tạo, 13 đơn vị đào tạo (Khoa, Trung tâm, Bộ môn trực thuộc Trường) và 7

đơn vị sản xuất, dịch vụ.

Trường có đầy đủ văn bản về công tác tổ chức, quản lý, điều hành với hệ thống báo cáo thường xuyên, định kỳ, đột xuất được lưu trữ chính xác, an toàn và đầy đủ. Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng đơn vị, CBQL, giảng viên, nhân viên của Trường được quy định rõ ràng, phổ biến rộng rãi trong toàn Trường và chỉnh sửa, bổ sung kịp thời để đảm bảo sự phù hợp và tính hiệu quả.

Bên cạnh hoạt động quản lý và chuyên môn, hoạt động của các tổ chức đoàn thể đã thu hút đông đảo CBQL, giảng viên, nhân viên và người học tham gia đạt được những kết quả tốt, góp phần tích cực trong việc tạo dựng uy tín và giữ gìn đoàn kết, ổn định của Trường. Nguyên tắc tập trung dân chủ được quán triệt và thực hiện tốt, đặc biệt trong việc xây dựng các chiến lược phát triển dài hạn, ngắn hạn và kế hoạch hoạt động hàng năm của Trường.

3. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo

Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng theo đúng các quy định và yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

Trường đang đào tạo 20 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, 03 chương trình đào tạo trình độ đại học không chính quy, 05 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, 05 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Các chương trình đào tạo của Trường phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của trường, có sự tham khảo ý kiến của các đối tượng như CBQL, giảng viên, nhà chuyên môn, cựu sinh viên và doanh nghiệp để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Trường luôn định kỳ rà soát và bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo, công khai những nội dung điều chỉnh, cập nhật thường xuyên nội dung đào tạo.

Trường có đầy đủ kế hoạch đào tạo của các chương trình đào tạo, đa dạng về trình độ và phương thức đào tạo, đáp ứng các yêu cầu khác nhau của người học và thị trường lao động.

Trường đã thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ chính thức từ năm học 2008-2009 giúp cho việc tổ chức và đào tạo theo hình thức tín chỉ của Trường tương đối ổn định và có hệ thống. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được

thực hiện chặt chẽ, chính xác theo đúng quy định.

Các Khoa, Bộ môn được giao quyền chủ động đổi mới, đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, phù hợp với từng môn học và chuyên ngành đào tạo.

Phương pháp và quy trình thi kiểm tra đánh giá phù hợp với mỗi hình thức đào tạo, hình thức học tập. Trường có hệ thống lưu trữ, quản lý kết quả học tập của người học đầy đủ, chính xác và an toàn đồng thời kết quả học tập được thông báo đến người học kịp thời. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định.

4. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Tổng số CBQL, giảng viên, nhân viên của Nhà trường là 654 người, trong đó số lượng giảng viên là 473 người, chiếm 72,32% tổng số cán bộ cơ hữu của Nhà trường.

Trong số 473 giảng viên cơ hữu của Nhà trường, số giảng viên có trình độ Tiến sĩ (TS), Phó Giáo sư (PGS) và Giáo sư (GS) là 101 người chiếm tỷ lệ 21,35%; số giảng viên có trình độ thạc sĩ (ThS) là 348 người chiếm tỷ lệ 73,58%.

Trường ĐHKTHN có chiến lược dài hạn về quy hoạch và phát triển đội ngũ CBQL, giảng viên và nhân viên. Đội ngũ CBQL được bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Đội ngũ giảng viên, nhân viên ngày càng tăng về số lượng, trẻ hóa về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt, thường xuyên được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

5. Người học

Trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016, Trường đã đào tạo được 8.497 kiến trúc sư, kỹ sư, cử nhân (5.755 kiến trúc sư, kỹ sư, cử nhân hệ chính quy, 2.742 kỹ sư hệ không chính quy), 1.572 ThS và 24 TS.

Số lượng người học đang học tập tại Trường là 9.874 người trong đó sinh viên đại học hệ chính quy là 8.779 người, học viên cao học là 981 người, nghiên cứu sinh là 114 người.

Thông qua nhiều kênh khác nhau, người học nắm được đầy đủ thông tin về

chương trình đào tạo, điều kiện dự thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của từng học kỳ, năm học.

Trường thực hiện đúng quy định về khám sức khỏe cũng như đảm bảo chế độ cho người học thuộc diện chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong mọi hoạt động về văn hóa, văn nghệ và thể dục thể thao.

Người học được tiếp cận đầy đủ thông tin về đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước. Qua việc thực hiện quy chế rèn luyện trong sinh viên, các phong trào thực hiện nếp sống văn minh trong môi trường giáo dục được thực hiện dưới nhiều hình thức, người học có ý thức hơn trong sinh hoạt và học tập.

Trường có nhiều giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện cho người học sau tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội đồng thời khẳng định vị thế của Trường trong giáo dục đại học ở Việt Nam.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Hàng năm Trường chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ trên cơ sở hướng dẫn của các cấp quản lý.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ của Trường rất hiệu quả, có nhiều đóng góp mới cho khoa học nhằm giải quyết các vấn đề mang tính thời sự, trên cơ sở đó tăng cường mối liên kết hợp tác nghiên cứu khoa học giữa Trường với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước.

Các đề tài, dự án được thực hiện nghiệm thu theo kế hoạch đạt loại khá trở lên, các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường.

Trong 5 năm qua Nhà trường có 643 đề tài NCKH các cấp (trong đó có 4 đề tài cấp Nhà nước, 30 đề tài cấp Bộ và 609 đề tài cấp Trường) đã được nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên và nghiệm thu theo kế hoạch. Trong đó nổi bật lên là các đề tài: Đề tài cấp Nhà nước "*Nghiên cứu công nghệ tự rửa bể lọc vật liệu nổi xử lý nước cấp cho sinh hoạt*" do PGS. TS. Trần Thanh Sơn làm chủ trì; Đề tài NCKH cấp Nhà nước "*Phân tích phi tuyến kết cấu composite cơ tính biến thiên có kể đến ảnh hưởng của các điều kiện gia cường*" do TS. Hoàng Văn Tùng làm chủ nhiệm; Đề tài cấp Nhà nước "*Ổn định phi tuyến của tấm và vỏ FGM và*

FG - CNTRC chịu tải cơ và nhiệt" do TS. Hoàng Văn Tùng làm chủ nhiệm; Đề tài cấp Thành phố *"Giải pháp tăng trưởng xanh Thành phố Hà Nội trong qui hoạch vùng thủ đô Hà Nội"* do GS.TS. Nguyễn Tố Lăng làm chủ nhiệm.

Số lượng các bài báo, báo cáo của giảng viên, cán bộ khoa học trong Trường công bố trên các tạp chí khoa học và hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế trong 5 năm là 705 bài (474 bài báo và 231 báo cáo), trong đó có 62 bài báo và báo cáo khoa học quốc tế (có 15 bài trên hệ thống ISI và Scopus).

Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ luôn nhiều hơn kinh phí của Trường dành cho hoạt động này.

Hàng năm, Trường phát động luôn phát động phong trào nghiên cứu của sinh viên. Trong 5 năm gần đây đã có 1.768 sinh viên tham gia thực hiện đề tài khoa học cấp Trường.

7. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT) của Trường luôn tuân thủ đúng quy định của Nhà nước, tập trung vào hai mảng chính, đó là hợp tác đào tạo và hợp tác nghiên cứu. Nhà trường đã có mối quan hệ hợp tác quốc tế với hơn 20 nước trên thế giới như Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Hungary, Hà Lan, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Malaysia,...

Trong 5 năm qua, Trường đã ký kết các biên bản thỏa thuận, biên bản ghi nhớ và có quan hệ hợp tác với 24 trường đại học và tổ chức quốc tế nhằm triển khai hoạt động hợp tác trên nhiều lĩnh vực như hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên và sinh viên, trao đổi học thuật, tổ chức hội thảo khoa học.

Trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học và tổ chức quốc tế, thực hiện chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài, triển khai nhiều dự án nghiên cứu quan trọng và ký nhiều thoả thuận hợp tác với các trường đại học quốc tế. Điển hình là 03 chương trình hợp tác đào tạo đó là: Chương trình Tiên tiến đào tạo Kiến trúc sư sử dụng chương trình và môn học với trường đại học Nottingham (Anh); Chương trình đại học Pháp ngữ chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan với sự tài trợ của Tổ chức Đại học Pháp ngữ và sự hợp tác đào tạo của các trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Normandie, trường

Đại học Kiến trúc và Cảnh quan Quốc gia Bordeaux, trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Toulouse, trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Grenoble; Chương trình cao học Pháp ngữ chuyên ngành Thiết kế Đô thị, Di sản và Phát triển Bền vững hợp tác đào tạo với trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Toulouse.

Song song với các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, Trường đã phát huy tốt các thế mạnh trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về NCKH như thực hiện các đề tài, dự án NCKH với sự hợp tác của đối tác nước ngoài hoặc chuyên gia nước ngoài cũng như tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế, điển hình như: Quỹ Ford Foundation hỗ trợ cho chương trình nghiên cứu, đào tạo và trao đổi nhằm phát triển lĩnh vực về quy hoạch và chính sách đô thị; Viện Kiến trúc Nhiệt đới phối hợp với tổ chức USAID; Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng của Trường kết hợp với Công ty Nikken Sekkei Nhật Bản; Các buổi tập huấn, các khóa đào tạo ngắn hạn với tổ chức Winrock International, với Trường Đại học quốc gia Singapore.

Với những phương thức hợp tác đa dạng, hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường đã góp phần quan trọng xây dựng đội ngũ, nâng cao chất lượng giảng viên, đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy, từ đó góp phần tích cực nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và nâng cấp CSVC cũng như trang thiết bị của trường.

8. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Diện tích sử dụng đất tại trụ sở chính tại quận Hà Đông của Trường là 20.902,94 m^2, tại cơ sở Vĩnh Phúc là 15.778,20 m^2.

Trụ sở chính của Trường có 99 phòng học các loại trong đó có 69 phòng học lý thuyết, 30 phòng học đồ án, học mỹ thuật, thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu dạy học và NCKH của Nhà trường.

Tổng số máy tính phục vụ quản lý, giảng dạy và học tập là 415 bộ và các trang thiết bị trong phòng học lý thuyết phòng học đồ án, học mỹ thuật, thực hành, thí nghiệm theo đúng yêu cầu của từng chương trình đào tạo.

Nhà trường có hai khu Ký túc xá (KTX) với tổng diện tích sàn sử dụng là 4.177 m^2, gồm 89 phòng diện tích từ 10-24 m^2 với 544 chỗ ở. Hệ thống các công

trình phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao được Nhà trường quan tâm đầu tư, đảm bảo nhu cầu hoạt động thể thao cho người học.

Hệ thống học liệu của Nhà trường đáp ứng đủ nhu cầu học tập, nghiên cứu với 7.698 đầu sách tương đương 124.162 bản, đồng thời Trường có dịch vụ khai thác cơ sở dữ liệu (CSDL) ngoại văn với sản phẩm Ebrary Academic Complete thuộc nhà sản xuất ProQuest. Trung bình hàng năm, Thư viện có từ trên 80.000 lượt bạn đọc đến Thư viện, 4.000 lượt truy cập, khai thác tài liệu số, trên 1.000 bạn đọc sử dụng, download tài liệu trên CSDL ngoại văn Ebrary do Nhà trường trang bị.

Hàng năm Trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho thư viện, tạo điều kiện tối đa cho CBQL, giảng viên và người học được sử dụng Trung tâm thông tin thư viện để học tập và nghiên cứu, tra cứu thông tin. Hệ thống thư viện của trường về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu giảng dạy, NCKH, học tập của CBQL, giảng viên và người học.

9. Tài chính và quản lý tài chính

Là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, Trường luôn chú trọng đến công tác quản lý tài chính, trong đó có quản lý nguồn thu, lập dự toán thu, chi ngân sách ngày càng mang tính tự chủ cao, đảm bảo tuân thủ đúng các chế độ quy định của Nhà nước.

Nguồn tài chính của Nhà trường, bao gồm: Nguồn ngân sách Nhà nước cấp chiếm tỷ trọng 30%; Nguồn thu sự nghiệp chiếm tỷ trọng 58%; Nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và nguồn thu khác chiếm tỷ trọng 12%. Tổng nguồn thu của Nhà trường tăng dần hàng năm trong đó: nguồn ngân sách cấp giao ổn định, nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác chiếm tỷ trọng lớn (trung bình 70%) trong tổng nguồn thu của Nhà trường và tăng qua các năm, đến năm 2016 đạt 201,785 tỷ đồng. Đây là điều kiện thuận lợi để Nhà trường tiến tới tự chủ tài chính trong giai đoạn tiếp theo. Công tác quản lý tài chính của Nhà trường đã được chuẩn hóa, sử dụng phần mềm kế toán của Công ty Cổ phần Esoft (có bản quyền), thường xuyên cập nhật sửa đổi bổ sung cho phù hợp với Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước ban hành.

Trong những năm vừa qua chênh lệch thu chi hàng năm Nhà trường tiến

hành trích lập các quỹ để tăng cường CSVC, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và tăng thu nhập cho viên chức và người lao động trong toàn Trường.

PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG

TIÊU CHUẨN 1

SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu

Sứ mạng, mục tiêu của Trường ĐHKTHN được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường. Các mục tiêu của Trường được xây dựng cụ thể hóa từ sứ mạng, được điều chỉnh kịp thời để đáp ứng yêu cầu nguồn lực của ngành Xây dựng, của thành phố Hà Nội và cả nước.

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Sứ mạng của Trường đã được ghi rõ trong Chiến lược phát triển Trường ĐHKTHN giai đoạn 2011-2020 [H1.1.1.1]. Sứ mạng Nhà trường là "*Đảm nhiệm công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật các ngành kinh tế - xã hội của đất nước ở trình độ đại học và sau đại học, đặc biệt là kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, kỹ thuật hạ tầng đô thị và quản lý đô thị; Là trung tâm đi đầu trong việc nghiên cứu giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực xây dựng cơ bản; Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đào tạo, khoa học công nghệ có chất lượng cao phục vụ yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước theo hướng hội nhập quốc tế*".

Sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo quyết định thành lập Trường ĐHKTHN: "*Đào tạo và bồi dưỡng theo các hình thức học tập trung và học tại chức, những cán bộ kỹ thuật, cán bộ kinh tế có trình độ đại học, bao gồm kiến trúc sư và kỹ sư thiết kế và xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, quy hoạch đô thị và nông thôn và kỹ sư kinh tế phục vụ công tác kiến trúc*" [H1.1.1.2]; trong Điều 3 Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường

ĐHKTHN: "*Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghiệp, hợp tác quốc tế, đảm bảo chất lượng giáo dục đại học*" hay "*Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và ngoài nước*" [H1.1.1.3]; Các quyết định giao nhiệm vụ đào tạo các chương trình thạc sĩ, tiến sĩ của Nhà trường đã phản ánh được sự phù hợp của sứ mạng [H1.1.1.4].

Nguồn lực của Nhà trường phù hợp để thực hiện sứ mạng, hiện nay, Nhà trường có 473 giảng viên trong đó 21,35% là GS, PGS, TS; 73,58% là ThS [H5.5.5.2]. Trường có 20 chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, 03 chương trình đào tạo đại học hệ không chính quy, 05 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và 05 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ [H3.3.1.3], [H3.3.1.4], [H3.3.1.5], [H3.3.1.6], [H3.3.1.7], [H3.3.1.8], [H3.3.1.9]. Trường có đầy đủ phòng học, phòng thí nghiệm và các CSVC khác đảm bảo điều kiện dạy và học trong Nhà trường [H9.9.2.1], [H9.9.3.1]. Với nguồn lực trên, trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016, Nhà trường đã đóng góp cho Nhà nước 8.497 kiến trúc sư, kỹ sư, cử nhân (5.755 kiến trúc sư, kỹ sư, cử nhân hệ chính quy, 2.742 kỹ sư hệ không chính quy), 1.572 ThS và 24 TS [H4.4.5.10]; Trong 5 năm qua Nhà trường đã thực hiện được 644 đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực xây dựng theo đúng định hướng phát triển của Nhà trường [H7.7.2.4], [H7.7.2.5].

Sứ mạng của Nhà trường phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001-2010, được xác định lại tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó nhấn mạnh mục tiêu phát triển dài hạn của thủ đô Hà Nội là "Các khu trung tâm chính trị…được xây dựng theo quy hoạch…", "Hệ thống kết cấu hạ tầng đa dạng, hiện đại, đồng bộ liên hoàn…" "Thành phố xanh, không gian mặt nước phong phú với hệ sinh thái bền vững, sạch, đẹp…" [H1.1.1.5].

Sứ mạng của Nhà trường phù hợp với Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011-2020 đã xác định "Phát triển toàn diện về đào tạo, tạo

sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nhân lực, hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Xây dựng... đào tạo đạt chuẩn chất lượng và chất lượng cao trong khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành Xây dựng trong nước, tham gia cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường xây dựng khu vực và quốc tế" [H1.1.1.6]

Sứ mạng của Nhà trường phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 đó là "Phát triển hài hoà, bền vững các vùng, xây dựng đô thị và nông thôn mới", "Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường..." [H1.1.1.7].

Sứ mạng của Trường ĐHKTHN được phổ biến rộng rãi tới toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên, học viên, sinh viên và các bên có liên quan thông qua website của Nhà trường [H1.1.1.8]; trên pano áp phích đặt tại khuôn viên Trường [H1.1.1.9]; qua các kỷ yếu kỷ niệm ngày thành lập Trường [H1.1.1.10]; qua cuốn "Những điều cần biết dành cho sinh viên Đại học Kiến trúc Hà Nội" [H1.1.1.11]; qua các tờ rơi, tài liệu giới thiệu về Trường [H1.1.1.12]; tuy nhiên ấn phẩm bằng tiếng nước ngoài không gắn với sứ mạng của Trường. Từ việc phổ biến rộng rãi này mà toàn thể các thành viên trong Trường cũng như các đơn vị, đối tác có quan hệ hợp tác với Trường có nhiều cơ hội biết đến, hiểu, đóng góp ý kiến về sứ mạng của Nhà trường. Tuy nhiên vẫn còn có một số đối tượng là doanh nghiệp chưa hiểu rõ về Trường.

2. Điểm mạnh

Sứ mạng của Nhà trường được in ấn, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website của Trường, trên các ấn phẩm.

3. Tồn tại

Còn một vài đối tác quốc tế và các đơn vị trong nước chưa biết rõ về sứ mạng của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế sẽ giới thiệu ấn phẩm có sứ mạng của Trường bằng tiếng nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Mục tiêu tổng thể của Trường được tuyên bố trong Chiến lược phát triển Trường ĐHKTHN giai đoạn 2011-2020 như sau: "*Đáp ứng nguồn nhân lực chuyên môn về số lượng và chất lượng cho ngành Xây dựng và các ngành kinh tế khác; Tạo lập cơ hội học tập phong phú, đa dạng, liên thông cho tất cả người học, tạo điều kiện để người học phát huy tối đa tiềm năng; Xây dựng thành công nội dung, chương trình đào tạo tiên tiến, gắn kết chặt chẽ đào tạo với khoa học công nghệ hướng tới hội nhập quốc tế; Đội ngũ giảng viên và cán bộ khoa học đạt trình độ khu vực, đồng thời thu hút nhân tài trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học; Tạo môi trường tốt về cơ sở vật chất, xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin ở trình độ cao*" [H1.1.1.1].

Từ tháng 1 năm 2016, Bộ Xây dựng có quyết định sáp nhập Trường trung cấp xây dựng số 4 về Trường ĐHKTHN [H1.1.2.1], vì thế hiện nay Trường đang cho đào tạo nốt các lớp hiện có của hệ trung cấp đồng thời Trường đang xây dựng đề án để thành lập phân hiệu của Trường tại Vĩnh Phúc để trình Bộ Xây dựng và Bộ GD&ĐT [H1.1.2.2].

Năm 2012, căn cứ định hướng và nhu cầu phát triển, Trường đã xây dựng Đề án phát triển Trường ĐHKTHN giai đoạn 2012-2015. Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh bổ sung thêm mục tiêu "*Gắn kết chặt chẽ giữa công tác giảng dạy và lao động sản xuất, KHCN nhằm bổ trợ kiến thức thực tiễn trong công tác giảng dạy*" [H1.1.2.3].

Mục tiêu của Trường phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố là: "*đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật*"; "*giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực xây dựng*"; "*cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đào tạo, khoa học công*

nghệ có chất lượng cao" [H1.1.1.1].

Từ mục tiêu tổng quát, Nhà trường đã chi tiết hóa bằng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo của Trường, đây là sơ sở cho việc xây dựng chương trình đào tạo phù hợp và đảm bảo sản phẩm đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội [H3.3.2.6]; Các mục tiêu của Nhà trường cũng được cụ thể hóa thông qua kế hoạch hoạt động của từng lĩnh vực như Kế hoạch Đảm bảo chất lượng [H1.1.2.4]; Kế hoạch đào tạo [H1.1.2.5]; Kế hoạch Khoa học và Công nghệ [H1.1.2.6]; Nghị quyết đại hộ Đảng các nhiệm kỳ [H1.1.2.7]; Đồng thời cụ thể hóa cho từng năm học [H1.1.2.8]. Từ mục tiêu năm học, Nhà trường xây dựng thành các chỉ tiêu của từng đơn vị, từng lĩnh vực hoạt động và phổ biến cho CBQL, giảng viên, nhân viên trong Trường liên quan được biết [H1.1.2.9].

Hàng tháng trong các cuộc họp giao ban của Trường, lãnh đạo các đơn vị đều có rà soát tiến độ thực hiện mục tiêu [H1.1.2.10]. Cuối năm học các đơn vị có đánh giá việc thực hiện mục tiêu cho từng lĩnh vực hoạt động, trên cơ sở đó Nhà trường cũng có đánh giá mục tiêu chung của cả năm và có thể điều chỉnh mục tiêu của năm học sau [H1.1.2.11].

Ngoài ra, việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu hàng năm cũng được Nhà trường thực hiện vào cuối quý 2 của năm hoặc cuối học kỳ I của năm học. Căn cứ vào báo cáo sơ kết 06 tháng đầu năm hoặc báo cáo học kỳ I của các đơn vị. Trường tổ chức họp cán bộ chủ chốt để phân tích, đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch và đưa ra điều chỉnh chỉ tiêu (nếu cần) [H1.1.2.12].

Hàng năm Nhà trường đều đánh giá mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu năm học dựa trên các chỉ tiêu kế hoạch và lấy ý kiến rộng rãi của toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên trong Trường [H1.1.2.13] . Tuy nhiên vẫn còn một số CBQL, giảng viên, nhân viên chưa thực sự quan tâm đến các chỉ tiêu định lượng hàng năm của Trường.

2. Điểm mạnh

Toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên trong Trường đều nắm rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu cụ thể cho từng lĩnh vực trong từng năm học.

3. Tồn tại

Còn có một vài CBQL, giảng viên, nhân viên chưa thực sự quan tâm đến các chỉ tiêu định lượng hàng năm của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Đầu học kỳ, sau các cuộc họp giao ban, trưởng các đơn vị, chủ nhiệm khoa, bộ môn phải phổ biến cho toàn thể thành viên trong đơn vị của mình nắm rõ các mục tiêu trên gắn với chỉ tiêu định lượng đồng thời rà soát tiến độ đặt ra của các chỉ tiêu cũng như đánh giá tiến độ thực hiện của các chỉ tiêu đó.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Trường ĐHKTHN là cơ sở đào tạo có sứ mạng và mục tiêu rõ ràng, mục tiêu giáo dục của Trường được định kỳ điều chỉnh để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực của Trường và phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của ngành, địa phương và đất nước.

Tuy còn những khó khăn về nguồn tài chính nhưng Trường sẽ nỗ lực hết sức và có các giải pháp hữu hiệu để khắc phục những vấn đề này trong thời gian sớm nhất nhằm thực hiện tốt sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 2/2.

TIÊU CHUẨN 2
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mở đầu

Trường ĐHKTHN có cơ cấu tổ chức và hoạt động theo quy định của Điều lệ trường đại học, được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường. Trường đã xây dựng hệ thống văn bản với các quy định chặt chẽ phục vụ cho các hoạt động của Trường. Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, của CBQL, giảng viên và nhân viên được thể chế hóa bằng văn bản và phân định rõ ràng. Các tổ chức Đảng, đoàn thể đều có quy chế hoạt động riêng, góp phần xây dựng tập thể đoàn kết, vững mạnh. Công tác đảm bảo chất lượng của Trường được thực hiện nghiêm túc. Trường thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và kịp thời báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên khi có yêu cầu. Công tác lưu trữ báo cáo được thực hiện theo đúng quy định.

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Cơ cấu tổ chức của Trường được xây dựng và thực hiện dựa trên những quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học [H2.2.1.1], quy định của Bộ Xây dựng và điều kiện thực tế của Nhà trường.

Hội đồng Trường ĐHKTHN đã được thành lập, ngày 27 tháng 9 năm 2016 [H2.2.1.2]. Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường được ban hành ngày 06 tháng 02 năm 2017 [H2.2.1.3].

Cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay gồm 10 đơn vị chức năng phục vụ đào tạo (Phòng Tổng hợp trong đó có bộ phận pháp chế, Đào tạo, Tài chính - Kế toán, Thanh tra - Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Chính trị và công tác sinh viên…), 13 đơn vị đào tạo (Khoa, Trung tâm, Bộ môn trực thuộc Trường) và 7 đơn vị sản xuất, dịch vụ [H2.2.1.4], trong đó cơ sở Vĩnh phúc có bộ phận Quản

lý hành chính, Khoa Kỹ thuật thực hành nơi đào tạo trình độ trung cấp và thực hành (do Bộ Xây dựng cho sát nhập về Trường) và Viện Đào tạo và Ứng dụng Khoa học Công nghệ [H2.2.1.5]. Tất cả các đơn vị của Trường được thành lập theo đúng quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị này được ghi rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHKTHN [H1.1.1.3]. Tham mưu tư vấn cho Ban Giám hiệu là các Hội đồng Khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng ….. , tất cả các đơn vị đều có Quyết định thành lập [H2.2.1.6] và có chức năng nhiệm vụ được ghi rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H1.1.1.3] và đề án thành lập các đơn vị, đề án xây dựng phát triển các đơn vị [H2.2.1.7].

Trong giai đoạn 2012-2017, cơ cấu tổ chức của Trường được điều chỉnh 2 lần phù hợp với đòi hỏi của thực tế phát triển [H2.2.1.8]. Mọi sự thay đổi về cơ cấu tổ chức được thông qua Đảng uỷ, Hiệu trưởng, lấy ý kiến tại các cuộc họp giao ban trước khi phê duyệt trên cơ sở sự đồng ý của Bộ Xây dựng [H2.2.1.9].

Căn cứ vào tình hình thực tế, Trường đã đổi tên và thành lập mới một số đơn vị trực thuộc: Phòng Hợp tác quốc tế trở thành Viện đào tạo và hợp tác quốc tế, Trung tâm Công nghệ thông tin thành Khoa Công nghệ thông tin, thành lập Khoa Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp [H2.2.1.10]. Những thay đổi này được cập nhật trên website của Trường.

Trường có tổ chức Đảng, đoàn thể được thành lập và hoạt động theo đúng quy định [H2.2.1.11]. Đảng bộ Trường trực thuộc Đảng bộ Khối các trường đại học, cao đẳng Hà Nội, có 30 Chi bộ với 490 đảng viên [H2.2.1.12]. Công đoàn Trường trực thuộc Liên đoàn Lao động thành phố Hà Nội, có 28 tổ công đoàn và công đoàn bộ phận với hơn 837 đoàn viên [H2.2.1.13]. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (TNCS HCM) nhà trường trực thuộc Thành đoàn Hà Nội, có 6 liên chi đoàn sinh viên và 145 chi đoàn, tổng số là 8360 đoàn viên [H2.2.1.14]. Hội Sinh viên Trường trực thuộc Hội sinh viên thành phố Hà Nội, có 8125 hội viên, với 21 Câu Lạc bộ trực thuộc [H2.2.1.15].

2. Điểm mạnh

Cơ cấu tổ chức của Trường đúng quy định và hợp lý; được điều chỉnh kịp

thời theo yêu cầu phát triển của Nhà trường và xã hội.

3. Tồn tại

Cơ sở Vĩnh phúc mới được sát nhập về Trường có chức năng đào tạo hệ trung cấp.

4. Kế hoạch hành động

Trường đã có đề án thành lập phân hiệu Trường ĐHKTHN tại Vĩnh Phúc khi hoàn thành việc đào tạo hệ trung cấp vào năm 2017 và đã trình Bộ Xây dựng và Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Các văn bản quy định về tổ chức, quản lý các hoạt động của Trường được ban hành theo một hệ thống thống nhất, đáp ứng tình hình thực tiễn và được phổ biến đến các đơn vị và toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên của Trường và không trái với các quy định của pháp luật như Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học [H2.2.1.1], Thông tư số 01/2011/TT-BNV của Bộ Nội vụ,…

Ban giám hiệu có văn bản phân công trách nhiệm của từng thành viên trong Ban giám hiệu [H2.2.2.1]. Trường có văn bản phối hợp giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể để thuận tiện, hiệu quả trong mọi hoạt động [H2.2.2.2]

Về các lĩnh vực như đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản trị thiết bị, hợp tác quốc tế, công tác sinh viên, khảo thí… Trường đã xây dựng được hệ thống văn bản quản lý, tổ chức với các quy trình, quy định rõ ràng [H2.2.2.3], [H2.2.2.4], [H2.2.2.5], [H2.2.2.6], [H2.2.2.7], [H2.2.2.8], [H2.2.2.9], [H2.2.2.10], [H2.2.2.11]. Hệ thống văn bản này đã giúp cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học của Trường phối hợp làm việc hiệu quả.

Tổ chức Đảng của Trường có quyết định phê duyệt Ban chấp hành Đảng uỷ các nhiệm kỳ và các văn bản quản lý liên quan khác [H2.2.1.11].

Các tổ chức đoàn thể khác trong Trường đều có quyết định phê duyệt nhân sự trong Ban chấp hành và quy chế làm việc riêng theo quy định của từng đoàn thể [H2.2.1.12], [H2.2.1.13], [H2.2.1.14].

Hệ thống các văn bản quản lý, biểu mẫu, hướng dẫn thực hiện chi tiết đều được đăng tải trên trang website của Trường [H2.2.2.12], gửi bằng email, văn bản để phổ biến công khai, rộng rãi đã giúp cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học trong Trường tra cứu được tài liệu cần thiết một cách dễ dàng.

Trường đã thành lập Ban xây dựng website, bộ phận truyền thông để phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường hiệu quả [H2.2.2.13]. Mặc dù vậy, vẫn còn có nhân viên chưa nắm vững, hiểu sâu một vài văn bản quản lý của Trường.

Trong các cuộc họp giao ban hàng tháng, lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo các đơn vị cùng rà soát lại nhiệm vụ hoàn thành hàng tháng đồng thời rà soát để ban hành là điều chỉnh văn bản quản lý nếu cần thiết. Từ năm 2012 đến hết năm 2017, Trường đã xây dựng, ban hành và sửa đổi 10.958 văn bản các loại, trong đó về văn bản nội quy, quy định, quy chế Nhà trường đã điều chỉnh nội dung 15 văn bản và ban hành thêm 20 văn bản mới [H2.2.2.14], Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường được điều chỉnh hàng năm bắt kịp với sự phát triển của Nhà trường [H2.2.2.8].

Hệ thống các văn bản, quản lý điều hành tất cả các hoạt động của Nhà trường đã phát huy hiệu quả, góp phần tạo nên những danh hiệu cao quý như Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác [H2.2.2.15].

2. Điểm mạnh

Trường đã bổ sung và ban hành kịp thời những văn bản mới để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu phát triển của Nhà trường trong tình hình mới.

3. Tồn tại

Vẫn còn hiện tượng một số cán bộ, nhân viên chưa nắm vững các văn bản quản lý của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Hàng tháng trưởng các đơn vị tiến hành cập nhật, phổ biến và trao đổi kỹ cho cán bộ, nhân viên về các văn bản mới được ban hành. Có rà soát đánh giá cán bộ, nhân viên trong phòng về khả năng nắm bắt văn bản quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Hệ thống tổ chức và quản lý của Trường theo 3 cấp là cấp trường, cấp khoa, phòng, viện, trung tâm, bộ môn trực thuộc và cấp bộ môn hoặc tương đương. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các cấp, các bộ phận, CBQL, giảng viên và nhân viên và được quy định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHKTHN [H1.1.1.3] và được phổ biến tới toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên trong Trường thông qua website và các cuộc họp giao ban hàng tháng, hội nghị cán bộ viên chức hằng năm [H1.1.2.10], [H2.2.3.1], [H2.2.3.2].

Các đơn vị, tổ chức trong Trường Trường đều có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng được ghi trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, hoặc trong quy chế hoạt động của đơn vị [H1.1.1.3], [H2.2.1.6].

Nhà trường đã phân cấp quản lý cho 5 đơn vị là Viện Kiến trúc nhiệt đới, Công ty cổ phần Xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc đô thị, Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ, Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình, Viện đào tạo và ứng dụng Khoa học công nghệ. Các đơn vị này có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập [H2.2.3.3].

Nhà trường có quy định về chức trách, nhiệm vụ và quyền hạn của giảng viên trong trường [H2.2.3.4], [H2.2.2.8]. Chức trách và quyền hạn của các CBQL được quy định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H1.1.1.3]. Nhà trường đã có Đề án vị trí việc làm được ban hành năm 2014 [H2.2.3.5], tháng 3 năm 2017, Trường đang trong quá trình lấy ý kiến các đơn vị rà soát lại Đề án vị trí việc làm [H2.2.3.6]. Ngoài ra tất cả các đơn vị trong

Trường đều có phân công chức trách nhiệm vụ cụ thể cho mỗi thành viên trong đơn vị mình [H2.2.3.7].

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể đều có quy chế hoạt động phù hợp với tôn chỉ mục đích, chức năng, nhiệm vụ của đoàn thể, tổ chức xã hội trong Nhà trường [H2.2.1.10].

Trường có quy định về chế độ làm việc, đào tạo bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, tham gia hội thảo, công tác trong và ngoài nước [H2.2.2.8].

Để công bằng, khách quan và định lượng đánh giá mức độ hoàn thành chức trách nhiệm vụ của CBQL, giảng viên, nhân viên và người lao động hợp đồng, năm 2014 Nhà trường đã ban hành Quy chế đánh giá, phân loại cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động [H2.2.2.9]. Quy chế này được điều chỉnh vào năm 2016 để bắt kịp xu thế phát triển của Nhà trường [H2.2.2.9]; Việc đánh giá này được thực hiện hàng tháng, hàng quý, cả năm tại mỗi đơn vị và được hội đồng Thi đua - Khen thưởng Nhà trường xét hàng quý, cả năm. Đây là cơ sở khách quan để đánh giá viên chức, xét thi đua khen thưởng và làm cơ sở để tính thu nhập tăng thêm. Kết quả xếp loại A (loại cao nhất) của CBQL, giảng viên, nhân viên và người lao động chiếm trên 90% tuy nhiên còn một vài cá nhân có tháng vẫn bị xếp loại chưa hoàn thành nhiệm vụ.

Nhờ việc phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân trong Trường mà toàn thể CB, giảng viên, nhân viên Nhà trường đã xác định rõ chức năng nhiệm vụ của mình, làm cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, làm cơ sở để đánh giá thi đua hằng năm [H2.2.3.8].

2. Điểm mạnh

Trường có Quy chế đánh giá, phân loại CBQL, giảng viên, nhân viên và người lao động dựa trên mức độ chấp hành kỷ luật lao động và hoàn thành chức trách nhiệm vụ của từng cá nhân.

3. Tồn tại

Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho thấy, vẫn còn một vài cá nhân có tháng bị xếp loại chưa hoàn thành nhiệm vụ.

4. Kế hoạch hành động

Hàng tháng, Trưởng đơn vị phối hợp với chủ tịch công đoàn bộ phận trực tiếp gặp gỡ và trao đổi với các cá nhân chưa hoàn thành nhiệm vụ để tìm hiểu nguyên nhân và cùng đưa ra các giải pháp hỗ trợ để cá nhân có thể khắc phục các thiếu sót và sẽ hoàn thành chức trách nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Đảng bộ Trường trực thuộc Đảng bộ Khối các trường đại học, cao đẳng Hà Nội. Ban chấp hành Đảng bộ Trường, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Trường được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của Đảng, của pháp luật. Hiện có 30 Chi bộ (trong đó có 02 chi bộ sinh viên với 18 đảng viên) với 15 đồng chí uỷ viên Ban chấp hành Đảng bộ, 70 đồng chí cấp uỷ chi bộ trực thuộc [H2.2.4.1].

Từ năm 2012 đến nay, đảng bộ Trường không ngừng lớn mạnh, từ 370 đảng viên đến nay có 490 đảng viên. Các chi bộ duy trì sinh hoạt đúng quy định, nâng cao ý thức đoàn kết xây dựng Đảng [H2.2.4.2].

Trong 5 năm qua, đảng bộ Trường đã cử 742 quần chúng ưu tú đi học lớp bồi dưỡng kết nạp đảng [H2.2.4.3]. Kết nạp mới được 217 đảng viên (trong đó có 106 sinh viên) [H2.2.4.4] .

5 năm liên tục từ năm 2012 đến năm 2016, Đảng bộ Trường được Đảng uỷ khối các Trường đại học, cao đẳng Hà Nội công nhận là tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh; 98% đảng viên được xếp loại đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ [H2.2.4.5].

Công đoàn Trường trực thuộc Liên đoàn Lao động thành phố Hà Nội với 837 đoàn viên sinh hoạt ở 28 tổ công đoàn và công đoàn bộ phận. Ban chấp hành Công đoàn Trường được bầu theo hình thức bỏ phiếu kín tại Đại hội Công đoàn Trường các nhiệm kỳ. Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định

của Luật Công đoàn Việt Nam, của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, của pháp luật [H2.2.1.12].

Dưới sự chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng uỷ - Ban Giám hiệu, Công đoàn đã phối hợp với chính quyền tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, tạo không khí vui tươi, sôi nổi, đoàn kết trong Nhà trường; kịp thời thăm hỏi, động viên gia đình và cá nhân đoàn viên. Trong thời gian qua, Công đoàn Trường đã có các hoạt động nổi bật sau: Tổ chức Kỷ niệm Ngày Quốc tế phụ nữ; Tết trung Thu - Vầng trăng Cổ tích (rằm tháng Tám); Ngày phụ nữ Việt Nam; ngoài ra, ngày Tết thiếu nhi (1/6) Công đoàn Trường đã tổ chức tặng quà cho các cháu thiếu nhi và các cháu có thành tích học tập tốt là con em của CBQL, giảng viên, nhân viên và người lao động Nhà trường. Tham gia giải bóng đá mi ni của cụm Công đoàn số 1 do Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội tổ chức và đạt giải Nhì; Tham gia Hội khoẻ năm 2016 do Công đoàn cụm và Liên đoàn Lao động thành phố Hà Nội tổ chức; Tham gia Hội khoẻ Công đoàn cụm 1 khối các Trường đại học, cao đẳng thành phố Hà Nội [H2.2.4.6].

Trong 5 năm qua, Công đoàn Trường được nhiều bằng khen, giấy khen của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên đoàn Lao động thành phố Hà Nội, Công đoàn ngành Xây dựng; 80% đoàn viên Công đoàn được xếp loại lao động tiên tiến trở lên [H2.2.4.7].

Đoàn TNCS HCM và Hội Sinh viên Nhà trường được thành lập và hoạt động theo đúng điều lệ Đoàn TNCS HCM và của pháp luật. Đoàn TNCS HCM Nhà trường trực thuộc Thành đoàn Hà Nội. Hiện nay Đoàn TNCS HCM Trường có 6 Liên chi đoàn sinh viên và 145 chi đoàn, tổng số là 8360 đoàn viên. Hội Sinh viên Trường trực thuộc Hội Sinh viên thành phố Hà Nội có 8125 hội viên với 21 Câu Lạc bộ (CLB) trực thuộc như: Đội sinh viên tình nguyện, CLB Mỹ thuật trẻ, CLB Quy hoạch trẻ, CLB Đô thị xanh, CLB Âm nhạc, CLB guitar, CLB Đồ họa, CLB Rock Kiến Trúc, CLB sinh viên vận động hiến máu tình nguyện...[H2.2.1.13], [H2.2.1.14].

Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên luôn được Đảng uỷ, Ban Giám hiệu quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ. Với sự phối hợp, giúp đỡ của các đơn vị, tổ chức

Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên đã tăng cường các hoạt động góp phần xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh. Một số hoạt động cụ thể: Phối hợp với Viện huyết học - Truyền máu Trung ương tổ chức chương trình "Hiến máu nhân đạo"; Tuyên truyền và vận động đoàn thanh niên tích cực tham gia cuộc thi "Tìm hiểu lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam"; Sinh viên tham gia chương trình tình nguyện "Tiếp sức mùa thi"; Xây dựng và triển khai mô hình "Giảng đường tự quản"..... [H2.2.4.8], đã dành được nhiều bằng khen, giấy khen của tập thể cũng như cá nhân [H2.2.4.9], tuy nhiên vẫn còn có một bộ phận nhỏ người học chưa tự giác tham gia các hoạt động của Đoàn TNCS HCM.

2. Điểm mạnh

Tổ chức và các cá nhân trong Đảng, Công đoàn, Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên của Nhà trường nhận được nhiều bằng khen, giấy khen các cấp. Trong 5 năm liền Đảng bộ Trường được công nhận là cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh. Số lượng đảng viên được kết nạp là sinh viên chiếm tỷ lệ cao.

3. Tồn tại

Một bộ phận người học chưa tự giác tham gia các hoạt động của Đoàn Thanh niên tổ chức do công tác tuyên truyền, phổ biến ở các chi đoàn chưa đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

Hằng năm, Đoàn Thanh niên Trường tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ đoàn các cấp để nâng cao khả năng thu hút và vận động các đoàn viên tham gia các hoạt động chung do Đoàn TNCSHCM tổ chức.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Phòng TTr-KT&ĐBCL được thành lập theo Quyết định số 630/QĐ-ĐHKT-TH

ngày 22/7/2011 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTHN trên cơ sở sát nhập và tổ chức lại Phòng Thanh tra, bộ phận Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thuộc Phòng Đào tạo [H2.2.5.1].

Phòng TTr-KT&ĐBCL có chức năng nhiệm vụ chính là tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác khảo thí, thanh tra và đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường [H2.2.5.2].

Phòng có 06 cán bộ tham gia hoạt động đảm bảo chất lượng gồm có 01 nghiên cứu sinh và 05 ThS, có kỹ năng tốt trong việc sử dụng máy tính, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc và đều có chứng chỉ tiếng Anh từ B1 trở lên [H2.2.5.3]. Trung bình các cán bộ tham gia hoạt động đảm bảo chất lượng đều đã tham dự ít nhất 1 khóa tập huấn do Bộ GD&ĐT hoặc các tổ chức khác thực hiện và đều có chứng chỉ [H2.2.5.4]. Đặc biệt có 01 cán bộ của tổ Đảm bảo chất lượng là Trưởng phòng TTr-KT&ĐBCL đã có thẻ Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp [H2.2.5.5].

Hàng năm, Phòng TTr-KT&ĐBCL đã tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng để gửi Bộ GD&ĐT và triển khai thực hiện trong Trường [H2.2.5.6]; Đề xuất các biện pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường như đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng để triển khai đến từng khoa, bộ môn, đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, tổ chức tập huấn về hoạt động tự đánh giá để kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học [H2.2.5.7].

Trường đã thực hiện tự đánh giá cơ sở giáo dục vào năm 2007, đã nộp báo cáo tự đánh giá lên Bộ GD&ĐT và là 1 trong 20 trường đại học được đánh giá ngoài [H2.2.5.8]. Năm 2015, Trường đã triển khai tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 của Bộ GD&ĐT [H2.2.5.9].

Phòng TTr-KT&ĐBCL đã triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học khi kết thúc học phần, kết thúc khóa học [H6.6.9.1], [H6.6.9.6]; phối hợp với phòng Chính trị - Công tác sinh viên (CT-CTSV) để khảo sát cựu sinh viên [H6.6.7.5]. Tuy nhiên do việc khảo sát được thực hiện bằng giấy nên quá trình phân tích và

xử lý số liệu khá phức tạp vì vậy kết quả tổng hợp gửi về các Khoa còn chưa nhanh chóng [H6.6.9.4], [H6.6.9.5].

Kết quả hoạt động của tổ Đảm bảo chất lượng cũng như của phòng TTr-KT&ĐBCL đã được các cơ quan quản lý, Ban Giám hiệu và các đơn vị trong Trường đánh giá cao. Phòng TTr-KT&ĐBCL được Bộ Xây dựng liên tục tặng danh hiệu tập thể lao động xuất sắc trong các năm 2013, 2014, 2015, 2016 [H2.2.5.10]; được tặng Bằng khen của Bộ Xây dựng vì đã có thành tích xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch công tác năm 2015 [H2.2.5.11].

2. Điểm mạnh

100% thành viên của tổ Đảm bảo chất lượng đều được tập huấn về công tác chuyên trách đảm bảo chất lượng, 01 lãnh đạo Phòng TTr-KT&ĐBCL được cấp thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp. Phòng TTr-KT&ĐBCL được tặng Bằng khen của Bộ Xây dựng vì đã có thành tích xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch công tác năm 2015.

3. Tồn tại

Việc phân tích và xử lý số liệu bằng giấy khá phức tạp nên kết quả tổng hợp gửi về các Khoa còn chưa được nhanh chóng.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đang xây dựng khảo sát trực tuyến tích hợp vào phần mềm quản lý tín chỉ và sẽ hoàn thành vào quý 3 năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Trường đã ban hành chiến lược phát triển Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội giai đoạn 2011-2020 [H1.1.1.1], trong đó mục tiêu của Nhà trường là "Đáp ứng nguồn nhân lực chuyên môn về số lượng và chất lượng cho ngành Xây dựng và

các ngành kinh tế khác…" phù hợp với sứ mạng mà Nhà trường đã công bố "Đảm nhiệm công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật…đặc biệt là kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, kỹ thuật hạ tầng đô thị và quản lý đô thị…". Để triển khai chiến lược phát triển Trường ĐHKTHN giai đoạn 2011-2020, năm 2012, Trường đã xây dựng Đề án phát triển Trường ĐHKTHN giai đoạn 2012-2015 trong đó có bổ sung mục tiêu phát triển "Gắn kết chặt chẽ giữa công tác giảng dạy và lao động sản xuất, khoa học công nghệ nhằm bổ trợ kiến thức thực tiễn trong công tác giảng dạy" [H1.1.2.3]. Đồng thời năm 2014, Nhà trường xây dựng kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 trong đó khẳng định "Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, mở rộng dân chủ, giữ vững danh hiệu Đảng bộ trong sạch, vững mạnh tiêu biểu - Nhà trường là đơn vị văn hoá; phấn đấu thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển và các đề án công tác trọng tâm của Nhà trường; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kế hoạch hàng năm, tạo ra sự chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô đào tạo, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất - chuyển giao công nghệ, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" [H2.2.6.1].

Hàng năm dựa trên chiến lược dài hạn, kế hoạch trung hạn, Trường xây dựng kế hoạch thực hiện từng năm học cụ thể phù hợp với mục tiêu đã đề ra [H1.1.2.8]. Kế hoạch phát triển ngắn hạn được các đơn vị trực thuộc được xây dựng dựa trên kế hoạch năm của Nhà trường trong đó xác định rõ mục tiêu, hoạt động cần đạt được làm cơ sở để Nhà trường thực hiện cũng như đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao của các đơn vị trong Trường [H1.1.2.9].

Ngoài ra đối với mỗi lĩnh vực, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể như Kế hoạch Đảm bảo chất lượng [H1.1.2.4]; Kế hoạch đào tạo [H1.1.2.5]; Kế hoạch Khoa học và Công nghệ [H1.1.2.6].

Nhà trường đã cụ thể hóa thành kế hoạch hoạt động hàng tháng thông qua Báo cáo giao ban hàng tháng và lịch làm việc hàng tuần [H1.1.2.10], [H2.2.6.2].

Các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Nhà trường được định kỳ đánh giá nhằm có những điều chỉnh cần thiết như Hội nghị của Đảng bộ để đánh giá, điều chỉnh và xây dựng kế hoạch 5 năm 2016-2020 [H2.2.6.3].

Các kế hoạch năm học được điều chỉnh thông qua cuộc họp tổng kết đánh giá kết quả thực hiện những nhiệm vụ trong năm để các đại diện các đơn vị tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến để xây dựng hoàn chỉnh [H2.2.6.4]. Đối với kế hoạch tháng, định kỳ hàng tháng Nhà trường đều tổ chức họp giao ban để đánh giá những việc đã làm được, chưa làm được trong tháng, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để điều chỉnh cho tháng tiếp theo [H1.1.2.10].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có chỉ số định lượng đánh giá tiến độ thực hiện chiến lược và các kế hoạch hoạt động của Trường.

2. Điểm mạnh

Chiến lược phát triển 10 năm của Trường được cụ thể hoá thành các mục tiêu gắn với chỉ tiêu cụ thể trong kế hoạch trung hạn và ngắn hạn.

3. Tồn tại

Chưa xây dựng được các tiêu chí định lượng đánh giá mức độ thực hiện chiến lược.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Trường sẽ xây dựng và ban hành các tiêu chí định lượng đánh giá tiến độ thực hiện chiến lược và các kế hoạch hoạt động của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Phòng Tổng hợp là đơn vị chức năng có trách nhiệm quản lý, tiếp nhận các văn bản đi đến và lưu trữ các văn bản của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường đều có báo cáo định kỳ gửi Bộ Xây dựng là cơ quan chủ quản về các mặt hoạt động và Bộ GD&ĐT là cơ quan chủ quản về các hoạt động chuyên môn của Trường [H2.2.7.1]. Nội dung của báo cáo phản ánh trung thực việc thực hiện quy định của Nhà nước, của Bộ Xây dựng, của Bộ GD&ĐT và các hoạt động thực tế của Nhà trường.

Ngoài ra, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên như Đảng ủy khối các Trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội, Công đoàn ngành Xây dựng hoặc Cơ quan Công an (an ninh trật tự), quân sự, chính quyền sở tại nơi Trường đặt trụ sở (Phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội) … về các báo cáo cụ thể cho từng lĩnh vực, Trường đều chủ động thực hiện kịp thời và đúng quy định [H2.2.7.2]. Trong vòng 5 năm gần đây, Trường không bị Bộ Xây dựng, Bộ GD&ĐT và các cơ quan quản lý liên quan nhắc nhở vì vi phạm chế độ báo cáo.

Trường có 03 chuyên viên thuộc phòng Tổng hợp làm công tác văn thư để tiếp nhận, xử lý công văn đi, đến và lưu trữ toàn bộ các văn bản của Trường, các chuyên viên này đều có bằng cấp chuyên môn về lĩnh vực văn thư lưu trữ và trình độ năng lực đủ để hoàn thành tốt nhiệm vụ [H2.2.7.3].

Hệ thống lưu trữ văn thư đầy đủ và thực hiện theo đúng quy định: Mọi văn bản do Trường ban hành được lưu trữ một bản gốc tại phòng Tổng hợp [H2.2.7.4]; có phần mềm lưu trữ văn bản là phần mềm quản lý lưu trữ văn bản do tổng cục lưu trữ quốc gia lắp đặt [H2.2.7.5]; có phòng lưu trữ riêng với hệ thống tủ phân chia theo từng lĩnh vực của Nhà trường [H2.2.7.6].

Nhà trường cập nhật lên website của các một số văn bản về các lĩnh vực khác nhau bao gồm: đào tạo, tổ chức, thanh tra - khảo thí và đảm bảo chất lượng, thi đua khen thưởng, công tác sinh viên, tài chính, nghiên cứu khoa học … [H2.2.7.7]. Tuy nhiên Nhà trường chưa sử dụng phần mềm egov để lưu trữ, quản lý các văn bản của trường đảm bảo thuận lợi cho cán bộ, giảng viên, nhân viên tra cứu thông tin khi cần thiết.

Việc báo cáo, quản lý và lưu trữ văn bản của nhà trường luôn hoàn thành tốt, vì thế liên tục 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016, Phòng Tổng hợp được Bộ Xây dựng khen thưởng là tập thể lao động xuất sắc và đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba [H2.2.7.8].

2. Điểm mạnh

Nhiệm vụ báo cáo và quản lý lưu trữ văn bản của Trường đạt hiệu quả nên đã được khen thưởng của Bộ Xây dựng liên tục 5 năm liền.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng phần mềm egov để quản lý và lưu trữ văn bản.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Trường sẽ nâng cấp phần mềm quản lý và lưu trữ văn bản lên egov để thuận lợi hơn cho công tác quản lý tra cứu và lưu trữ văn bản.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Trường ĐHKTHN có cơ cấu tổ chức và các hoạt động của Trường đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước và phù hợp với điều kiện thực tế trên cơ sở chiến lược và kế hoạch phát triển của Nhà trường.

Trường có hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý, điều hành để quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Trường và có thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo thường xuyên, định kỳ, đột xuất với các cơ quản quản lý, hệ thống lưu trữ văn bản của Trường đảm bảo an toàn và đầy đủ.

Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể, cá nhân trong Trường được phân định rõ ràng, có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ tích cực cho công tác điều hành.

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể của Nhà trường có sự phối hợp tốt và đạt được nhiều thành tích trong hoạt động.

Trường đã thành lập phòng TTr-KT&ĐBCL, bố trí đội ngũ CB chuyên trách đúng chuyên môn, có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

Với những thành quả mà Trường đạt được trong thời gian qua, Nhà trường đang từng bước khẳng định mục tiêu, phương hướng và quyết tâm của Trường trong các hoạt động với xu hướng phát triển và hội nhập.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

TIÊU CHUẨN 3
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, quá trình xây dựng cũng như điều chỉnh đều có sự tham khảo các CTĐT của các trường đại học có uy tín cũng như các nhà khoa học, giảng viên, nhà quản lý có kinh nghiệm trong và ngoài Trường.

CTĐT từng chuyên ngành của Trường có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường lao động. Tất cả các hệ đào tạo của Nhà trường đều lấy CTĐT hệ chính quy tương ứng làm nền để xây dựng, để đảm bảo chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trước giai đoạn năm 2012, Nhà trường đã có 24 CTĐT được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành như Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 [H3.3.1.1]; Quyết định số 43/2007/QĐ-BDGĐT ngày 15/08/2007 [H3.3.1.2], cụ thể: 14 CTĐT chính quy là Kiến trúc, Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Thiết kế hoành tráng, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Xây dựng công trình ngầm đô thị, Cấp thoát nước - Môi trường nước, Kỹ thuật hạ tầng đô thị, Kỹ thuật môi trường đô thị, Quản lý xây dựng, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, Kinh tế xây dựng [H3.3.1.3], [H3.3.1.4]; 03 CTĐT giáo

dục thường xuyên là Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Cấp thoát nước - Môi trường nước, Kỹ thuật hạ tầng đô thị [H3.3.1.5], [H3.3.1.6], [H3.3.1.7]; 05 CTĐT thạc sĩ là Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật hạ tầng đô thị, Cấp thoát nước đô thị, Quản lý đô thị [H3.3.1.8]; 05 CTĐT tiến sĩ là Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng [H3.3.1.9].

Từ năm 2012 đến năm 2016, Nhà trường đã mở mới được thêm 07 CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT như: Quyết định số 43/2007/QĐ-BDGĐT ngày 15/08/2007 [H3.3.1.2]; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 [H3.3.1.10]; Văn bản số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014 [H3.3.1.11]; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 [H3.3.1.12] đồng thời cũng rà soát lại toàn bộ CTĐT chính quy đã mở trước đây [H3.3.1.13], cụ thể là các CTĐT: Kiến trúc cảnh quan [H3.3.1.13], Thiết kế thời trang [H3.3.1.14], Điêu khắc [H3.3.1.15], Công nghệ thông tin [H3.3.1.16], Giao thông đô thị, Cầu hầm, Đường bộ [H3.3.1.17] và dừng đào tạo chương trình Thiết kế hoành tráng.

Các CTĐT mới mở khi xây dựng Nhà trường đều có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước và thế giới như: Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Mỹ thuật Huế, Đại học Mỹ Thuật Công nghiệp, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Xây dựng, Đại học Bách Khoa, Đại học Giao thông vận tải Hồ Chí Minh, Học viện Kỹ thuật Quân sự, Đại học Missouri - Hoa Kỳ, Trường École Nationale Des Travaux Publics De L'état, Đại học New South Wales - Australia, Đại học Carnegie Mellon - Hoa Kỳ,...[H3.3.1.18].

Các CTĐT mới mở trên đều có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài Trường điển hình như: các CTĐT thuộc Khoa Kiến trúc có PGS.TS. Trần Trọng Hanh, PGS.TS. Trần Xuân Đỉnh; các CTĐT thuộc Khoa Xây Dựng có PGS.TS. Chế Đình Hoàng, PGS.TS. Vương Ngọc Lưu; các CTĐT thuộc Khoa Quy hoạch Đô thị - Nông thôn có

PGS.TS. Đỗ Hậu; các CTĐT thuộc Khoa Kỹ thuật hạ tầng và Môi trường đô thị có PGS.TS. Mai Liên Hương, PGS.TS. Phạm Trọng Mạnh; các CTĐT thuộc Khoa Quản lý Đô thị có PGS.TS. Nguyễn Hồng Tiến, các CTĐT thuộc Khoa Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp có GS.TSKH. Nguyễn Thế Bá....[H3.3.1.19], [H3.3.1.20], [H3.3.1.21], [H3.3.1.22].

Các CTĐT mới mở được xây dựng có sự tham gia, đóng góp ý kiến của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp và Nhà trường đã có các Biên bản thẩm định chương trình đào tạo [H3.3.1.23], Phiếu thẩm định chương trình đào tạo [H3.3.1.24], tuy nhiên việc tổ chức các hội thảo góp ý cho CTĐT chưa được tổ chức nhiều trong quá trình xây dựng CTĐT.

Hiện nay, Nhà trường đang xây dựng và trình Bộ GD&ĐT mở thêm các ngành đào tạo mới theo nhu cầu của xã hội và người học như ngành Bất động sản và ngành Quản lý dự án.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có mối quan hệ tốt với các nhà khoa học chuyên môn, cán bộ quản lý trong nước nên có số lượng lớn các chuyên gia đóng góp ý kiến xây dựng CTĐT.

3. Tồn tại

Việc tổ chức các hội thảo góp ý cho CTĐT trong quá trình xây dựng CTĐT chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, khi xây dựng mỗi CTĐT mới, phòng Đào tạo và Khoa chủ quản sẽ tổ chức ít nhất 03 hội nghị, hội thảo lấy ý kiến các bên liên để góp ý cho CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

CTĐT của từng chuyên ngành đều có mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể rõ ràng phù hợp với nhu cầu tự nghiên cứu của người học. Cụ thể được thể hiện ở các văn bản như: CTĐT chính quy theo Quyết định số 168/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 06/5/2014 [H3.3.1.13] và CTĐT giáo dục thường xuyên theo Quyết định số 232/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 04/5/2015 [H3.3.2.1]; Chương trình đào tạo hệ sau đại học trình độ thạc sỹ và trình độ tiến sỹ [H3.3.2.2], [H3.3.2.3]; Đề cương chi tiết cho 20 CTĐT chính quy đào tạo theo tín chỉ năm 2016 [H3.3.2.4]; Đề cương chi tiết cho 03 CTĐT giáo dục thường xuyên năm 2015 [H3.3.2.5]. Ngoài ra, năm 2016, Nhà trường đã xây dựng và ban hành lại bộ chuẩn đầu ra các ngành đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra và Phụ lục IV thông tư số 08/2011/TT-BGDDT) [H3.3.2.6], [H3.3.2.7], trong đó nhấn mạnh đến chuẩn ngoại ngữ, tin học đối với người học khi ra trường.

CTĐT đều được đánh giá có tính hệ thống, có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành, đồ án, có nhiều môn học tự chọn, giúp cho người học được trang bị các kiến thức nền tảng, chuyên sâu, đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H3.3.2.8], [H3.3.2.9]. Tuy nhiên thời lượng các môn học để người học có thể thực hành, thực tập tại các đơn vị ngoài Trường còn chưa nhiều.

CTĐT của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở tham khảo có chọn lọc các ý kiến về việc CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp như: Công ty cổ phần Kiến trúc đô thị Việt Nam; Công ty cổ phần thiết kế và chuyển giao công nghệ xây dựng nhiệt đới xanh; Viện chuyên ngành bê tông; Công ty Kính nổi Vigracera Bình Dương.... [H3.3.2.10].

2. Điểm mạnh

CTĐT mới mở ngoài việc đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của

đào tạo trình độ đại học còn được chú trọng đến chuẩn ngoại ngữ, tin học đối với người học khi tốt nghiệp. CTĐT có nhiều môn học tự chọn nhằm đáp ứng tốt yêu cầu lựa chọn nghề nghiệp cho người học sau khi ra trường.

3. Tồn tại

Thời lượng các môn học để người học có thể thực hành, thực tập tại các đơn vị ngoài Trường còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Trường giao cho phòng Đào tạo kết hợp với các Khoa chủ quản thực hiện điều chỉnh giảm bớt khối lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành, thực tập tại các đơn vị ngoài Trường trong các CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Nhà trường hiện có 20 CTĐT chính quy, 03 CTĐT giáo dục thường xuyên, 05 CTĐT Thạc sĩ, 05 CTĐT Tiến sĩ có cấu trúc và nội dung được thiết kế theo quy định của Bộ GD&ĐT như Quyết định 36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007 [H3.3.3.1]; Thông tư số 08/2011/TT-BGĐT ngày 17/2/2011 [H3.3.3.2]; Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 [H3.3.3.3]; Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 [H3.3.3.4].

Nội dung và thiết kế chương trình, chuẩn đầu ra được thể hiện đầy đủ tại đề cương chi tiết các CTĐT, chương trình khung chính quy, chương trình khung giáo dục thường xuyên [H3.3.1.13], [H3.3.2.1], [H3.3.2.2], [H3.3.2.3], [H3.3.2.4], [H3.3.2.5], [H3.3.2.6], [H3.3.2.7] trong đó có mô tả đầy đủ về thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức, đối tượng tuyển sinh, thang điểm, điều kiện tốt nghiệp,….; nội dung CTĐT bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đã đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo của trình độ đại học. Các học phần trong từng CTĐT có đầy đủ đề cương chi tiết bao gồm thông tin chung, mục tiêu học phần, nội dung chi tiết

cũng như cách kiểm tra, đánh giá kết quả môn học [H3.3.3.5], [H3.3.3.6].

CTĐT giáo dục thường xuyên được thiết kế giống các CTĐT chính quy, đảm bảo các yêu cầu về nội dung theo nguyên tắc bù đủ khối lượng kiến thức còn thiếu so với khung CTĐT chính quy nhưng không phải học giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng [H3.3.1.3], [H3.3.1.4], [H3.3.1.5], [H3.3.1.6], [H3.3.1.7], [H3.3.1.13], [H3.3.2.1].

Nhà trường có các biện pháp cụ thể để đảm bảo các điều kiện tổ chức CTĐT chính quy và CTĐT giáo dục thường xuyên, cụ thể như sau:

Về đề cương chi tiết cho từng chuyên ngành và từng môn học đảm bảo tương đồng về thông tin chung, mục tiêu, nội dung học phần [H3.3.3.5], [H3.3.3.6];

Về thời gian đào tạo CTĐT giáo dục thường xuyên dài hơn CTĐT chính quy nhằm đảm bảo khả năng tiếp nhận thông tin của người học. Từ năm 2011 đến năm 2014, khối kỹ thuật chính quy là đào tạo 5 năm, khối kỹ thuật giáo dục thường xuyên là đào tạo 5,5 năm. Từ năm 2014 đến năm 2016, khối kỹ thuật chính quy là đào tạo 4,5 năm, giáo dục thường xuyên là đào tạo 5 năm. Được thể hiện cụ thể tại Chương trình khung chính quy và Chương trình khung giáo dục thường xuyên [H3.3.1.3], [H3.3.1.4], [H3.3.1.5], [H3.3.1.6], [H3.3.1.7], [H3.3.1.13], [H3.3.2.1];

Về đội ngũ giảng viên CTĐT chính quy và CTĐT giáo dục thường xuyên là như nhau, và có trình độ chuyên môn từ thạc sỹ trở lên [H3.3.3.7]. Nhà trường có ký hợp đồng liên kết đào tạo với các tỉnh, trong đó các giảng viên đi giảng dạy tại cơ sở đào tạo các tỉnh là các giảng viên đang giảng dạy và chủ nhiệm Khoa, chủ nhiệm bộ môn của Nhà trường; Trong các hợp đồng với các cơ sở ngoài thì đã yêu cầu bên phía địa phương phải đáp ứng cơ sở vật chất và nhu cầu cần thiết của giảng viên và người học [H3.3.3.8];

Về cơ sở vật chất của Nhà trường đáp ứng được nhu cầu của người học và theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường có thư viện điện tử, trung tâm thư viện lớn, các phòng thí nghiệm, các loại máy phục vụ học tập cho hàng ngàn sinh viên mỗi năm như máy trắc địa, máy may, máy tính phục vụ tinh học hay phòng

học tiếng anh. Nhà trường bố trí nhiều xưởng thiết kế, điêu khắc phục vụ cho các CTĐT thuộc khoa Kiến trúc, Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp, Quy hoạch Đô thị - Nông thôn.Tại mỗi phòng học, Nhà trường bố trí máy chiếu, rèm cửa, micro, bảng, một số phòng có trang bị điều hòa giúp cho người học cảm thấy rất hài lòng. Bên cạnh đó Trường cũng có căng tin, nhà thi đấu, các khu mở giúp sinh viên có không gian trao đổi học tập [H3.3.3.9];

Ngoài ra, Nhà trường có phòng TTr-KT&ĐBCL chuyên trách kiểm tra giám sát việc học tập, thi cử của người học [H3.3.3.10]; Ban Kiểm kê tài sản chuyên trách kiểm tra trang thiết bị phòng học tại Trường và các cơ sở bên ngoài [H3.3.3.11]. Tuy nhiên việc kiểm tra các cơ sở ngoài Trường chưa được thực hiện thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Nội dung các CTĐT chính quy và CTĐT giáo dục thường xuyên được thiết kế thống nhất, đảm bảo chất lượng trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Tồn tại

Công tác thanh tra, kiểm tra của Nhà trường tại các cơ sở ngoài Trường chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường sẽ giao cho phòng TTr-KT&ĐBCL phụ trách lên kế hoạch triển khai các đợt kiểm tra việc dạy và học, cơ sở vật chất… các cơ sở ngoài Trường theo từng quý trong năm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Năm 2008, Hội đồng Khoa học của Nhà trường đã bổ sung và điều chỉnh

CTĐT hệ chính quy từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ theo Quyết định số 2237/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 09 tháng 9 năm 2008 [H3.3.4.1].

Năm 2014, Nhà trường tiếp tục bổ sung, điều chỉnh và ban hành CTĐT hệ chính quy kèm theo Quyết định số 168/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 06 tháng 5 năm 2014 cho phù hợp với nhu cầu của xã hội, rút ngắn thời gian đào tạo từ 5 năm xuống 4,5 năm và số tín chỉ đối với khối ngành kỹ thuật. [H3.3.1.13].

Nhà trường có điều chỉnh bỏ những học phần không phù hợp và điều chỉnh tên môn học phần cho phù hợp theo quy định của Bộ GD&ĐT như: Ngành Kiến trúc hệ đại học đã bỏ môn Hoá học đại cương, Trắc địa trong CTĐT; Trình độ Thạc sỹ điều chỉnh CTĐT chuyên ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, bổ sung tín chỉ học phần Triết học cho các chuyên ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp [H3.3.4.2], [H3.3.4.3], [H3.3.4.4].

Đến năm 2016, Nhà trường thực hiện việc điều chỉnh một số CTĐT hệ chính quy nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội [H3.3.4.5].

Quá trình điều chỉnh CTĐT đều có tham khảo các CTĐT tiên tiến quốc tế như chương trình Kiến trúc có tham khảo của Trường Nottingham của Anh, của Tiệp khắc, ngành xây dựng tham khảo CTĐT các ngành xây dựng của Nga, Singapore, Viện khoa học ứng dụng quốc gia - Cộng hoà Pháp (INSA) [H3.3.4.6].

Các CTĐT điều chỉnh đều có tham khảo được điều chỉnh có tham khảo các ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động, tham khảo các ý kiến của các công ty xây dựng như Vinaconex, Licogi, Viện Quy hoạch và phát triển nông thôn… [H3.3.4.7].

CTĐT được điều chỉnh có tham khảo các ý kiến của người tốt nghiệp, cụ thể Nhà trường đã cho phát phiếu lấy ý kiến của sinh viên tốt nghiệp sau khi đi làm từ hai năm trở lên ở mỗi ngành đào tạo trong Trường, sự phản hồi từ của người học sau khi tốt nghiệp nhà trường cũng xem xét khi làm CTĐT [H3.3.4.8].

Các CTĐT được điều chỉnh có tham khảo các ý kiến của các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác như Công ty cổ phần Kiến trúc đô thị Việt Nam, Công ty cổ phần thiết kế và chuyển giao công nghệ xây dựng nhiệt đới xanh, Viện chuyên ngành bê tông, Công ty Kính nổi Viglacera Bình Dương…. tuy nhiên

các phản hồi rất tốt nên chưa cần có sự điều chỉnh nào [H3.3.4.9].

2. Điểm mạnh

Trong tiêu chí này Nhà trường đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và không có điểm mạnh nào nổi bật.

3. Tồn tại

Việc định kỳ bổ sung, điều chỉnh chưa thực hiện cho toàn bộ CTĐT của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Trường sẽ phân công cho phòng Đào tạo chủ trì phối hợp với các Khoa tham khảo thêm các tài liệu CTĐT tiên tiến của quốc tế, lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức nghề nghiệp, người sử dụng lao động để chuẩn bị cho công tác điều chỉnh tất cả CTĐT diễn ra 2 năm 1 lần và gần đây nhất vào năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Nhà trường tổ chức được các CTĐT liên thông dọc sau: liên thông trình độ cao đẳng lên đại học, liên thông trình độ trung cấp lên đại học cho các ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp và ngành Cấp thoát nước, liên thông từ đại học liên cao học. Việc xây dựng các CTĐT đã được Trường xem xét đến tính liên thông tạo điều kiện và có lợi cho người học.

Nhà trường có xây dựng quy chế tuyển sinh giáo dục thường xuyên [H3.3.5.1], thực hiện theo đúng các văn bản hiện hành của Bộ GD&DT về điều kiện học hệ đào tạo liên thông dọc như Quyết định số 22/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/6/2001 [H3.3.5.2], Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012, Thông tư số 08/2015/TT-BGDĐT ngày 21/4/2015 [H3.3.5.3], Văn bản số 19/VBHN-BGDĐT ngày 21/5/2014 [H3.3.5.4].

Tại quy chế này Trường ghi rất rõ về điều kiện liên thông, ngành đúng, ngành gần, điều kiện miễn thi. Hàng năm khi đến đợt tuyển sinh Trường lại ra

thông báo cụ thể đến từng thí sinh [H3.3.5.5].

Hệ Sau đại học của Nhà trường cũng đáp ứng các điều kiện hệ đào tạo liên thông dọc và điều kiện liên thông ngang, quy định cụ thể tại quy định đào tạo trình độ thạc sỹ, trình độ tiến sỹ [H3.3.5.6], [H3.3.5.7].

Trong khi thiết kế CTĐT, Nhà trường đã tính đến việc liên thông dọc và liên thông ngang, vì vậy, CTĐT được thiết kế rất hợp lý giữa các môn khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Ngoài ra, ở trình độ thạc sỹ và trình độ tiến sỹ Nhà trường áp dụng theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012, Công văn số 3762/BGDĐT ngày 05/6/2013, Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 về việc xây dựng bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tạo điều kiện cho người học [H3.3.5.8], [H3.3.5.9]. Các điều kiện tham chiếu này đều được mô tả cụ thể trong thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ hàng năm [H3.3.5.10]. CTĐT của Nhà trường được thiết kế đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo không chỉ trong Trường mà người học có thể liên thông sang các cơ sở giáo dục đại học khác.

Tại điều 4 "Quy chế tuyển sinh đại học hệ không chính quy" của Nhà trường đã ghi rõ điều kiện để được dự thi liên thông ngang với CTĐT khác cùng trình độ. Cụ thể như sau: *"Đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học)"* [H3.3.5.1].

Các CTĐT giáo dục thường xuyên được xây dựng trên cơ sở CTĐT chính quy nhưng có điều chỉnh thời lượng cho phù hợp với đối tượng người học đồng thời xét miễn giảm những học phần đã học có cùng nội dung và thời lượng vì vậy giữa đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên các khối kiến thức được liên thông với nhau tối đa [H3.3.1.3], [H3.3.1.4], [H3.3.1.5], [H3.3.1.6], [H3.3.1.7], [H3.3.1.13], [H3.3.2.1].

Nhà trường sử dụng CTĐT giáo dục thường xuyên để đào tạo tại các cơ sở giáo dục được liên thông [H3.3.3.8].

2. Điểm mạnh

CTĐT được thiết kế đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo không chỉ trong Trường mà người học có thể liên thông sang các cơ sở giáo dục đại học khác.

3. Tồn tại

Việc xét ngành gần và các môn học khi liên thông chưa có bảng tham chiếu

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Trường giao cho Phòng Đào tạo và Khoa Sau đại học thành lập Ban xây dựng Bảng tham chiếu danh sách các môn học được miễn, được học chuyển đổi ở các bậc đại học, cao đẳng, trung cấp và trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Kế hoạch hoàn thành vào tháng 6/2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Trong giai đoạn năm 2012-2016, tất cả các CTĐT của Nhà trường có sinh viên tốt nghiệp được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá. Hàng năm, Nhà trường lên kế hoạch đánh giá chương trình đào tạo, thu thập thông tin phản hồi của người học đã tốt nghiệp về nội dung chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên giảng dạy, CSVC phục vụ việc dạy và học… [H3.3.6.1], phản hồi của các bên liên quan (nhà khoa học chuyên môn, nhà sử dụng lao động,…) về CTĐT [H3.3.6.2].

Từ dữ liệu khảo sát, Nhà trường đã giao cho các Khoa chủ quản, các Bộ môn họp, rà soát đánh giá chất lượng CTĐT của đơn vị mình [H3.3.6.3]. Hội đồng Khoa học và Đào tạo các Khoa đưa ra những cải tiến chất lượng CTĐT, gửi lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường xem xét, thông qua nội dung cần sửa đổi, cập nhật trong CTĐ để trình Nhà trường ban hành CTĐT [H3.3.6.4].

Tính đến thời điểm hiện tại, các CTĐT của Trường đã được đánh giá 2 lần đối với CTĐT chính quy và 2 lần đối với CTĐT thạc sỹ. Cụ thể:

Đối với các CTĐT chính quy: Lần thứ nhất, Trường đã tiến hành đánh giá CTĐT để điều chỉnh từ CTĐT theo học chế niên chế sang CTĐT theo học chế

tín chỉ vào năm 2008; Lần thứ 2 là đánh giá để điều chỉnh CTĐT từ 5 năm xuống 4,5 năm vào năm 2014 [H3.3.4.1], [H3.3.1.13];

Đối với các CTĐT thạc sĩ: Lần thứ nhất, Trường đã tiến hành đánh giá và điều chỉnh CTĐT chuyên ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng vào năm 2013; Lần thứ 2 là đánh giá để bổ sung học phần Triết học cho các chuyên ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp vào năm 2015 [H3.3.4.4].

Nhà trường đã tiến hành đánh giá CTĐT, đưa ra những học phần không phù hợp và điều chỉnh tên môn học phần cho phù hợp theo quy định của Bộ GD&ĐT, kết quả đều được báo cáo về Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, ví dụ như ngành Kiến trúc hệ đại học đã bỏ môn Hoá học đại cương, Trắc địa trong CTĐT [H3.3.4.2].

Hiện tại, Nhà trường đang lên kế hoạch thực hiện tự đánh giá chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học và tiến tới đánh giá theo tiêu chuẩn AUN-QA [H3.3.6.5].

2. Điểm mạnh

Dựa trên kết quả đánh giá, tất cả các CTĐT đã được cải tiến chất lượng tạo sự thuận lợi cho người học.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa có CTĐT được đánh giá theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

4. Kế hoạch hành động

Trường giao cho Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế chủ trì thực hiện tự đánh giá chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT, dự kiến hoàn thành vào tháng 12/2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

Với mục tiêu chung của Trường là không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục thì việc phát triển CTĐT là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Nhà trường.

Trường đã chủ động trong việc chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang tín chỉ. Trong quá trình xây dựng CTĐT, Nhà trường đã chú trọng xây dựng một các bài bản, đúng theo các quy định của Bộ GD&ĐT trên cơ sở có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín.

Các CTĐT của Trường có mục tiêu rõ ràng, kết cấu gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. CTĐT sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh trên cơ sở góp ý của các đối tượng có liên quan để phù hợp hơn với điều kiện của Trường cũng như nhu cầu phát triển của toàn xã hội.

CTĐT chính quy được làm cơ sở cho việc xây dựng CTĐT giáo dục thường xuyên, tạo ra sự liên thông giữa các chương tình, giúp người học có điều kiện chuyển đổi CTĐT.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

TIÊU CHUẨN 4
HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Với đặc thù là một trong những trường đại học hàng đầu của ngành Xây dựng, Trường luôn ý thức để thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Trường đã và đang thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo, mở rộng hình thức liên kết đào tạo với các địa phương trong cả nước nhằm bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Xây dựng.

Nhà trường đã chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng chính thức từ năm học 2008-2009 nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của người học. Đồng thời, Trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ để quản lý, lưu trữ kết quả học tập của người học một cách đầy đủ, chính xác và liên thông.

Ngoài ra, Trường rất chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá với mục tiêu là tăng cường tính chủ động, sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng làm việc theo nhóm của người học.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Ngoài các hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên thông và văn bằng 2, Nhà trường còn có hình thức đào tạo khác đó là hệ chất lượng cao, tiên tiến, lớp liên kết với nước ngoài, cụ thể:

Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc theo CTĐT kiến trúc sư của Anh. Ngành này đã tuyển sinh được 08 khoá từ khoá 2009-2010 đến khoá 2016-2017, số lượng tuyển sinh đầu vào hàng năm đều tăng so với năm trước (trung bình 50 sinh viên mỗi khoá) và chất lượng đào tạo đạt được nhiều kết quả khả quan, ví dụ: khoá 2009-2010, có 25 sinh viên tốt nghiệp trong đó: 01 sinh viên tốt nghiệp

loại Giỏi, 20 sinh viên tốt nghiệp lại khá và 04 sinh viên tốt nghiệp lại trung bình. Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc được tham khảo các CTĐT của một số trường đại học uy tín quốc tế như Trường ĐH Tổng hợp quốc gia Singapore (NUS), Trường ĐH Kiến trúc Barcelona - Tây Ban Nha. Mặt khác, Ngành Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc có đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước có học vị và trình độ cao [H4.4.1.1], [H4.4.1.2], [H4.4.1.3], [H4.4.1.4], [H4.4.1.5];

Chương trình Kiến trúc cảnh quan liên kết với Đại học của Pháp, có các giảng viên từ Pháp sang giảng dạy. Đặc biệt, đội ngũ giảng viên giảng dạy ngoài các giảng viên có học vị và trình độ cao của Nhà trường còn có các chuyên gia nước ngoài về giảng dạy và có chương trình đào tạo cụ thể được thiết kế hợp lý, linh hoạt đáp ứng nhu cầu của người học [H4.4.1.6], [H4.4.1.7], [H4.4.1.8].

Ngoài ra, Nhà trường còn có đào tạo hệ trung cấp nghề và nghề tại cơ sở Vĩnh Phúc (Do từ tháng 1 năm 2016, Bộ Xây dựng có quyết định sáp nhập Trường trung cấp xây dựng số 4 về Trường ĐHKTHN, vì thế hiện nay Trường đang cho đào tạo nốt các lớp hiện có của các hệ này). Các nghề đào tạo hiện nay gồm có Điện, Hàn, Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Nhà trường có cơ sở vật chất và trang thiết bị cũng như đội ngũ giảng viên có chuyên môn đáp ứng nhu cầu đào tạo cho người học [H4.4.1.9], [H4.4.1.10], [H4.4.1.11], [H4.4.1.12], [H4.4.1.13].

Để đáp ứng yêu cầu học tập của người học, Trường đã tổ chức nhiều hình thức đào tạo khác nhau với nhiều trình độ khác nhau như: vừa làm vừa học, liên thông từ trung cấp lên đại học, liên thông từ cao đẳng lên đại học, văn bằng 2, liên kết đào tạo, sau đại học [H4.4.1.14], [H4.4.1.15], [H4.4.1.16], [H4.4.1.17], [H4.4.1.18]. Cụ thể như sau:

Hệ vừa làm vừa học có 03 ngành đào tạo gồm: ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp, ngành Cấp thoát nước, ngành Kỹ thuật hạ tầng đô thị.

Hệ liên thông trung cấp, liên thông cao đẳng có 02 ngành đào tạo gồm: ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp và ngành Cấp thoát nước.

Hệ sau đại học: trình độ thạc sỹ có 05 ngành gồm Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật xây dựng công trình dân

dụng và công nghiệp, kỹ thuật cơ sở hạ tầng. Trình độ tiến sỹ có 05 ngành gồm Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật cơ sở hạ tầng;

Hệ liên kết đào tạo có Chương trình đại học Pháp ngữ chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan với sự tài trợ của Tổ chức Đại học Pháp ngữ và sự hợp tác đào tạo của các trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Normandie, trường Đại học Kiến trúc và Cảnh quan Quốc gia Bordeaux, trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Toulouse, trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Grenoble dành cho sinh viên các nước thuộc cộng đồng Pháp ngữ và Đông Nam Á [H4.4.1.19];

Trường còn tổ chức liên kết đào tạo hệ vừa làm vừa học với các tỉnh như Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Điên Biên để đào tạo theo nhu cầu của các địa phương các chuyên ngành như Xây dựng dân dụng và công nghiệp;Xây dựng công trình ngầm đô thị; Kinh tế xây dựng [H4.4.1.20];

Ngoài ra, Nhà trường còn có đào tạo theo đơn đặt hàng với các tỉnh có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực như sau: đào tạo sinh viên hệ cử tuyển cho 14 tỉnh gồm: tỉnh Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hoà Bình, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Yên Bái. Ngành đào tạo cho các tỉnh gồm: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Kiến trúc, Cấp thoát nước, Kỹ thuật hạ tầng đô thị, Kỹ thuật môi trường đô thị [H4.4.1.21], [H4.4.1.22], [H4.4.1.23].

Để đảm bảo các điều kiện chất lượng các hình thức tổ chức đào tạo trên, Nhà trường có đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao, trong quá trình giảng dạy cho người học ngoài các giảng viên có trình độ cao còn có các chủ nhiệm khoa, chủ nhiệm bộ môn và các PGS tham gia giảng dạy. Ngoài ra, điều kiện cơ sở vật chất tiện nghi, đầy đủ đáp ứng yêu cầu học tập của người học và đúng theo quy định về chỉ tiêu của Bộ GD&ĐT [H4.4.1.24].

Tháng 3/2017, Trường đã ký thoả thuận hợp tác về chương trình cấp bằng kép trong Quy hoạch đô thị và phát triển lãnh thổ với Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Lille 1, Cộng hòa Pháp [H4.4.1.25].

Tuy nhiên, việc khảo nhu cầu của người học và xã hội để phát triển và mở

rộng thị trường liên kết đào tạo của Nhà trường chưa được các bên liên quan tham gia tích cực.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hình thức đào tạo theo chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc với số lượng tuyển sinh đầu vào mỗi năm đều tăng và chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn.

Nhà trường đã ký kết thoả thuận hợp tác về chương trình cấp bằng kép trong Quy hoạch đô thị và phát triển lãnh thổ với Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Lille 1, Cộng hòa Pháp.

3. Tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu của người học và xã hội để phát triển và mở rộng thị trường liên kết đào tạo chưa đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Trường sẽ giao phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát nhu cầu lao động tại các địa phương để mở thêm các lớp đào tạo từ xa tại các tỉnh trên cả nước.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Từ năm học 2008-2009 đến nay, toàn bộ các CTĐT chính quy trong Trường đã được tổ chức đào tạo theo hình thức tín chỉ theo "Đề án chuyển đổi đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội" và nhà trường đã ban hành "Quy chế tạm thời đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường đại học Kiến trúc Hà Nội" [H4.4.2.1], [H4.4.2.2]. Năm 2013, 2014, Nhà trường đã tiến hành rà soát CTĐT chính quy theo hệ thống tín chỉ và đã phân loại học phần trong các CTĐT chính quy sau rà soát năm 2014

[H4.4.2.3], [H4.4.2.4], [H4.4.2.5], [H4.4.2.6].

Ngoài ra, đối một số hình thức đào tạo của giáo dục thường xuyên (vừa làm vừa học; liên thông trung cấp, liên thông cao đẳng hình thức vừa làm vừa học; văn bằng 2 hình thức vừa làm vừa học) thì Trường vẫn thực hiện công nhận kết quả học tập theo niên chế [H4.4.2.7].

Để đảm bảo quyền lợi của người học, Nhà trường đã ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H4.4.2.8]. Theo đó, khi người học tích luỹ khối lượng kiến thức từ 120 tín chỉ trở lên đối với chương trình có thời gian đào tạo 4,5 năm và người học tích luỹ khối lượng kiến thức từ 136 tín chỉ trở lên đối với chương trình có thời gian đào tạo 5 năm sẽ được xét công nhận tốt nghiệp [H4.4.2.9].

Với hình thức đào tạo tín chỉ, theo năm học, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo chính quy - đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H4.4.2.10], [H4.4.2.11], [H4.4.2.12], [H4.4.2.13], người học căn cứ vào CTĐT, quy chế đào tạo và kế hoạch đào tạo để tự xây dựng kế hoạch học tập phù hợp và chủ động đăng ký học phần trên phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ [H4.4.2.14]. Vì vậy, hầu hết người học đánh giá phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ có tính linh hoạt, mềm dẻo, thuận lợi và tăng tính chủ động cho người học [H4.4.2.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện việc chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học tín chỉ từ năm 2008 đối với các ngành đào tạo chính quy. Hiện nay, hoạt động rất tốt và rất đúng chuẩn của hình thức học tín chỉ.

3. Tồn tại

Việc chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang tín chỉ vẫn chưa thực hiện đồng bộ đối với một số hình thức đào tạo của giáo dục thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường giao cho phòng Đào tạo thực hiện việc chuyển đổi quy trình đào tạo sang tín chỉ cho các hình thức đào tạo của giáo dục thường xuyên và sẽ bắt đầu thực hiện trong năm học 2018-2019.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch nhiệm vụ hằng năm của Nhà trường và của từng Khoa, từng bộ môn với nhiều hình thức khác nhau.

Để giám sát hoạt động giảng dạy của giảng viên, Nhà trường đã triển khai áp dụng chấm vân tay theo giờ lên lớp của giảng viên kết hợp thực hiện kiểm tra trực tiếp trên giảng đường [H4.4.3.1]. Trên cơ sở đó, hàng tháng Nhà trường tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng giảng viên và đưa ra các hình thức nhắc nhở, phê bình, kỷ luật kịp thời đối với từng trường hợp không hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy [H4.4.3.2], [H4.4.3.3].

Các hoạt động giảng dạy của giảng viên được đưa vào trong các tiêu chí bình chọn danh hiệu thi đua như: mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến, biên soạn giáo trình bài giảng, hướng dẫn sinh viên NCKH, bồi dưỡng đội tuyển Olympic... Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện đều đặn trong từng năm học một cách dân chủ, công khai, chặt chẽ, công bằng đã tạo ra động lực phấn đấu cho toàn thể giảng viên. Nhà trường áp dụng theo Thông tư số 06/2015/TT-BXD ngày 30/10/2015 về việc hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Xây dựng [H4.4.3.4].

Nhà Trường cũng có các biện pháp đổi mới phương pháp giảng dạy như yêu cầu giảng viên có bài giảng điện tử, có ngân hàng đề thi, có các buổi dự giờ giảng trao đổi kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy. Mặt khác, Nhà trường có cử các giảng viên đi học tập thay đổi phương pháp giảng dạy tại các trường đại học có uy tín trong vào ngoài nước. Sau khi đi học tập về, các giảng viên có chứng chỉ và sẽ được các Bộ môn, các Khoa chủ quản họp đánh giá chất lượng [H4.4.3.5], [H4.4.3.6], [H4.4.3.7].

Từ phía người học, Nhà trường đã thực hiện tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Qua kết quả thống kê hàng năm cho thấy tỷ lệ người học hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên tăng dần theo từng năm học [H4.4.3.8]. Kết quả khảo sát được các Khoa, Bộ môn sử dụng để cải tiến phương pháp giảng dạy cho giảng viên của đơn vị.

Trường đã tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị khoa học ở các quy mô khác nhau nhằm đổi mới đổi mới phương pháp dạy và học như: Hội thảo "Đào tạo Kiến trúc sư - Đổi mới và hội nhập" ngày 18 tháng 11 năm 2011; Hội thảo "Kiến trúc nhà ở - Từ Budapest tới Hà Nội" ngày 11 tháng 1 năm 2016; Hội thảo "Giải pháp kỹ thuật tiên tiến cho các công trình ngầm đô thị" ngày 15 tháng 11 năm 2016; Hội nghị đổi mới đề án đào tạo Chương trình tiên tiến ngày 11 tháng 1 năm 2017,... [H4.4.3.9]. Các hội thảo này giúp cho giảng viên có cái nhìn mới và đưa vào cách giảng dạy của mình, đặc biệt tại các xưởng dạy kiến trúc. Mặt khác, giảng viên của Trường cũng được tạo điều kiện đi giảng dạy tại các trường đại học khác trong nước nhằm được giao lưu, trao đổi phương pháp giảng dạy giữa các giảng viên các Trường với nhau. Tuy nhiên, giảng viên của Nhà trường mới chỉ có cơ hội giảng dạy, sinh hoạt, giao lưu ở một số trường đại học, cao đẳng nhất định thuộc khối ngành kỹ thuật trong nước.

Đặc biệt, đối với khối ngành năng khiếu, từ lâu Trường đã áp dụng hình thức đào tạo theo Xưởng. Đây là hình thức phù hợp, có tính ưu việt cao, giúp cho người học có thể học được từ nhiều giảng viên và các khoá, lớp khác nhau. Các Xưởng đã thường xuyên trao đổi giảng viên và người học, tổ chức thể hiện đồ án tập trung trên Xưởng, chấm chéo để đảm bảo khách quan công bằng trong đánh giá [H4.4.3.10].

Bên cạnh việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Trường cũng đã có những bước cải tiến đáng kể trong phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Cách thức đánh giá kết quả học tập đã được cải tiến, không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần mà còn kết hợp với điểm đánh giá quá trình học tập có trọng số từ 20-30% [H4.4.3.11]. Các hình thức thi cũng đã được đa dạng hoá để phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học

như bảo vệ đồ án, tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành… [H4.4.3.12].

Nhà trường cũng có kế hoạch bồi dưỡng cho giảng viên về phương pháp giảng dạy, như đã tổ chức đào tạo cho giảng viên các khoa học các phần mềm ứng dụng giảng dạy tiên tiến do trung tâm tin học của Trường đảm nhiệm.

Các bộ môn trong trường đều có các phần giao cho sinh viên về tự đọc và có các biện pháp kiểm tra như viết báo cáo, trình bày, kiểm tra giữa kỳ nhằm nâng cao và khuyến khích người học theo hướng tự học.

Nhà trường có phiếu ý kiến của người học và của Bộ môn và được đánh giá tích cực về việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm [H4.4.3.13], [H4.4.3.14].

2. Điểm mạnh

Hoạt động giảng dạy của giảng viên như triển khai đổi mới phương pháp dạy và học liên tục được đổi mới theo nhu cầu tiếp thu của người học và nhu cầu của xã hội đòi hỏi năng lực của người học khi ra Trường.

3. Tồn tại

Giảng viên của Trường chưa có nhiều cơ hội học tập, sinh hoạt, giao lưu với các giảng viên có cùng chuyên môn ở các trường đại học lớn trong nước và trên thế giới để trao đổi về phương pháp giảng giảng dạy và học tập.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Trường giao cho phòng Đào tạo kết hợp với Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế đến năm học 2019-2020 sẽ hoàn thiện cơ chế liên kết, trao đổi giữa Nhà trường và các trường đại học uy tín khác trong nước, trên thế giới để tăng cường trao đổi về phương pháp giảng dạy học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát

hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Từ năm học 2014-2015, Nhà trường đã ban hành quy định riêng về đánh giá kết quả học tập các học phần của sinh viên hệ chính quy [H4.4.4.1] và có điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với thực tế triển khai thực hiện [H4.4.4.2]. Đối với hình thức đào tạo không chính quy, việc đánh giá kết quả học tập các học phần được thực hiện theo quy chế đào tạo hệ vừa làm vừa học [H4.4.4.3].

Cách thức kiểm tra đánh giá được quy định rõ ràng trong tất cả các đề cương chi tiết môn học bảo đảm tính đa dạng trong đánh giá; các môn học lý thuyết áp dụng hình thức thư viết (tự luận, trắc nghiệm); các môn học khác tùy theo tính chất đặc thù của môn học có thể áp dụng các hình thức thi như: vấn đáp, thuyết trình, bảo vệ đồ án, bài tập lớn, luận văn, thực hành, thiết kế nhanh… [H4.4.4.4].

Thực hiện quy định về đánh giá kết quả học tập, Nhà trường đã tổ chức thi cho các học phần lý thuyết theo hình thức tập trung đối với từng môn học [H4.4.4.5]; đề thi được rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi và in sao đóng gói đảm bảo quy trình bảo mật [H4.4.4.6]; phân công cán bộ coi thi đúng quy định [H4.4.4.7]; việc chấm thi được thực hiện tập trung theo lịch chấm của Phòng TTr-KT&ĐBCL [H4.4.4.8]. Đối với các bài thi học phần đồ án, thực hành, chuyên đề… việc đánh giá kết quả chủ yếu theo hình thức cho sinh viên bảo vệ bài làm của mình, giảng viên đánh giá nhận xét công khai và ghi vào phiếu chấm bài [H4.4.4.9].

Các hình thức này đã đảm bảo được tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo cũng như mục tiêu và đặc thù của từng môn học [H4.4.4.10]. Tỷ trọng các thành phần điểm và phù hợp theo quy định, phù hợp với số lượng tín chỉ và đặc trưng của môn học [H4.4.4.11].

Hiện tại, Nhà trường chưa có quy định riêng về xây dựng và quản lý đề thi, ngân hàng câu hỏi. Tuy nhiên các yêu cầu về đánh giá điểm thành phần, về ngân hàng câu hỏi và đề thi đã được nêu trong quy định về đánh giá kết quả học tập và đã cơ bản đảm bảo đánh giá được kiến thức, kỹ năng và năng lực của người

học theo quá trình học tập.

Qua các đợt khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng giảng dạy môn học, về hoạt động giảng dạy của giảng viên, tỷ lệ người học hài lòng về phương pháp và quy trình đánh giá là khá cao đạt 96,7% [H4.4.4.12]. Trường hợp người học có những thắc mắc về điểm quá trình, đều có thể gặp trực tiếp giảng viên giảng dạy môn học để được giải quyết sửa chữa kịp thời nếu có sai sót [H4.4.4.13]; người học thắc mắc về kết quả thi có thể gặp trực tiếp hoặc gửi mail đến Phòng TTr-KT&ĐBCL để được giải quyết thỏa đáng và thông báo kịp thời đến người học [H4.4.4.14].

Hiện tại, Nhà trường chưa có văn bản quy định riêng việc đánh giá kết quả học tập các học phần đối với hệ vừa làm vừa học. Tuy nhiên phương pháp và quy trình đánh giá về đã có nhiều bước thực hiện như đối với hệ chính quy về đánh giá điểm quá trình, đề thi, coi thi, chấm thi, chấm đồ án, quản lý điểm… về cơ bản đảm bảo tính đồng nhất giữa các hệ đào tạo [H4.4.4.15].

2. Điểm mạnh

Hình thức thi đa dạng, phù hợp với các yêu cầu, mục tiêu của môn học và hình thức đào tạo.

3. Tồn tại

Chưa có quy định riêng về xây dựng và quản lý đề thi, ngân hàng câu hỏi.

4. Kế hoạch hành động

Tháng 8/2017, Nhà trường giao cho Phòng TTr-KT&ĐBCL chủ trì rà soát và soạn thảo quy định riêng về xây dựng và quản lý đề thi, ngân hàng câu hỏi để áp dụng từ năm học 2017-2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

1. Mô tả

Việc quản lý kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định

về đánh giá kết quả học tập các học phần của Nhà trường [H4.4.4.1], [H4.4.4.2] và các quy chế của Bộ GD&ĐT, trong đó có quy định rõ thời hạn nộp điểm quá trình, thời hạn chấm thi, nộp điểm, thời hạn nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo. Ngay khi điểm được nhập vào hệ thống, người học có thể xem được điểm của mình trên trang thông tin cá nhân [H4.4.5.1], [H4.4.5.2]. Ngoài ra, bảng điểm các môn học còn được đăng tải trên website hoặc bảng tin của Phòng TTr-KT&ĐBCL, Khoa Tại chức và gửi đến các lớp thông qua Ban cán sự [H4.4.5.3], [H4.4.5.4] đảm bảo cho người học được thông báo kịp thời và đầy đủ.

Việc lưu trữ bảng điểm cũng được thực hiện theo quy định về đánh giá kết quả học tập các học phần của Nhà trường [H4.4.4.1], [H4.4.4.2] và được thực hiện đầy đủ và an toàn. Theo đó Phòng TTr-KT&ĐBCL chịu trách nhiệm lưu trữ các bảng điểm gốc của người học hệ chính quy, Khoa Tại chức lưu trữ các bảng điểm gốc của người học hệ vừa làm vừa học [H4.4.5.5], thời gian lưu trữ theo đúng quy định.

Văn bằng và chứng chỉ của Nhà trường được cấp theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ của Trường ban hành theo Quyết định Số 278/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 14/6/2016 [H4.4.5.6], [H4.4.5.7], [H4.4.5.8]. Ở đó có các quy định rất cụ thể về việc quản lý văn bằng chứng chỉ, quy định về lấy bằng tốt nghiệp rất chặt chẽ, các sổ cấp phát bằng được lưu trong sổ giấy được gìn giữ cẩn thận từ năm mới thành lập Trường, các phôi bằng in sai đều được lưu lại và làm biên bản hủy phôi rất đúng quy trình.

Quy trình xét công nhận tốt nghiệp cho người học được thực hiện theo các bước như sau: Khoa nộp báo cáo tốt nghiệp, hồ sơ sinh viên cho Phòng Đào tạo; Phòng Đào tạo thẩm định điều kiện công nhận tốt nghiệp và trình Hội đồng Tốt nghiệp xem xét công nhận tốt nghiệp cho người học; Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học [H4.4.5.9].

Nhà trường công bố công khai các thông tin về xét công nhận tốt nghiệp trên website của Trường, bảng tin của Trường và gửi văn bản tới các đơn vị có liên quan [H4.4.5.10], [H4.4.5.11].

Để tạo điều kiện cho người học ngay sau khi tốt nghiệp có thể tìm kiếm

việc làm, Nhà trường in và phát giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời cho người học trước khi cấp bằng tốt nghiệp [H4.4.5.12].

Sau khi có bằng tốt nghiệp, Nhà trường tiến hành trao bằng tập trung 1 lần, các đợt còn lại được phát tại Phòng Đào tạo vào giờ hành chính trong tuần [H4.4.5.13], [H4.4.5.14].

Các sai sót trong việc cấp bằng không có tại Trường, do Phòng Đào tạo trước khi in bằng sẽ kiểm tra hai đợt, đợt 1 dựa trên thông tin trên bảng điểm, đợt 2 là trên hồ sơ khi vào Trường nhằm tránh nhầm lẫn về ngày sinh, tên, quê quán, đổi tên…vì rất có khả năng có thay đổi trong 5 năm học tập. Ngoài ra, khi người nhận bằng phải kiểm tra toàn bộ mọi thông tin, nếu phát hiện thông tin không khớp Phòng Đào tạo sẽ giải quyết rất kịp thời, không gây phiền nhiễu cho người đã tốt nghiệp [H4.4.5.15]. Dữ liệu cấp phát bằng tuy chưa được số hóa nhưng được lưu trữ bằng hệ thống văn bản tại Phòng Đào tạo và Nhà trường luôn tạo điều kiện cấp lại văn bằng và bảng điểm cho người học khi ra trường nhưng để thất lạc theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được quản lý chặt chẽ và có tính hệ thống. Nhà trường luôn tạo điều kiện cấp lại văn bằng và bảng điểm cho người học khi ra trường nhưng để thất lạc theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Tồn tại

Hiện nay Trường chưa số hóa dữ liệu cấp phát bằng.

4. Kế hoạch hành động

Giao phòng Đào tạo số hóa toàn bộ sổ cấp phát bằng từ trước tới nay để lưu lại dưới dạng số và giấy và sẽ hoàn thành trong năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường có đầy đủ CSDL trong vòng 5 năm trở lại đây về: điểm chuẩn đầu

vào, điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển, danh sách sinh viên nhập học, danh sách lớp theo môn học [H4.4.6.1], [H4.4.6.2], [H4.4.6.3]. Hoạt động đào tạo của Nhà trường bao gồm: thông tin về các CTĐT qua các năm; danh sách người học các lớp; kết quả học tập các môn học; điểm đánh giá rèn luyện; kế hoạch học tập; thời khóa biểu các lớp; danh sách người học tốt nghiệp... được lưu trữ hàng năm đầy đủ song song trên cả hai hệ thống là sổ sách và phần mềm chuyên dụng cũng như các tệp tin trên máy tính của Phòng Đào tạo, Phòng TTr-KT&ĐBCL, Phòng CT-CTSV, các Khoa chủ quản và các đơn vị có liên quan [H4.4.6.4], [H4.4.6.5], [H4.4.6.6], [H4.4.6.7], [H4.4.6.8].

Kết quả học tập của người học, kết quả điểm tốt nghiệp, quyết định, danh sách sinh viên tốt nghiệp đều được lưu cẩn thận bằng file số và tài liệu giấy do tổ quản lý thuộc Phòng Đào tạo, Phòng CT-CTSV và các Khoa chủ quản lưu giữ [H4.4.6.9].

Các CTĐT, các điều kiện đảm bảo chất lượng về giảng viên, tài liệu giáo trình học tập đều được lưu trữ cẩn thận trên cả giấy và file số do Phòng Đào tạo, Phòng TTr-KT&ĐBCL và Trung tâm Thông tin thư viện quản lý [H3.3.1.3], [H3.3.1.4], [H3.3.1.5], [H3.3.1.6], [H3.3.1.7], [H4.4.6.10], [H4.4.6.11], [H4.4.6.12].

Nhà trường phân công Phòng CT-CTSV là đơn vị chuyên trách thực hiện thu thập, xử lý, phân tích và quản lý thông tin đào tạo, tình trạng việc làm sau tốt nghiệp của người học. Phòng CT-CTSV đã khảo sát về thông tin về người học tốt nghiệp, tình hình việc làm và việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, thu nhập sau 1 năm tốt nghiệp trong 5 năm gần đây. Tuy nhiên việc khảo sát chưa được thực hiện bằng phần mềm nên còn gặp nhiều khó khăn trong quản lý thông tin người học sau tốt nghiệp [H4.4.6.13].

2. Điểm mạnh

Trường có CSDL đầy đủ về hoạt động đào tạo và đã tiến hành khảo sát thông tin về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa có phần mềm lưu trữ thông tin về việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Trường sẽ giao cho phòng CT-CTSV triển khai phần mềm khảo sát thông tin về việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Từ năm 2010, Nhà trường đã có kế hoạch và triển khai thực hiện đánh giá chất lượng người học sau khi ra Trường thông qua ý kiến phản hồi của người học và của các đơn vị sử dụng lao động bằng các hình thức như gọi điện thoại ghi lại thông tin và phát phiếu khảo sát [H4.4.7.1], [H4.4.7.2].

Qua ý kiến phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp cho thấy người học tốt nghiệp có tỷ lệ % có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ cao, được thể hiện ở bảng số liệu sau:

TT	Chuyên ngành	Tỷ lệ có việc làm phù hợp (%)
1	Quy hoạch vùng và đô thị	93
2	Kiến trúc; Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc	100
3	Kỹ thuật môi trường đô thị	86
4	Kỹ thuật Hạ tầng đô thị	93
5	Cấp thoát nước	100
6	Quản lý xây dựng; Kinh tế xây dựng	91
7	Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình ngầm đô thị; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	100
8	Thiết kế đồ họa; Thiết kế nội thất	100

Qua khảo sát các đơn vị sử dụng lao động (các cơ quan thuộc Bộ Xây dựng, các cơ quan quan lý các tỉnh, viện quy hoạch, sở xây dựng, công ty xây dựng) về mức độ đáp ứng công việc của người học sau tốt nghiệp cho thấy người học sau tốt nghiệp của Trường được đánh giá cao, đáp ứng được yêu cầu công việc, thể hiện ở bảng số liệu sau:

TT	Chuyên ngành	Tỷ lệ đáp ứng được yêu cầu công việc (%)
1	Quy hoạch vùng và đô thị	98
2	Kiến trúc; Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc	100
3	Kỹ thuật môi trường đô thị	84
4	Kỹ thuật Hạ tầng đô thị	87
5	Cấp thoát nước	91
6	Quản lý xây dựng; Kinh tế xây dựng	88
7	Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình ngầm đô thị; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	96
8	Thiết kế đồ họa; Thiết kế nội thất	94

Nhà Trường luôn đánh giá cao các ý kiến phản hồi và có triển khai điều chỉnh hoạt động đào tạo như thay đổi đề cương chi tiết môn học, thay đổi hình thức học, thậm chí thay đổi cả môn học cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, việc thay đổi không nhiều do các ý kiến phản hồi chưa có nhiều thông tin trái ngược [H4.4.7.3], [H4.4.7.4].

2. Điểm mạnh

Trường đã triển khai kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra Trường và điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu xã hội.

3. Tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp về chất lượng đào tạo của người học sau khi tốt nghiệp ra trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Trường giao cho phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch khảo sát chi tiết để đánh giá tất cả các CTĐT và tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan để tổ chức tốt việc khảo sát ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là các tổ chức xã hội, nghề nghiệp đối với người học sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Trong những năm qua, Nhà trường đã xây dựng lộ trình và thực hiện triệt

để việc chuyển đổi quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ, một phương thức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi đồng thời cũng nâng cao tính chủ động cho người học. Đây chính là chìa khóa giúp công tác đào tạo của trường từng bước đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Trường đã đa dạng hóa các bậc, hệ và hình thức đào tạo nhằm mục tiêu đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Toàn bộ giảng viên của Trường đã tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa người học; đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá học tập để đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

Hệ thống quản lý và lưu trữ kết quả học tập của người học đầy đủ và chính xác; kịp thời thông báo đến người học về kết quả học tập.Việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ học tập của Nhà trường cho người học trong thời gian qua đảm bảo đúng qui định.

Trong những năm học tới, Nhà trường tập trung vào các kế hoạch hành động chính như: tiếp tục đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy và học; xây dựng CSDL về người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc rà soát đánh giá các CTĐT cũng như xây dựng chuyên ngành đào tạo mới; triển khai đồng bộ phương thức đào tạo theo tín chỉ cho hệ đào tạo không tập trung trong toàn trường; đầu tư nâng cấp CSVC phục vụ công tác tổ chức hoạt động đào tạo hiệu quả.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

TIÊU CHUẨN 5
ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Để làm tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, Nhà trường đã ban hành các văn bản: "Quy chế tuyển dụng tập sự", "Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái viên chức lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội" [H5.5.1.1], [H5.5.1.2], [H5.5.1.3]. Trong các quy chế này đã quy định rõ quy trình thực hiện và các tiêu chí tuyển chọn hoặc bổ nhiệm.

Căn cứ nhu cầu nhân lực của các đơn vị và định hướng phát triển của nhà trường theo từng lĩnh vực, Trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng hợp đồng lao động của Trường [H5.5.1.4] và thông báo công khai chỉ tiêu và tiêu chí tuyển chọn trên webiste và các bảng tin, các thông báo đến các đơn vị có liên quan [H5.5.1.5]. Các vị trí tuyển dụng đều có những yêu cầu, tiêu chí rõ ràng, những ứng viên đạt được các yêu cầu về hồ sơ mới được giới thiệu đến đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng và phải qua đợt kiểm tra chuyên môn. Những ứng viên đăng ký xét tuyển được thông báo bằng điện thoại và công khai trên website của Trường sau khi đã được Hội đồng xét duyệt hồ sơ đạt các yêu cầu đề ra [H5.5.1.6].

Để triển khai công tác tuyển dụng, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng do Hiệu trưởng làm Chủ tịch Hội đồng [H5.5.1.7]. Việc xét tuyển được tuân thủ đúng theo quy định thông qua các môn kiểm tra tin học, ngoại ngữ, chuyên môn. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định [H5.5.1.8]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được ký hợp đồng chính thức [H5.5.1.9].

Trong 5 năm Nhà trường được Bộ Xây dựng phê duyệt xét tuyển viên chức

cho các đối tượng đang làm việc hợp đồng với Trường hai lần vào các năm 2012 và 2014 [H5.5.1.10]. Chỉ tiêu, quy trình tuyển chọn và tiêu chí tuyển chọn viên chức này được thông báo công khai trên website của Trường và thông báo tới các đơn vị liên quan trong Trường [H5.5.1.11].

Các đối tượng mới tuyển dụng đều được phân công người hướng dẫn tập sự và được cử đi học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ như: lớp chuyên viên hoặc nghiệp vụ sư phạm dành cho giảng viên đại học, cao đẳng…..

Hàng năm, Trường thường xuyên cử CBQL, giảng viên, nhân viên đi đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ… nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định [H5.5.1.12]. Trong "Quy chế quản lý tài chính" và "Quy chế chi tiêu nội bộ", Nhà trường đã có chế độ khuyến khích học tập cho toàn thể CBQL, giảng viên và nhân viên nhằm nâng cao trình độ, cơ chế tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao [H5. 5.1.13].

Từ năm 2012 đến năm 2016, số lượng CBQL, giảng viên, nhân viên hợp đồng của Trường đã tăng 174 người [H5.5.1.14]. Những số liệu về phát triển đội ngũ mà Trường đã đạt được thể hiện việc triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ là có hiệu quả.

Công tác quy hoạch, bổ nhiệm các chức vụ quản lý nhằm tạo nguồn đội ngũ CBQL được Trường thực hiện theo đúng yêu cầu của "Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Xây dựng" và của Nhà trường [H5.5.1.15]. Công tác quy hoạch, bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Trong 5 năm qua, 55 cán bộ được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý đều thuộc diện quy hoạch của Nhà trường [H5.5.1.16].

Tuy nhiên Nhà trường chưa mở được lớp bồi dưỡng nghiệp vụ lãnh đạo quản lý cho riêng các cán bộ trong diện quy hoạch.

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường được chuyên nghiệp hóa bằng các quy chế do Nhà trường ban hành.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa mở được lớp bồi dưỡng nghiệp vụ lãnh đạo quản lý cho riêng các cán bộ trong diện quy hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, định kỳ hai năm một lần, Nhà trường giao phòng Tổng hợp chủ trì mở lớp hoặc cử đi học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ lãnh đạo quản lý cho cán bộ lãnh đạo quản lý và các đối tượng trong diện quy hoạch.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Để đảm bảo quyền dân chủ trong trường đại học, Nhà trường đã ban hành Quy chế dân chủ cơ sở từ năm 2013 và được lấy ý kiến trong toàn thể cán bộ viên chức và người lao động để điều chỉnh lại văn bản theo kịp những văn bản quy định liên quan của Nhà nước. Văn bản quy chế dân chủ mới được sửa đổi vào năm 2016 [H5.5.2.1]. Văn bản quy chế dân chủ này được phổ biến công khai rộng rãi trong toàn Trường và trên webiste của Trường.

Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo để mọi CBQL, giảng viên, nhân viên đóng góp ý kiến cho các chủ trương, kế hoạch và các hoạt động của Trường như Hội nghị đại biểu cán bộ viên chức, Hội thảo khoa học, Hội nghị kiểm tra đánh giá… [H5.5.2.2], [H5.5.2.3]

Các quy định, quy chế, các văn bản quản lý…. trước khi ban hành đều được lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị trong toàn Trường. Trường có Ban Thanh tra Nhân dân có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, Nghị quyết Đại hội Đại biểu cán bộ viên chức, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị đối với các tổ chức và cá nhân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của thủ trưởng cơ quan đơn vị mình [H5.5.2.4].

Ban Giám hiệu có đối thoại với toàn thể cán bộ viên chức và người lao động tại Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm. Trường có phòng tiếp công dân được bố trí tại Phòng Tổng hợp và có cán bộ trực hằng ngày [H5.5.2.5]. Bên cạnh đó Nhà trường có hộp thư góp ý tại phòng văn thư và có email chuyên trách để tiếp nhận các ý kiến của công dân [H5.5.2.6].

Trong 5 năm qua, các ý kiến, khiếu nại hoặc thắc mắc thuộc thẩm quyền xử lý của Nhà trường đã được giải quyết kịp thời và theo đúng luật pháp [H5.5.2.7]; không có hiện tượng thắc mắc, khiếu nại lên cấp trên để giải quyết.

Tất cả các hoạt động của Trường đều được tiến hành đúng quy định, phù hợp với pháp luật, mọi công việc đều được công khai, minh bạch để CBQL, giảng viên, nhân viên trong Trường được biết, được làm, được kiểm tra. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng một vài đơn vị trong Trường đóng góp ý kiến cho các văn bản của Trường chậm hơn thời hạn quy định và có lúc còn mang tính hình thức.

Quy chế dân chủ được thực hiện có hiệu quả, mang lại môi trường làm việc văn minh, dân chủ cho toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên trong Trường. Năm 2016, Nhà trường được công nhận là đơn vị đạt chuẩn văn hóa do Ban chỉ đạo "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" quận Hà Đông, thành phố Hà Nội trao tặng [H5.5.2.8].

2. Điểm mạnh

Nhà trường được khen thưởng là đơn vị văn hóa.

3. Tồn tại

Vẫn còn hiện tượng một vài đơn vị trong Trường đóng góp ý kiến cho các văn bản của Trường chậm hơn thời hạn quy định và có lúc còn mang tính hình thức.

4. Kế hoạch hành động

Trong các cuộc giao ban tháng, Trường rà soát và nhắc nhở việc các đơn vị động viên khuyến khích ý thức nhiệm vụ của cán bộ viên chức và người lao động đóng góp ý kiến cho các văn bản của Trường đúng thời hạn. Đồng thời, năm 2018 bổ sung vào tiêu chuẩn thi đua khen thưởng, tiêu chí hoàn thành đúng thời hạn việc đóng góp ý kiến cho các văn bản của Trường và các cơ quan cấp trên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường được điều chỉnh hằng năm phù hợp với sự phát triển của Trường. Quy chế này đã quy định rõ những chính sách và biện pháp tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước [H5.5.3.1]. Ví dụ: Đi làm nghiên cứu sinh được hỗ trợ học phí và có bằng Tiến sĩ đúng thời hạn được thưởng 30 triệu đồng, trễ hạn 15 triệu đồng; Khối cán bộ quản lý … đi học Thạc sĩ được hỗ trợ thời gian và học phí; Công trình, bài báo công bố quốc tế được hỗ trợ kinh phí đăng bài và kinh phí viết bài là 2 triệu/bài; Các CBQL, giảng viên tham dự hội thảo quốc gia và quốc tế có bài tham luận được hỗ trợ kinh phí toàn phần, hỗ trợ 50% kinh phí bảo hộ quyền tác giả; Cán bộ giảng viên học Ngoại ngữ có chứng chỉ quốc tế hoặc bằng Cử nhân Ngoại ngữ được hỗ trợ từ 7-13 triệu và nhiều hỗ trợ khác.

Từ năm 2012 đến 2016, Trường có 143 CBQL, giảng viên đi học Thạc sĩ, Tiến sĩ và được hỗ trợ về kinh phí và thời gian theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H5.5.3.2]. Trong 5 năm qua, có 434 lượt CBQL, giảng viên tham gia tập huấn hoặc hội thảo chuyên ngành được bố trí thời gian thích hợp để giảng dạy và được tạo mọi điều kiện cần thiết để tham dự các hoạt động này [H5.5.3.3]

Trường luôn tích cực, chủ động trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBQL, giảng viên thông qua việc tham gia học tập tại các lớp học về quản lý hành chính, ngoại ngữ, tin học, các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, trong quá trình học được Nhà trường bố trí thời gian và hỗ trợ học phí… Từ năm 2012 đến 2016, có 112 lượt cán bộ, giảng viên tham dự các khóa bồi dưỡng trong và ngoài nước [H5.5.3.4].

Tuy nhiên có hiện tượng một vài giảng viên sau khi hoàn thành khóa đào tạo tại nước ngoài đã không trở về Trường làm việc hoặc do nhu cầu cá nhân đã chuyển công tác sang đơn vị khác dẫn đến ảnh hưởng đến nguồn nhân lực được

đào tạo từ nước ngoài của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có chế độ hỗ trợ hiệu quả cả về thời gian và kinh phí cho cán bộ quản lý, giảng viên nâng cao học vị, nghiệp vụ chuyên môn.

3. Tồn tại

Một số giảng viên sau khi hoàn thành thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài không trở lại làm việc ở Trường, hoặc chuyển công tác do nhu cầu cá nhân, làm ảnh hưởng đến nguồn lực của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Trường sẽ rà soát lại Quy chế chi tiêu nội bộ để đưa ra chế tài xử phạt thích hợp đối với các trường hợp được hưởng các chế độ ưu đãi của Nhà trường, nhưng không trở về làm việc tại Trường khi hoàn thành các khóa đào tạo bồi dưỡng và các trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Đội ngũ CBQL từ cấp Phó phòng trở lên của Nhà trường tại thời điểm hiện tại là 76 người, trong đó: Ban Giám hiệu có 05 người; Trưởng khoa có 11 người; Phó trưởng khoa có 17 người; Trưởng phòng có 07 người; Phó trưởng phòng có 13 người; Viện trưởng có 03 người; Phó Viện trưởng có 05 người; Giám đốc Trung tâm, Giám đốc Văn phòng có 06 người; Phó Giám đốc Trung tâm, Phó Giám đốc Văn phòng có 07 người; Trưởng Bộ môn trực thuộc Trường có 01 người; Phó Bộ môn trực thuộc Trường có 01 người [H5.5.4.1].

Tất cả CBQL được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý theo đúng tiêu chí và yêu cầu của vị trí quản lý về năng lực chuyên môn, đạo đức [H5.5.4.2].

Đối chiếu kết quả thống kê với quy định về tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ quản lý, 100% CBQL của Trường đều đáp ứng đúng theo quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm như tuổi đời, học vị, năng lực chuyên môn [H5.5.4.3].

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã cử được 16 đồng chí đi học lý luận chính trị cao cấp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [H5.5.4.4], 10 đồng chí đi học tập, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ công tác quản lý ở trong và ngoài nước [H5.5.4.5].

Trường thực hiện công tác đánh giá CBQL hàng tháng nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động, tinh thần trách nhiệm và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở của viên chức quản lý với vị trí công tác đang đảm nhiệm theo Quy chế về đánh giá phân loại giảng viên, chuyên viên và người lao động hợp đồng của Trường [H5.5.4.6]. Quy chế này của Trường nêu rõ phương thức đánh giá: Cán bộ, giảng viên, chuyên viên và người lao động tự đánh giá, cấp trưởng đánh giá cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị, thủ trưởng cấp trên trực tiếp đánh giá trưởng các đơn vị trực thuộc và sau cùng là có hội đồng đánh giá. Việc đánh giá hàng tháng đảm bảo tính dân chủ, công bằng và công khai.

Hằng năm, CBQL đều tham gia trong buổi đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với sinh viên. Kết quả đối thoại cho thấy, khi có hiện tượng sinh viên thắc mắc về quy trình làm việc của CBQL, đều được giải thích và giải quyết thỏa đáng [H5.5.4.7].

Hàng năm, Trường đều tổ chức kiểm điểm đối với cá nhân lãnh đạo, quản lý, kết quả 100% CBQL đều được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H5.5.4.8]. Tuy nhiên một số CBQL trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý; có một trường hợp CBQL có năng lực chuyên môn, nhưng quản lý chưa đạt hiệu quả cao, nên Nhà trường đã kịp thời điều động sang vị trí công tác khác.

Trong giai đoạn 2012-2016, 100% CBQL đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên, trong đó 76,8% đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở; 36,14% đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp ngành; 2,4% được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 1,5% được nhận Huân chương Lao động hạng Ba; 16,26% được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng…[H5.5.4.9].

2. Điểm mạnh

CBQL hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được công nhận là Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp ngành; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng

khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Huân chương Lao động hạng Ba.

3. Tồn tại

Một số CBQL trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý; một trường hợp được điều chỉnh sang nhận nhiệm vụ khác phù hợp hơn.

4. Kế hoạch hành động

Hằng năm, Trường mở lớp hoặc cử các CBQL trẻ học các khóa bồi dưỡng về kiến thức và kỹ năng quản lý; đồng thời Phòng Tổng hợp phối hợp với Công đoàn Trường tổ chức các buổi hội thảo để trao đổi kinh nghiệm lãnh đạo quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Hiện nay, số lượng giảng viên của Trường là 473 người, trong đó giảng viên thuộc khối ngành II là 77 người, giảng viên thuộc khối ngành V là 360 người và giảng viên các môn chung là 36 người.

Tính đến thời điểm hiện tại số lượng sinh viên chính quy là 8.779 người, trong đó số lượng sinh viên chính quy thuộc khối ngành II là 580 người, sinh viên chính quy thuộc khối ngành V là 8.199 người. Tỷ lệ sinh viên chính quy/ giảng viên quy đổi của khối ngành II là 6,93, của khối ngành V là 18,26 đáp ứng mức chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H5.5.5.1].

Giảng viên của Trường được phân bố đồng đều, hợp lý theo từng ngành nghề đào tạo, đảm bảo phù hợp với quy định mở ngành [H5.5.5.2].

Số lượng và trình độ giảng viên của Trường đã đáp ứng được khả năng thực hiện nhiệm vụ đào tạo các ngành đào tạo hiện nay cũng như mục tiêu của chiến lược phát triển Trường.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ sinh viên chính quy/giảng viên quy đổi theo các khối của Trường hiện thấp hơn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tồn tại

Khối ngành II có tỷ lệ sinh viên chính quy/giảng viên quy đổi quá thấp nên hiệu quả kinh tế không cao.

4. Kế hoạch hành động

Hằng năm, Nhà trường chủ động thực hiện các kế hoạch quảng bá tuyển sinh bằng nhiều hình thức khác nhau để thu hút học sinh đăng ký vào các CTĐT thuộc khối ngành II: in brocher, tờ rơi, đến các trường phổ thông để tư vấn tuyển sinh, tổ chức ngày trải nghiệm cuộc đời sinh viên tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội cho các học sinh phổ thông.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Hiện nay, số lượng giảng viên của Trường là 473 người, trong đó tỷ lệ Tiến sĩ, Phó Giáo sư và Giáo sư là 21,35%, Thạc sĩ là 73,58% và Đại học là 5,07%.

Số lượng giảng viên có trình độ đại học là 24 người trong đó có: 05 người giảng dạy giáo dục thể chất và lý luận chính trị; 04 người đang làm nghiên cứu sinh không qua thạc sĩ; 11 người đang học thạc sĩ và chờ cấp bằng thạc sĩ; 01 người đang nghỉ không lương chờ hưu; 02 người nghỉ hưu trong quý III và quý IV năm 2017; 01 người hướng dẫn tại xưởng mô hình và diễn họa kiến trúc).

Nhà trường đã bố trí 100% giảng viên có trình độ từ Thạc sĩ trở lên đảm nhận giảng dạy lý thuyết. Các giảng viên được bố trí vào các bộ môn và phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định. Mỗi môn học có ít nhất 02 giảng viên trở lên phụ trách để đảm bảo việc thay thế khi cần thiết [H5.5.6.1].

Hiện nay, 100% giảng viên của Trường đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định. Về trình độ ngoại ngữ, 100% giảng viên có trình độ ngoại ngữ

tương đương bậc 2 (A2), trong đó giảng viên có khả năng làm việc trực tiếp với người nước ngoài chiếm khoảng 38%. Về trình độ tin học, 100% giảng viên có thể sử dụng những phương tiện hiện đại như máy tính, máy chiếu... trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nhiều giảng viên đã xây dựng bài giảng điện tử, giáo án điện tử, phần mềm để phục vụ cho hoạt động giảng dạy [H5.5.6.2].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ Tiến sĩ, Phó Giáo sư và Giáo sư của Nhà trường cao so với mặt bằng chung cả nước.

3. Tồn tại

Số giảng viên có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài mới chỉ chiếm khoảng 38%.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Trường sẽ giao phòng Tổng hợp bố trí giảng viên các khoa đi bồi dưỡng ngoại ngữ để nâng cao tỷ lệ giảng viên giỏi ngoại ngữ của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Về kinh nghiệm công tác chuyên môn, trong tổng số 473 giảng viên của Trường, tỷ lệ Tiến sĩ trở lên là 21% trong đó độ tuổi từ 30-50 tuổi là 71% (tương đương 14.5% tổng số giảng viên toàn Trường). Về thâm niên công tác, giảng viên có thâm niên công tác dưới 10 năm là 255 người (tỷ lệ 53,92%), từ 10 năm đến 20 năm là 166 người (tỷ lệ 35,09%), trên 20 năm là 52 người (tỷ lệ 10,99%). Trong những năm gần đây, số giảng viên lâu năm đã chuyển sang làm công tác quản lý hoặc nghỉ hưu nhiều nên số giảng viên có thâm niên trên 20 năm giảm mạnh, tuy nhiên đội ngũ giảng viên có thâm niên từ 10 đến 20 năm là những người có nhiều kinh nghiệm trong công tác giảng dạy lại chiếm tỷ lệ khá cao, đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn [H5.5.7.1].

Hiện nay, độ tuổi trung bình của giảng viên là 39 tuổi, trong đó dưới 30 tuổi có 70 người (tỷ lệ 14,80%), từ 30 tuổi đến 40 tuổi có 245 người (tỷ lệ 51,80%), từ 41 tuổi đến 50 tuổi có 105 người (tỷ lệ 22,20%), trên 50 tuổi có 53 người (tỷ lệ 11,20%) [H5.5.7.2].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ giảng viên có học vị học hàm cao ở độ tuổi từ 30 đến 50 chiếm tỷ lệ khá cao so với mặt bằng của Việt Nam.

3. Tồn tại

Đội ngũ giảng viên trẻ có nhiều tiềm năng, song chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác chuyên môn và công tác nghiên cứu khoa học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường giao cho phòng Tổng hợp tổ chức các buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy giữa giảng viên có kinh nghiệm và giảng viên trẻ; các khóa bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Hiện tại đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ của Trường có 184 người, trong đó có 19,02% là thạc sĩ; 54,34% trình độ đại học; còn lại là cao đẳng và trình độ khác [H5.5.8.1].

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ của Trường được đào tạo cơ bản, đúng chuyên môn và được bố trí làm việc ở các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành của Khoa và tại các bộ phận quản trị, hỗ trợ, phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho CBQL, giảng viên và người học của Nhà trường như Trung tâm Thông tin thư viện, Ban Quản lý ký túc xá, Trung tâm dịch vụ, Phòng Quản trị thiết bị… [H5.5.8.2]. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy chế tổ chức và hoạt

động của Trường [H5.5.8.3].

Đội ngũ chuyên viên và tương đương làm việc ở các phòng, ban đảm bảo đủ số lượng và đều có trình độ đại học và sau đại học, có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ được giao [H5.5.8.4].

Hàng năm, Trường tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho các kỹ thuật viên và nhân viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ như các lớp bồi dưỡng về công tác quản lý hành chính nhà nước bậc chuyên viên, chuyên viên chính; nghiệp vụ bảo vệ; phòng cháy chữa cháy (PCCC), nghiệp vụ thông tin thư viện… ; từ năm 2012-2106, có 246 lượt người tham gia các chương trình hội thảo, các khóa tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ, [H5.5.8.5]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho các chuyên viên đi học chương trình sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước; từ năm 2012-2106, có 19 người được Nhà trường cử đi học Tiến sỹ và Thạc sỹ [H5.5.8.6]. Bên cạnh đó, còn có một số nhân viên chủ động học tập nâng cao trình độ ngoài thời gian làm việc. Trong 5 năm qua, tất cả các kỹ thuật viên, nhân viên đều được đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ít nhất 01 lần.

Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại khối phòng ban, trung tâm đã phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, được thể hiện qua đánh giá phân loại hàng tháng, 97,8% người được xếp loại A trong đánh giá phân loại chuyên viên và người lao động hợp đồng của Trường [H5.5.8.7]. Tuy nhiên vẫn còn một vài trường hợp chuyên viên, kỹ thuật viên bị xếp loại D trong một số tháng do chưa hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu;

Qua đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường và người học, các khóa đều phản hồi tốt về hoạt động của đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại khối phòng ban, trung tâm…của Nhà trường [H5.5.8.8]. Kết quả khảo sát năm 2016 cho thấy 92% người học hài lòng với thái độ phục vụ của cán bộ chuyên viên, kỹ thuật viên và nhân viên [H5.5.8.9]. Trong các cuộc họp giao ban tháng, lãnh đạo các Khoa không có phàn nàn về thái độ phục vụ của các phòng ban, trung tâm của Trường [H5.5.8.10].

Trong 5 năm qua, khối các phòng ban, trung tâm được khen thưởng của các

cấp gồm: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tập thể lao động xuất sắc, Tập thể lao động tiên tiến [H5.5.8.11].

2. Điểm mạnh

92% người học hài lòng với sự hỗ trợ, phục vụ của đội ngũ cán bộ, chuyên viên, kỹ thuật viên và nhân viên. Một số phòng ban, trung tâm được khen thưởng Bằng khen Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tập thể Lao động xuất sắc, Tập thể lao động tiên tiến.

3. Tồn tại

Vẫn còn có trường hợp chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên bị xếp loại D trong một số tháng do chưa hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động

Hàng tháng, Trưởng các đơn vị có trường hợp bị xếp loại D, có nhiệm vụ tìm hiểu nguyên nhân để có thể hỗ trợ, chia sẻ kịp thời giúp chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Nhận thức được vai trò quan trọng của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trong sự phát triển của Nhà trường nên Trường rất chú trọng đến việc phát triển nguồn lực về cả số lượng lẫn chất lượng.

Trường có đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức và có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ và công tác được giao; đội ngũ giảng viên được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn tốt, có bề dày về thâm niên công tác giảng dạy, ngày càng được trẻ hóa và thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước; đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn để phục vụ có hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tăng cường việc tuyển dụng giảng viên trẻ có năng lực tốt để bổ sung cho các đơn vị trong Trường. Ngoài ra, Trường sẽ tiếp tục duy trì và phát huy những biện pháp hiệu quả để nâng cao chất lượng

đội ngũ giảng viên, nhân viên của Trường, đồng thời sửa đổi Quy chế quản lý tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của Trường hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ trong và ngoài nước.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 8/8.

TIÊU CHUẨN 6
NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Với quan điểm xuyên suốt từ những ngày đầu thành lập Trường là lấy người học làm trung tâm của quá trình đào tạo, công tác sinh viên của Trường luôn nhận được sự quan tâm của Đảng ủy, Ban giám hiệu cũng như các đơn vị có liên quan trong và ngoài Trường.

Trong những năm qua, công tác sinh viên của Trường đã đi vào nề nếp, đảm bảo mọi quyền lợi của người học như hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá, đảm bảo chế độ chính sách xã hội, khám sức khỏe định kỳ, tạo điều kiện sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao, rèn luyện về chính trị, đạo đức, tư tưởng, lối sống, hỗ trợ sinh hoạt, học tập và tìm kiếm việc làm.

Bằng sự nỗ lực, quan tâm của tập thể CBQL, giảng viên, nhân viên của Nhà trường, các thế hệ người học của Trường đã và đang phát huy truyền thống cũng như vị thế của một trong những trường đại học hàng đầu của lĩnh vực xây dựng.

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Hiện nay, tại Trường đại học Kiến trúc có 2 bậc học là đại học và sau đại học. Nhà trường đã ban hành hướng dẫn cho người học đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế của Bộ GD&ĐT.

Đối với hệ đại học, Nhà trường đã ban hành CTĐT chính quy của các chuyên ngành kèm theo Quyết định số 168/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 06 tháng 5 năm 2014 [H6.6.1.1] được in trong cuốn "Những điều cần biết dành cho sinh viên Đại học Kiến trúc Hà Nội" [H6.6.1.2]; CTĐT giáo dục thường xuyên kèm theo Quyết định số 232/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 04 tháng 5 năm 2014 [H6.6.1.3] để phát cho người học khi đến làm thủ tục nhập Trường. Trường còn tổ chức phổ biến

chương trình đào tạo cho sinh viên hệ đại học mới nhập học trong tuần "Sinh hoạt công dân đầu khóa" [H6.6.1.4].

Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành "Quy định về việc đánh giá kết quả học tập các học phần của sinh viên hệ chính quy" vào năm 2014 và được sửa đổi bổ sung vào tháng 2/2017 [H6.6.1.5]. Trong từng đề cương học phần có cách thức đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc học phần, tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm đánh giá học phần của từng loại học phần lý thuyết, đồ án, thực hành, thí nghiệm [H6.6.1.6]. Trên cơ sở đó các bộ môn và giảng viên chủ động thông báo đến người học cách đánh giá môn học ngay khi bắt đầu môn học.

Nhằm giúp người học có thể hiểu rõ và áp dụng Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT trong quá trình học tập tại Trường, Nhà trường đã ban hành "Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ" [H6.6.1.7] và "Hướng dẫn thực hiện quy chế Đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học" [H6.6.1.8] để phát cho người học khi nhập học và phổ biến trong tuần "Sinh hoạt công dân đầu khóa học".

Kết thúc tuần "Sinh hoạt công dân đầu khóa", 100% người học phải làm bài thu hoạch. Hàng năm, phòng CT-CTSV đều có báo cáo về kết quả kiểm tra bài thu hoạch của người học [H6.6.1.9]. Nhà trường đã tiến hành khảo sát người học, kết quả cho thấy 100% người học đã tiếp nhận được đầy đủ các quy chế của Bộ GD&ĐT cũng như các nội quy, quy định của Nhà trường [H6.6.1.10].

Đối với hệ sau đại học, Nhà trường cũng đã ban hành chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ của các chuyên ngành [H6.6.1.11] để phát cho người học khi đến làm thủ tục nhập trường. Trường còn tổ chức phổ biến chương trình đào tạo, nội quy quy chế cho người học trong ngày khai giảng khóa học [H6.6.1.12]. Trong từng đề cương học phần môn học có cách thức đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc học phần [H6.6.1.13].

Ngoài ra, để hiểu rõ về chương trình đào tạo, người học có thể tham khảo trên trang thông tin điện tử của Nhà trường theo đường dẫn http://tinchi.hau.edu.vn/ChuongTrinhDaoTao/ToanTruong [H6.6.1.14].

Quyển cẩm nang "Những điều cần biết dành cho sinh viên đại học Kiến trúc Hà Nội" của Nhà trường mới chỉ tập trung in để phục vụ cho sinh viên đại học chính quy mà chưa phát hành cho người học giáo dục thường xuyên và hệ sau đại học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có nhiều hình thức khác nhau để hướng dẫn người học đầy đủ về chương trình đào tạo của Nhà trường, các quy định, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa phát hành quyển cẩm nang giới thiệu những điều cần biết cho người học giáo dục thường xuyên và sau đại học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, Nhà trường sẽ phát hành quyển cẩm nang giới thiệu những điều cần biết dành cho người học giáo dục thường xuyên và sau đại học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khoẻ theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Mô tả

Mọi chế độ chính sách xã hội đối với người học được Nhà trường thực hiện đúng với quy định của Nhà nước và được thông báo tại các bản tin của Nhà trường.

Đối với chế độ miễn, giảm học phí: Căn cứ Nghị định 49/2010/NĐ-CP và 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ [H6.6.2.1], Nhà trường đã ra thông báo số 105/TB-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16/4/2014 cho người học làm thủ tục miễn, giảm học phí [H6.6.2.2]. Năm học 2011-2012, Nhà trường đã ký xác nhận cho 2.028 người học hưởng chế độ ưu đãi để về địa phương lấy lại tiền học phí [H6.6.2.3]; từ năm 2013 đến năm 2016, Nhà trường đã ra quyết định miễn, giảm

học phí cho 1.808 người học với số tiền là 5.280.100.000 đồng và cấp trợ cấp xã hội cho 214 người học với tổng số tiền là 3.030.400.000 đồng [H6.6.2.4].

Đối với việc cấp học bổng khuyến khích học tập, căn cứ Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2004 của Bộ GD&ĐT [H6.6.2.5], Nhà trường đã tiến hành xét cấp học bổng khuyến khích học tập 2 lần/năm cho người học có kết quả học tập từ 2,50 và điểm rèn luyện từ 7,0 trở lên (tùy thuộc vào quỹ học bổng của từng ngành, khóa, khoa để chia cho người học từ điểm cao cho đến hết quỹ học bổng). Trong 5 năm qua, Nhà trường đã cấp học bổng cho 5.489 người học với tổng số tiền là 18.367.935.000 đồng [H6.6.2.6].

Danh sách người học được miễn, giảm học phí hay cấp học bổng đều được Nhà trường đăng tải trên trang thông tin điện tử http://www.hau.edu.vn/thi-dua-khen-thuong-4166.aspx [H6.6.2.7]. Qua khảo sát cho thấy, 100% người học diện chính sách đã được đảm bảo quyền lợi trong thời gian học tập tại Trường [H6.6.1.10].

Trường đã ký Hợp đồng với Bệnh viện Bộ Xây dựng để khám sức khỏe, chữa bệnh cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học của Trường [H6.6.2.8]. Tổ Y tế của Trường thuộc quản lý của phòng Quản trị thiết bị có 1 bác sĩ, 2 y sĩ, 4 giường bệnh, tủ thuốc sơ cứu để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học trong Trường [H6.6.2.9]. Khi nhập học, 100% người học hệ chính quy khóa mới đều được khám sức khỏe đầy đủ [H6.6.2.10] và có báo cáo của tổ Y tế về kết quả khám sức khỏe, người học có kết quả khám sức khỏe loại yếu kém đều được nhà trường gửi thông báo về gia đình [H6.6.2.11]. Nhà trường thực hiện tốt công tác bảo hiểm y tế đối với người học [H6.6.2.12], tuy nhiên còn một số người học vì lý do cá nhân chưa tham gia bảo hiểm y tế thường xuyên.

Nhà thi đấu đa năng của Trường có diện tích là 1.385 m^2 là nơi dạy các học phần Giáo dục thể chất, là nơi tập luyện và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao trong nhà (cầu lông, bóng rổ, bóng bàn,...) cũng như tổ chức các sự kiện của Nhà trường [H6.6.2.13]. Trường còn có hội trường U401 với tổng diện tích sàn xây dựng là 150 m^2, có đủ các trang thiết bị âm thanh, ánh sáng để luyện tập và tổ chức các hoạt động văn nghệ [H6.6.2.14]. KTX sinh viên có phòng sinh

hoạt chung cho sinh viên nội trú với diện tích là 75 m^2. Ngoài ra sân nhà H, nhà U cũng là khu vực tổ chức các hoạt động phong trào, sinh hoạt, giải trí của sinh viên. Ngoài ra, Nhà trường còn hợp đồng thuê sân vận động Yên Xá để cho sinh viên hoạt động [H6.6.2.15].

Nhiều năm qua, trong khuôn viên Nhà trường không có trường hợp người học bị đe dọa hoặc bị hại về sức khỏe, tính mạng. Một số năm trước, do Nhà trường cải tạo lại một số hạng mục công trình có hiện tượng người học để xe máy không đúng nơi quy định dẫn đến mất tài sản. Từ năm 2013 đến nay, xây dựng cơ bản của Nhà trường đã hoàn thiện nên người học đã để xe máy đúng nơi quy định, có camera theo dõi bãi xe nên không còn hiện tượng mất tài sản.

Hệ thống bảo vệ an ninh trật tự là Tổ Bảo vệ - Quân sự và trông giữ xe có số lượng 10 người, phù hợp với yêu cầu hiện nay của Nhà trường, được phân công lịch trực cụ thể đảm bảo trực 24/24 giờ kể cả dịp nghỉ lễ, Tết [H6.6.2.16]. Hàng năm, Trường phối hợp với phòng PA 83 Công an thành phố Hà Nội về huấn luyện nghiệp vụ công tác bảo vệ và phương án đối phó với các loại tội phạm hiện nay cho lực lượng bảo vệ của Nhà trường [H6.6.2.17]. Đồng thời ký thỏa thuận phối hợp bảo vệ an ninh an toàn trong nhà trường và phòng chống cháy nổ [H6.6.2.18]. Ngoài lực lượng bảo vệ chuyên trách, Nhà trường còn có Tổ quản lý Ký túc xá làm công tác bảo vệ, quản lý khu Ký túc xá của Trường [H6.6.2.19], đội Thanh niên tình nguyện do Đoàn Thanh niên điều hành giúp xử lý các tình huống như thiên tai, hỏa hoạn [H6.6.2.20]. Qua khảo sát người học cho thấy 100% người học không bị đe dọa tính mạng và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên nhà trường [H6.6.2.21].

Trong Thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy của Trường đều có các quy định sử dụng trang thiết bị nhằm đảm bảo an toàn cho người học [H6.6.2.22]. Hàng năm, Nhà trường còn tổ chức tuyên truyền về PCCC cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học trong toàn Trường [H6.6.2.23]. Các phương tiện PCCC đều được Phòng Phòng cháy chữa cháy quận Hà Đông định kỳ 3 tháng kiểm tra 1 lần và có tiêu lệnh chữa cháy.

Nhà trường có bếp ăn tập thể phục vụ cho CBQL, giảng viên, nhân viên và

người học trong toàn Trường. Bếp ăn luôn thực hiện đúng vệ sinh an toàn thực phẩm nên chưa xảy ra ngộ độc thực phẩm trong trường. Thức ăn hàng ngày được lấy mẫu đủ số lượng và cất giữ thời gian đủ thời gian. Qua kiểm tra của Trung tâm Y tế dự phòng Hà Nội, kết quả đều đạt yêu cầu chất lượng [H6.6.2.24].

2. Điểm mạnh

100% người học thuộc diện chính sách được đảm bảo quyền lợi theo đúng quy định của Nhà nước và được công khai thông báo trên trang thông tin điện tử Nhà trường.

3. Tồn tại

Một số người học vì lý do cá nhân chưa tham gia bảo hiểm y tế thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Nhà trường giao phòng CT-CTSV chủ trì xây dựng chế tài xử lý đối với người học không tham gia bảo hiểm y tế, hoàn thành trong tháng 5/2018 đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền để 100% người học tham gia bảo hiểm y tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học luôn được Nhà trường quan tâm thực hiện ngay từ khi người học mới nhập trường.Trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, Nhà trường đã phổ biến cho người học về pháp luật của Nhà nước, quy chế, quy định, nội quy của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường…[H6.6.1.4]. Trong 5 năm, Nhà trường đã phổ biến quy chế, quy định cho 8.571 người học hệ đại học chính quy, 1.387 người học hệ đại học hình thức vừa làm vừa học và 560 người học trên đại học khi nhập Trường [H6.6.3.1]. Từ năm học 2013 đến nay, việc tuyên truyền thực hiện các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống còn được thông qua các buổi sinh hoạt chính trị chuyên đề và sinh hoạt lớp cho người học hệ chính quy

[H6.6.3.2], sau mỗi đợt sinh hoạt Nhà trường đều có báo cáo tổng kết [H6.6.3.3]. Nhờ có sinh hoạt chính trị chuyên đề và sinh hoạt lớp mà nhiều nội dung về thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giáo dục tư tưởng, đạo đức lối sống đã được thông báo kịp thời cho người học biết để tham gia và biết để không vi phạm. Nhà trường đã có Báo cáo về thực trạng đạo đức lối sống của người học và công tác giáo dục đạo đức lối sống như Báo cáo số 38/BC-ĐHKT-CTSV ngày 12/02/2014, Báo cáo số 161/BC-ĐHKT-CT-CTSV ngày 27/7/2015 và Báo cáo 254/BC-ĐHKT-CT-CTSV ngày 28/7/2016 [H6.6.3.4].

Căn cứ vào Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16/10/2007 và Thông tư 16/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên [H6.6.3.5], Nhà trường đã có Hướng dẫn đánh giá kết quả rèn luyện cho các lớp sinh viên biết và thực hiện [H6.6.3.6]. Căn cứ vào kết quả rèn luyện và kết quả học tập của người học, trong 5 năm qua Nhà trường đã khen thưởng cho 11.986 người học với tổng số tiền là 2.576.300.000 đồng có kết quả rèn luyện đạt loại khá trở lên [H6.6.3.7], trên 85% người học có kết quả rèn luyện đạt loại khá trở lên.

Với kết quả đạt được trong các hoạt động phong trào, người học của Trường đã được cấp trên khen thưởng như: Ban Thường vụ Thành đoàn Hà Nội đã khen thưởng cho người học trong công tác hoạt động Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên, tham gia tình nguyện; Bộ Xây dựng đã tặng bằng khen cho người học đạt giải thi thiết kế kiến trúc Quốc tế. Hàng năm, người học của Trường còn được các tổ chức nghề nghiệp như Hội đồng Giải thưởng Loa Thành, Olympic Cơ học, Toán học, Tin học toàn quốc khen thưởng [H6.6.3.8].

Hàng năm, tỷ lệ người học vi phạm các vấn đề đạo đức, lối sống, pháp luật dẫn đến phải xử lý kỷ luật của cơ quan chức năng không quá 0,1%. Trong 5 năm qua, toàn Trường chỉ có 01 người học vi phạm Luật Giao thông, 02 người học vi phạm Quy chế thi, tuy nhiên lại có 1.568 người học vi phạm về nộp học phí bị xử lý kỷ luật [H6.6.3.9].

Đối với hệ đào tạo sau đại học, người học phần lớn đã trải qua học đại học và có một số đã đi làm, còn hệ vừa làm vừa học thì người học cũng đã trải qua

bậc cao đẳng và đã đi làm nên thời gian học tập trong Trường ngắn và họ còn phải tuân thủ các quy định như công dân và quy định nơi công tác. Vì vậy, với hai đối tượng người học nay, Nhà trường chỉ phổ biến quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định của Nhà trường cho người học khi nhập học.

2. Điểm mạnh

Số lượng người học có quả rèn luyện đạt loại khá ngày một tăng, chiếm tỷ lệ trên 85%.

3. Tồn tại

Số người học bị kỷ luật do chậm nộp học phí vẫn còn cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường sẽ giao cho phòng CT-CTSV phối hợp với phòng Tài chính - Kế toán ban hành quy định xử lý người học không nộp học phí đúng hạn, hoàn thành vào tháng 6 năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Đảng lãnh đạo, chỉ đạo Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên tổ chức các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học thông qua việc xây dựng nghị quyết năm, nhiệm kỳ để lãnh đạo chính quyền và các tôt chức đoàn thể [H1.1.2.7], [H2.2.3.1]. Đảng ủy Trường Đại học kiến trúc Hà Nội có 2 chi bộ sinh viên với số lượng 55 đảng viên là sinh viên [H6.6.4.1].

Trên cơ sở chỉ đạo của Đảng ủy Nhà trường, Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên đã phối hợp với các đơn vị có liên quan phổ biến các hoạt động của Đoàn, Hội và hướng dẫn người học trở thành thanh niên ưu tú làm lực lượng nòng cốt cho phát triển Đảng trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H6.6.1.4]. Năm 2013, Đoàn TNCS HCM tổ chức lấy ý kiến đoàn viên thanh niên trong toàn trường về dự thảo Hiến pháp năm 1992 gửi Thành Đoàn Hà Nội. Năm 2015, gửi 2 bản tham luận đóng góp ý kiến vào dự thảo Văn kiện trình Đại hội Đại biểu

toàn quốc lần thứ XII của Đảng lên Thành Đoàn Hà Nội [H6.6.4.2]. Tổ chức Hội nghị nghe nói chuyện về chiến thắng "Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không" [H6.6.4.3]. Ký kết về đảm bảo an toàn giao thông [H6.6.4.4].

Hiện nay, Đoàn TNCS HCM của Nhà trường có 6 Liên chi đoàn sinh viên và 145 chi đoàn, tổng số 8.360 đoàn viên [H6.6.4.5]. Hội Sinh viên có 8.125 hội viên, 21 Câu Lạc bộ (CLB) văn hóa, thể thao hoạt động thường xuyên như: Đội sinh viên tình nguyện, CLB Mỹ thuật trẻ, CLB Quy hoạch trẻ, CLB Đô thị xanh, CLB Âm nhạc, CLB guitar, CLB sinh viên vận động hiến máu tình nguyện... [H6.6.4.6]. Đảng ủy Nhà trường lãnh đạo, chỉ đạo Đoàn TNCS HCM thực hiện công tác tình nguyện với các hoạt động thường niên: hoạt động tiếp sức mùa thi, tìm nhà trọ cho thí sinh ở các tỉnh về thi tại Hà Nội; tham gia đảm bảo trật tự an toàn giao thông tại cổng trường và tại các ngã tư; hoạt động tình nguyện; vận động quyên góp từ CBQL, giảng viên, nhân viên trong trường để ủng hộ đồng bào gặp thiên tai do bão gây ra; tổ chức chương trình Hiến máu tình nguyện,... [H6.6.4.7]. Các hoạt động tình nguyện luôn nhận được sự quan tâm và tham gia nhiệt tình của sinh viên. Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên còn tổ chức cho người học nhiều hoạt động vui chơi giải trí (chào tân sinh viên, thi nấu cơm,...). Không có hiện tượng sinh viên nghiện hút, suy thoái về đạo đức, suy nghĩ lệch lạc về tư tưởng [H6.6.3.3].

Đảng ủy Trường quan tâm và theo dõi sát sao hoạt động của Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên, chỉ đạo kịp thời việc nắm bắt tư tưởng trong người học để người học nhận thức về trách nhiệm của mình đối với công cuộc bảo vệ đất nước, 100% người học không tham gia các tổ chức phản động, gây rối, biểu tình trái phép. Hàng năm, Đảng ủy Trường mở lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho quần chúng ưu tú, trong đó đối tượng người học là chủ yếu [H6.6.4.8], đồng thời Đảng ủy Trường luôn chú trọng việc kết nạp đảng cho người học, số liệu cụ thể qua các năm được thể hiện ở Bảng 6.4.1 như sau:

Bảng 6.4.1. Số liệu người học kết nạp Đảng

Năm	Số lượng người học được giới thiệu nhận thức về Đảng	Số lượng người học được kết nạp Đảng
2012	89	3

Năm	Số lượng người học được giới thiệu nhận thức về Đảng	Số lượng người học được kết nạp Đảng
2013	213	15
2014	165	32
2015	164	28
2016	111	28

Tuy nhiên, số lượng người học được kết nạp Đảng còn thấp so với số lượng người học được giới thiệu nhận thực về Đảng của Nhà trường.

Qua khảo sát cho thấy các biện pháp và hình thức triển khai của các hoạt động Đảng, Đoàn thể đã đem lại lợi ích thiết thực cho người học, do đó người học hài lòng và quan tâm đến mọi hoạt động chung do Nhà trường tổ chức [H6.6.4.9].

2. Điểm mạnh

Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên và các CLB tổ chức được nhiều hoạt động phong trào cho người học tham gia, nhiều đoàn viên, thanh niên đã trưởng thành thông qua các hoạt động này.

3. Tồn tại

Số lượng người học được kết nạp vào Đảng hàng năm chưa nhiều so với số lượng người học được giới thiệu nhận thức về Đảng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Đảng ủy Trường sẽ chỉ đạo các chi bộ và Đoàn TNCS HCM tổ chức hội nghị chuyên đề về công tác phát triển đảng viên trong người học để nâng cao số lượng người học được kết nạp Đảng .

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Cố vấn học tập (CVHT) là những giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy trên 5 năm, được Hiệu trưởng bổ nhiệm để đảm nhận công tác quản lý lớp sinh viên. Nhà trường đã ban hành Quyết định số 410/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 03/10/2011 và Quyết định thay thế số 43/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 18/02/2014 ban hành

"Quy định công tác cố vấn học tập của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội" trong đó có nêu rõ tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của CVHT [H6.6.5.1]. Mỗi CVHT đều có sổ tay cố vấn các lớp học mình phụ trách [H6.6.5.2]. CVHT có trách nhiệm tư vấn cho người học các vấn đề liên quan đến học tập như phương pháp học ở đại học, đăng ký khối lượng học tập, chế độ chính sách, tham gia sinh hoạt lớp, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người học. Qua khảo sát người học cho thấy, 100% CVHT nhiệt tình tham gia hoạt động cung với lớp và đã giúp cho người học yên tâm học ở đại học [H6.6.5.3].

Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho CVHT phổ biến phương pháp học ở đại học cho người học ở lớp do mình phụ trách [H6.6.5.1], ngoài ra người học có thể nắm bắt phương pháp học, phương pháp thể hiện đồ án thông qua hoạt động của các CLB [H6.6.5.4]. Đầu năm học mới trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, Trung tâm Thư viện cử người trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn người học cách sử dụng Thư viện [H6.6.5.5]. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Ngoài ra hướng dẫn còn được in trong cuốn "Những điều cần biết dành cho sinh viên đại học kiến trúc Hà Nội" phát cho người học khi nhập Trường và bản cứng đặt trực tiếp tại Thư viện [H6.6.1.5].

Nhà trường đã có các hoạt động hỗ trợ cho người học như trong học tập: hàng năm tổ chức thi sinh viên giỏi nhân dịp ngày thành lập Đoàn TNCS HCM 26/3 [H6.6.5.7] để người học có thể cải thiện điểm, đồng thời Nhà trường cũng tuyển chọn được nguồn lực cho đội tuyển thi Olympic cấp quốc gia. Người học tham gia NCKH đều được hỗ trợ kinh phí theo Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ [H6.6.5.8]. Trường đã ký kết và có quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học và tổ chức quốc tế nhằm triển khai hoạt động hợp tác trên nhiều lĩnh vực như hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên và người học, trao đổi học thuật, tổ chức hội thảo khoa học,...[H6.6.5.9]. Từ năm 2012 đến nay đã có 150 người học được cử đi học tập trao đổi tại Pháp, Nhật Bản, Tây Ban Nha,...[H6.6.5.10].

Trong vay vốn tín dụng, căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, phòng CT-CTSV đã triển khai ký xác nhận vay vốn cho người học 1 năm 2 lần trong vòng 2 tháng

đầu tiên của kỳ học. Trong 5 năm qua, trường đã ký xác nhận cho 6.152 người học về vay vốn tại địa phương [H6.6.5.11]. Ngoài ra, Nhà trường còn tìm kiếm học bổng tài trợ cho sinh viên học giỏi có hoàn cảnh khó khăn. Trong 5 năm qua, đã có 12 người học được nhận học bổng FUYO với tổng số tiền là 3.600 USD và 206 người học được nhận học bổng với tổng số tiền là 452 triệu đồng [H6.6.5.12]. Nhà trường đã có văn bản thỏa thuận với Ban quản lý vận hành khu nhà ở sinh viên Mỹ Đình II - DTB để tìm chỗ ở cho người học [H6.6.5.13]. Tổ Y tế của Nhà trường với 01 bác sỹ, 02 y sỹ, 4 giường bệnh là nơi đã thực hiện khám chữa bệnh ban đầu cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học trong toàn Trường. Từ năm 2012 đến nay tổ Y tế đã khám, chữa bệnh cho....lượt CBQL, giảng viên, nhân viên và người học [H6.6.5.14].

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức hội chợ việc làm cho người học [H6.6.5.15], điển hình như: năm 2012, Trường đã mời Trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nhân lực - Bộ GD&ĐT hướng dẫn kỹ năng giao tiếp, phỏng vấn tìm việc làm cho người học; năm 2014, Trường đã mời Trung tâm hỗ trợ việc làm của Báo Hà Nội mới về hướng dẫn người học viết hồ sơ, kỹ năng trả lời phỏng vấn và tổ chức các gian hàng để giới thiệu ngành nghề; năm 2016, tổ chức "Ngày hội du học và việc làm - Job Fair 2016" để tạo cơ hội cho người học tìm học bổng và việc làm từ các trường Đại học và doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Ngoài ra trong kế hoạch đào tạo của Nhà trường còn bố trí 01 tín chỉ dạy cho người học kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản [H6.6.5.16]. Hiện nay, Nhà trường mới chỉ chú trọng đến việc hỗ trợ người học trong việc học tập, NCKH, tìm kiếm chỗ ở, việc làm, ... còn chưa chú trọng đến các hoạt động tư vấn tâm lý cho người học.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CVHT đã trở thành cầu nối giữa Nhà trường với người học, giúp cho người học yên tâm học tập tại Trường.

3. Tồn tại

Hiện nay, Nhà trường còn chưa chú trọng đến hoạt động tư vấn tâm lý cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên phối hợp với các CLB để triển khai hoạt động tư vấn tâm lý cho người học trong quá trình học tập tại Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Trường có các biện pháp để khuyến khích người học tích cực tham gia hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống như trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, Nhà trường đã mời Công an PA83 phổ biến về phòng chống ma túy, tội phạm, an toàn giao thông, biển đảo; khoa Lý luận Chính trị phổ biến chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; phòng CT-CTSV phổ biến chế độ chính sách, quy chế học sinh, sinh viên, nội quy quy định của Nhà trường [H6.6.1.4]. Trường còn triển khai tuyên truyền, giáo dục đạo đức lối sống, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và các quy định khác thông qua sinh hoạt chính trị chuyên đề, sinh hoạt lớp cho người học hệ chính quy [H6.6.3.2].

Trong năm học, Đoàn TNCS HCM còn tổ chức vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, các cuộc thi tìm hiểu về Đảng và Nhà nước [H6.6.4.3]. Tháng 11 hàng năm, nhân ngày Pháp luật Việt Nam, Trường đều treo băng rôn, khẩu hiệu để CBQL, giảng viên, nhân viên và người học được biết và thực hiện [H6.6.6.1]. Nhà trường có báo cáo về thực trạng giáo dục đạo đức lối sống và pháp luật [H6.6.3.5]. Trường đã phối hợp với Công an phường Văn Quán, Công an PA83 và các đơn vị liên quan trong việc bảo đảm an ninh, ngăn ngừa người học vi phạm các hiện tượng đua xe, cổ vũ đua xe, gây rối trật tự công cộng; không có người học tham gia biểu tình gây rối trật tự công

cộng [H6.6.3.6].

Hàng năm, Đảng ủy - Ban Giám hiệu Nhà trường còn mời báo cáo viên về tổ chức Quán triệt Nghị quyết của Đảng cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học [H6.6.6.2]. Ngoài ra còn mời đồng chí Đinh Đức Thân - Công an PA83 về nói chuyện phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm. Tổ chức nói chuyện về học tập, tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh do giảng viên khoa Lý luận chính trị của Trường thực hiện [H6.6.6.3].

Tuy nhiên, các tài liệu tuyên truyền của Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên cho người học về các hoạt động tình nguyện, về hiến máu, về an toàn giao thông ít, không phong phú, chỉ có 05 tài liệu về tuyên truyền hiến máu nhân đạo, 10 tài liệu tuyên truyền về tham gia giao thông [H6.6.6.4].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tổ chức đa dạng và phong phú các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, pháp luật và các nội quy của Trường cho người học.

3. Tồn tại

Các tài liệu dùng để tuyên truyền, tập huấn của Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên còn ít, chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên sẽ rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tài liệu để phục vụ cho công tác tuyên truyền của Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên được phong phú, đa dạng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Năm 2015, Trường đã thành lập tổ Tư vấn việc làm thuộc phòng CT-CTSV [H6.6.7.1]. Tổ Tư vấn việc làm gồm có Tổ trưởng, tổ phó và các thành viên có nhiệm vụ khảo sát việc làm sau tốt nghiệp, tổ chức Hội chợ việc làm, liên hệ với

các đơn vị tuyển dụng,...với mục đích hỗ trợ nhằm tăng tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp.

Năm 2012, Nhà trường đã mời Trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nhân lực - Bộ GD&ĐT về hướng dẫn kỹ năng giao tiếp, phỏng vấn tìm việc làm cho người học khóa 2007 chuẩn bị tốt nghiệp; mời các cán bộ nhân sự của các doanh nghiệp về hướng dẫn cách trả lời phỏng vấn [H6.6.7.2]. Năm 2014, phòng CT-CTSV đã mời Trung tâm hỗ trợ việc làm của Báo Hà Nội mới về hướng dẫn người học viết hồ sơ, kỹ năng trả lời phỏng vấn và tổ chức các gian hàng để giới thiệu ngành nghề [H6.6.7.3]. Năm 2016, tổ Tư vấn việc làm phối hợp với Hội sinh viên tổ chức "Ngày hội du học và việc làm - Job Fair 2016" để tạo cơ hội cho người học tìm học bổng và việc làm từ các trường Đại học và doanh nghiệp trong và ngoài nước [H6.6.7.4].

Ngoài ra, trong chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy của Trường đều có 01 tín chỉ đạy cho người học kỹ năng viết và thuyết trình [H6.6.5.16].

Tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường đã xây dựng chuẩn đầu ra, được xác định rõ yêu cầu về kiến thức (gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên môn), kỹ năng và thái độ của người học sau khi hoàn thành CTĐT [H6.6.7.5]. Trong chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc đại học của Trường, mỗi ngành đào tạo đều nêu cụ thể vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp giúp cho người học chọn lựa đúng hướng ngành nghề mình cần học và đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường lao động.

Mọi thông tin việc làm đều được tổ Tư vấn việc làm thông báo ở bảng tin của Phòng CT-CTSV và các Khoa chủ quản đồng thời đưa lên trang thông tin điện tử của Nhà trường http://hau.edu.vn/tuyen-dung-viec-lam-4294.aspx để người học có nhu cầu tìm hiểu [H6.6.7.6]. Những người học có kết quả học tập cao đều được Nhà trường tuyển dụng làm giảng viên hoặc làm tại các công ty trực thuộc Trường như Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc đô thị, Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ, Viện kiến trúc nhiệt đới, Trung tâm Công nghệ hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị [H6.6.7.7]. Một số sinh viên còn được giảng viên giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp.

Từ năm 2014, phòng CT-CTSV đã phối hợp với các Khoa chủ quản tiến hành khảo sát việc làm của người học sau tốt nghiệp về Trường nhận bằng tốt nghiệp. Kết quả cho thấy tỷ lệ người học có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp đạt tỷ lệ 85%, trong đó có 91% người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo [H6.6.7.8].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thành lập tổ Tư vấn việc làm đồng thời đã tổ chức các hoạt động hỗ trợ giúp người học tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức được nhiều chương trình tư vấn tuyển dụng và hỗ trợ tìm kiếm việc làm nhằm kết nối người học với doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Tổ tư vấn việc làm của Nhà trường sẽ chủ động mời các doanh nghiệp tham gia các chương trình tư vấn tuyển dụng và hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Nhà trường đã thực hiện việc khảo sát về việc làm của người học sau tốt nghiệp từ năm 2014 đến 2016. Qua khảo sát cho thấy, người học tốt nghiệp ra Trường sau 3 tháng đã có khoảng 85% người học đã có việc làm và tự tạo việc làm. Có một số trường hợp người học tốt nghiệp ra Trường đã có việc làm ngay hoặc đã tìm được việc làm ngay trong khi học tại Trường. Trong số 85% người học có việc làm thì 91% việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo [H6.6.7.8].

Tuy Nhà trường chưa thành lập được Ban liên lạc cựu sinh viên để nắm bắt rộng rãi hơn tình hình việc làm của người học nhưng trên thực tế nhiều người học của Trường sau khi tốt nghiệp đã chủ động thông tin lại với Nhà trường về

việc bản thân có khả năng tự tạo việc làm bằng việc tự thành lập các công ty thuộc lĩnh vực xây dựng [H6.6.8.1].

Dưới sự quản lý trực tiếp của Hội Sinh viên, các CLB đã có rất nhiều hoạt động bổ ích, thể hiện sự năng động, thúc đẩy khả năng tự tạo việc làm và tìm việc làm thông qua nhiều hoạt động thực tế như các chương trình: "Ngày hội du học và việc làm 2016" [H6.6.7.4]; "Đồ họa và ứng dụng trong quy trình thiết kế kiến trúc" [H6.6.8.2].

2. Điểm mạnh

Hầu hết người học của Nhà trường có việc làm sau tốt nghiệp (khoảng 85%) và tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo cao (91%).

3. Tồn tại

Nhà trường chưa thành lập được Ban liên lạc cựu sinh viên các khóa để nắm bắt tốt hơn khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Nhà trường sẽ giao cho Tổ tư vấn việc làm kết hợp với các Khoa chủ quản tiến hành thành lập Ban liên lạc cựu sinh viên sau mỗi khóa tốt nghiệp với thành phần đầy đủ người học thuộc các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Định kỳ mỗi kỳ học, Nhà trường lập kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ người học đánh giá về chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học [H6.6.9.1]. Nhà trường giao cho đơn vị chuyên trách là Phòng TTr-KT&ĐBCL phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện và phân công một Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo theo dõi và chỉ đạo. Phòng TTr-KT&ĐBCL đầu mối triển khai

thực hiện và tổng hợp kết quả khảo sát đảm bảo người học ở tất cả các ngành, các hệ đào tạo đều được tham gia đánh giá và giảng viên ở tất cả các môn học đều được đánh giá [H6.6.9.2]. Hình thức lấy ý kiến chủ yếu là phát phiếu vào thời điểm thi kết thúc môn học, người học trả lời các câu hỏi trắc nghiệm và ghi những ý kiến khác nếu có. Ngoài ra có một số môn đã thí điểm tổ chức lấy ý kiến qua mạng bằng hình thức gửi email. Quy trình và nội dung thực hiện lấy ý kiến phản hồi theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H6.6.9.3]. Kết quả phản hồi của người học được thông báo trực tiếp đến tất cả các Khoa, bộ môn. Các đơn vị, cá nhân có quyền phản ánh quan điểm về kết quả khảo sát trước khi Nhà trường phê duyệt kết quả khảo sát. Kết quả khảo sát hàng năm, tỷ lệ người học hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên đạt cao (97,8%), điểm quy đổi bình quân đạt 3,8/4,0 [H6.6.9.4]. Các báo cáo kết quả khảo sát được sử dụng trong việc đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên [H6.6.9.5].

Hàng năm, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp nhận xét đánh giá chất lượng khóa học vào thời điểm làm thủ tục tốt nghiệp, đảm bảo người học tốt nghiệp tất cả các ngành, các hệ đào tạo đều được tham gia khảo sát lấy ý kiến [H6.6.9.6]. Nội dung khảo sát lấy ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo của khóa học bao gồm: mục tiêu và chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên; mức độ đáp ứng của khóa học; quản lý và phục vụ đào tạo; sinh hoạt và đời sống. Kết quả đánh giá trung bình hàng năm, 95,6% người học tốt nghiệp hài lòng về chất lượng đào tạo [H6.6.9.7]. Kết quả khảo sát được Nhà trường và các Khoa sử dụng trong việc rà soát điều chỉnh CTĐT [H6.6.9.8].

Tuy nhiên, các hoạt động lấy ý kiến phản hồi hiện nay chủ yếu vẫn sử dụng phiếu giấy nên còn mất nhiều thời gian và công sức.

Hiện tại Nhà trường đã có chủ trương và giao cho Phòng TTr-KT&ĐBCL chủ trì triển khai xây dựng văn bản Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để áp dụng từ năm học 2017-2018 nhằm nâng cao chất lượng của công tác này [H6.6.9.9].

2. Điểm mạnh

Tất cả người học đều được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng

viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Hình thức lấy ý kiến phản hồi chủ yếu vẫn sử dụng phiếu giấy nên còn mất nhiều thời gian và công sức.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường có kế hoạch và giao cho Phòng TTr-KT&ĐBCL chủ trì triển khai khảo sát qua mạng kết hợp trong phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ gắn với việc công bố điểm thi hết môn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Nhà trường đã có những biện pháp cụ thể giúp người học hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT, cách thức kiểm tra đánh giá, việc thực hiện quy chế đào tạo, rèn luyện và những vấn đề khác liên quan đến quá trình học tập tại Trường. Nhà trường luôn quan tâm, đảm bảo tốt các chế độ chính sách xã hội, thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả để hỗ trợ NH trong việc học tập, sinh hoạt, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, giao lưu, tham quan, thực hành, thực tập.

Trong thời gian học tập và sinh hoạt tại Trường, người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và pháp luật và những quy định khác của Nhà trường. Phần lớn người học của Trường đã có ý thức hơn trong sinh hoạt, học tập và hoạt động cộng đồng, rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, thực hiện quy định của Đảng, Nhà nước và pháp luật, tỷ lệ sinh viên vi phạm pháp luật rất thấp.

Trường đã có nhiều hoạt động hiệu quả để hỗ trợ người học có việc làm sau tốt nghiệp, tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành được đào tạo chiếm tỷ lệ cao.

Bên cạnh những mặt mạnh nên trên, Trường còn một số mặt hạn chế như chưa chú trọng đến hoạt động tư vấn tâm lý cho người học, các tài liệu tuyên truyền, tập huấn của Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên còn chưa phong phú.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, trong thời gian tới, Trường có kế hoạch

tiếp tục thực hiện có hiệu quả, nâng cao chất lượng các hoạt động chăm lo cho người học ngày càng tốt hơn, trong đó tập trung vào việc tư vấn tâm lý cho người học, bổ sung các tài liệu để rèn luyện chính trị, đạo đức, tư tưởng, lối sống cho người học.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 9/9.

TIÊU CHUẨN 7
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu

Nhận thức được vai trò là một trong những trường đi đầu nghiên cứu giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng, Trường coi hoạt động NCKH là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để xây dựng Trường ĐHKTHN thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu có chất lượng cao. Các hoạt động NCKH của Trường đã góp phần thiết thực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm phát triển Trường là nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ (KHCN) ngành Xây dựng làm tiền đề đổi mới và phát triển đào tạo, tiếp cận thị trường vì vậy Trường luôn chú trọng đầu tư vào các đề tài NCKH gắn liền với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu về đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ và các vấn đề nghiên cứu công nghệ phục vụ trực tiếp cho việc dạy học trong Nhà trường. Trường cũng chú trọng đến vấn đề chuyển giao công nghệ, ứng dụng những kết quả NCKH của CBQL, giảng viên, nhân viên và người học vào thực tiễn, phục vụ đời sống cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Nhà trường có chiến lược phát triển KHCN dài hạn như là một bộ phận trong chiến lược phát triển Trường ĐHKTHN giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt ngày 25 tháng 02 năm 2011 [H7.7.1.1]. Hằng năm, căn cứ vào chiến lược phát triển KHCN trường giai đoạn 2011-2020, Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN, trong kế hoạch phê duyệt Nhà trường tập trung vào các đề tài nâng cao chất lượng đào tạo như: đổi mới chương trình đào tạo các ngành kiến trúc, xây dựng, quy hoạch, kỹ thuật hạ tầng đô thị và quản lý đô thị; đổi mới phương pháp dạy và học; đổi mới công tác quản lý; các đề tài tập trung vào phục

vụ phát triển kinh tế xã hội ngành Xây dựng…[H7.7.1.2].

Kế hoạch hoạt động KHCN của Trường phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường. Trong sứ mạng của Trường có nêu: "Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội có sứ mạng đảm nhiệm công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật các ngành kinh tế - xã hội của đất nước ở trình độ đại học và sau đại học, đặc biệt là kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, kỹ thuật hạ tầng đô thị và quản lý đô thị…". Chính vì vậy, kế hoạch hoạt động KHCN hằng năm của Nhà trường cũng tập trung vào các đề tài phục vụ những ngành trên, ví dụ như: Nghiên cứu hoàn thiện chương trình hệ thống giáo trình đào tạo đại học các chuyên ngành kiến trúc, Qui hoạch, Hạ tầng kỹ thuật, Quản lý đô thị; Rà soát bổ sung, hoàn thiện qui hoạch quản lý chất thải rắn các địa phương lưu vực sông Nhuệ - Đáy; Biên soạn Tiêu chuẩn Việt Nam Biển báo công trường xây dựng - yêu cầu chung; Điều tra khảo sát thực trạng công tác đào tạo kiến trúc sư quy hoạch và quản lý đô thị; Giải pháp tăng trưởng xanh Thành phố Hà Nội trong qui hoạch vựng thủ đô Hà Nội; Điều tra, khảo sát nhu cầu sử dụng kỹ sư Quản lý dự án và đề xuất nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Quản lý dự án; Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo Kiến trúc sư bảo tồn tôn tạo, phục chế tu bổ di tích di sản kiến trúc… [H7.7.1.3].

Nhà trường đã triển khai các hoạt động KHCN theo kế hoạch đã đề ra, được thể hiện ở Bảng 7.1.1. Trung bình hằng năm Nhà trường triển khai thực hiện khoảng 140 nhiệm vụ NCKH các cấp và tổ chức 6 Hội thảo, Hội nghị khoa học. [H7.7.1.3], [H7.7.1.4]

Bảng 7.1.1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ

Năm	Cấp Nhà nước, cấp Bộ		Cấp trường		Đề tài cấp Trường	Hội thảo, Hội nghị khoa học	
	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
2011 - 2012	11	7.310	21	331,425	99	4	65,0
2012 - 2013	2	1.200	41	691,815	82	5	141,0

Năm	Cấp Nhà nước, cấp Bộ		Cấp trường		Đề tài cấp Trường	Hội thảo, Hội nghị khoa học	
	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
2013 - 2014	6	1.950	39	708,35	88	5	196,0
2014 - 2015	4	1.950	51	912,0	79	12	446,5
2015 - 2016	11	6.200	59	1.118,62	100	6	70,0

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, việc triển khai các hoạt động khoa học công nghệ trong Trường được thực hiện đúng theo kế hoạch hàng năm đã được đề ra. Điều đó cho thấy rằng việc xây dựng kế hoạch KHCN của Nhà trường được thực hiện tốt.

3. Tồn tại

Chưa xây dựng được kế hoạch hoạt động KHCN của Trường cho một giai đoạn phát triển.

4. Kế hoạch hành động

Từ tháng 9/2017 Phòng KHCN bắt đầu xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN của Trường trong 5 năm (giai đoạn 2017-2022). Dự thảo sẽ được hoàn thành vào tháng 12/2017.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Căn cứ vào kế hoạch KHCN hằng năm, Nhà trường giao nhiệm vụ NCKH cho giảng viên thực hiện trong năm học và ban hành quyết định phê duyệt và giao nhiệm vụ thực hiện đề tài NCKH các cấp cho cán bộ, giảng viên trong Trường. Các đề tài, dự án đều được đảm bảo đủ nguồn lực và tổ chức thực hiện [H7.7.1.3]. Một số đề tài NCKH cấp Trường tuy không hỗ trợ kinh phí trực tiếp nhưng được tính khối lượng khoa học giảng viên tương đương với 600 giờ

NCKH qui ra giờ chuẩn là 230 giờ (Theo quy định tại Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT) [H7.7.2.1], [H7.7.2.2]. Kinh phí thực hiện đề tài, dự án được thể hiện ở Bảng 7.2.1.

Bảng 7.2.1. Kinh phí thực hiện đề tài, dự án

Năm	Cấp Nhà nước, cấp Bộ		Cấp trường	
	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
2011-2012	11	7.310	21	331,425
2012-2013	2	1.200	41	691,815
2013-2014	6	1.950	39	708,350
2014-2015	4	1.950	51	912,000
2015-2016	11	6.200	59	1.118,620

Theo kế hoạch giao nhiệm vụ NCKH, trong 5 năm qua Nhà trường có 643 đề tài NCKH các cấp đã được nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên và nghiệm thu theo kế hoạch [H7.7.2.3], [H7.7.2.4]. Trong số đề tài được nghiệm thu theo đúng kế hoạch có 111 đề tài được Nhà trường xem xét gia hạn thực hiện hợp đồng và theo đó các chủ nhiệm đề tài cũng đã thực hiện theo đúng quyết định gia hạn [H7.7.2.5]. Ngoài ra, có 50 đề tài được Nhà trường đưa ra khỏi kế hoạch do chủ nhiệm đề tài chuyển công tác và do nhu cầu thực tiễn triển khai công việc [H7.7.2.6], [H7.7.2.7]. Số lượng các đề tài thực hiện được thể hiện ở Bảng 7.2.2.

Bảng 7.2.2. Số lượng các đề tài thực hiện theo năm

	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Tổng số đề tài	131	125	133	134	170
Số đề tài đưa ra khỏi kế hoạch	6	10	14	10	10
Số đề tài thực tiễn triển khai	**125**	**115**	**119**	**124**	**160**
Số đề tài nghiệm thu theo hợp đồng	117	97	110	89	120
Số đề tài gia hạn thực hiện (có quyết định gia hạn)	8	18	9	35	40

2. Điểm mạnh

Theo kế hoạch KHCN hằng năm, Nhà trường đã đảm bảo đủ nguồn lực để

các chủ nhiệm đề tài thực hiện nhiệm vụ NCKH.

3. Tồn tại

Tuy các đề tài thực hiện theo đúng kế hoạch nhưng trong đó số đề tài gia hạn thực hiện hợp đồng còn nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Ban xây dựng Quy chế thi đua khen thưởng của Trường bổ sung vào Quy chế thi đua khen thưởng tiêu chí đối với chủ nhiệm đề tài NCKH không hoàn thành đúng kế hoạch sẽ bị hạ bậc thi đua.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Trong 5 năm gần đây, trung bình hằng năm số lượng các bài báo của cán bộ, giảng viên trong Trường được công bố trên các tạp chí khoa học và hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế là 141 bài [H7.7.3.1], tương đương với số lượng đề tài đã được quy đổi là 68,5 đề tài [H7.7.2.4], tỷ lệ số lượng bài báo/đề tài quy đổi là 2,05. Số lượng đề tài quy đổi theo năm, tỷ lệ bài báo và đề tài quy đổi, số lượng bài cáo và báo cáo khoa học được thể hiện ở Bảng 7.3.1, Bảng 7.3.2 và Bảng 7.3.3.

Bảng 7.3.1. Quy đổi đề tài theo năm

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Tổng (quy đổi)
1	Cấp Nhà nước	2,0	1	0	1	1	1	8,0
2	Cấp Bộ và tương đương	1,0	10	2	5	3	10	30,0
3	Cấp Trường	0,5	114	113	113	120	149	304,5
4	**Tổng đề tài quy đổi**		**69**	**58,5**	**63,5**	**65,0**	**85,5**	

Bảng 7.3.2. Tỷ lệ bài báo và đề tài quy đổi

Năm	Số lượng bài báo và báo cáo khoa học	Số lượng đề tài NCKH qui đổi	Tỉ lệ
2011 - 2012	150	69	2,17
2012 - 2013	132	58,5	2,27
2013 - 2014	141	63,5	2,22
2014 - 2015	140	65	2,12
2015 - 2016	142	85,5	1,66

Tuy nhiên số lượng bài báo và báo cáo khoa học quốc tế còn thấp, trung bình mỗi năm khoảng 12 bài.

Bảng 7.3.3. Số lượng bài báo và báo cáo khoa học

Năm	Tổng số bài báo và báo cáo khoa học	Bài báo và báo cáo khoa học quốc tế	Bài báo và báo cáo khoa học trong nước
2011 - 2012	150	11	139
2012 - 2013	132	15	117
2013 - 2014	141	11	130
2014 - 2015	140	10	130
2015 - 2016	142	15	127

Nội dung các bài báo của các cán bộ, giảng viên của Trường được công bố trên các tạp chí và hội thảo chuyên ngành trong nước và quốc tế hầu hết tập trung vào các lĩnh vực Kiến trúc, Xây dựng, Quy hoạch, Kĩ thuật hạ tầng và Môi trường đô thị và Quản lý đô thị mà trong Sứ mạng cũng như Chiến lược và kế hoạch KHCN hằng năm của Trường đã đề cập. Trung bình hằng năm có khoảng 34 bài về lĩnh vực Kiến trúc, Quy hoạch, 65 bài về lĩnh vực Xây dựng, 16 bài về lĩnh vực Hạ tầng Kĩ thuật đô thị và Quản lý đô thị, còn lại là các bài thuộc các lĩnh vực khác. Các bài báo cũng có nội dung phù hợp với hướng ưu tiên của Trường như: Đổi mới chương trình đào tạo các ngành kiến trúc, xây dựng, quy hoạch, kỹ thuật hạ tầng đô thị và quản lý đô thị, chẳng hạn như: *Đào tạo kiến trúc sư công trình hướng tới hội nhập quốc tế; Đổi mới đào tạo kiến trúc sư để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành kiến trúc & xây dựng; Đào tạo Kiến trúc sư quy hoạch Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới; Đào tạo kỹ*

sư kỹ thuật môi trường: cơ hội và thách thức... Đổi mới phương pháp dạy và học, chẳng hạn như: *Mô hình đào tạo Kiến trúc sư - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Phương pháp dạy sinh viên thuyết trình tiếng Anh chuyên ngành một cách có hiệu quả; Một vài ý kiến về phương pháp dạy và học môn học đồ án thiết kế kiến trúc theo hệ thống tín chỉ; Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội* ...Các vấn đề phục vụ phát triển kinh tế xã hội ngành Xây dựng, chẳng hạn như: *Giải pháp chiếu sáng, thông gió trong căn hộ chung cư một mặt thoáng ở Hà Nội; Vai trò của doanh nghiệp phát triển đô thị trong mối quan hệ cân bằng giữa Nhà nước và người dân; Sự cần thiết gắn kết không gian giữa khu đô thị mới và làng xóm đô thị hóa tại khu vực mở rộng Thủ đô Hà Nội; Các vấn đề sự cố gây rủi ro trong quá trình quản lý kỹ thuật thi công cọc Barret tại khu vực TP Hồ Chí Minh; Vai trò của chỉ số giá xây dựng quốc gia trong điều hành kinh tế vĩ mô*...[H7.7.3.2].

2. Điểm mạnh

Số lượng bài báo của cán bộ, giảng viên được công bố trên các tạp chí và hội thảo chuyên ngành trong nước và quốc tế có số lượng lớn. Tỷ lệ bài báo so với đề tài NCKH đã qui đổi là 2,05.

3. Tồn tại

Số lượng bài báo của cán bộ, giảng viên trong Trường công bố trên các Tạp chí và Hội thảo quốc tế còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, trong kế hoạch NCKH hằng năm Nhà trường sẽ giao nhiệm vụ cụ thể viết bài báo quốc tế theo từng lĩnh vực trong nhiệm vụ NCKH giảng viên đến các đơn vị. Đồng thời, Nhà trường bổ sung vào Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường mức kinh phí hỗ trợ cho bài báo đăng trên các Tạp chí quốc tế có uy tín là 5 triệu đồng/1 bài.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trong 5 năm qua Nhà trường đã có 643 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp được Hội đồng nghiệm thu đánh giá là đề tài có tính ứng dụng trong toàn quốc; rất cần thiết để giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội; đáp ứng nhu cầu thực tiễn; là tài liệu tham khảo mới cho sinh viên và các nhà thiết kế; đề tài có tính thời sự cao... [H7.7.2.5]. Trong đó nổi bật lên là các đề tài: Đề tài cấp Nhà nước: *Nghiên cứu công nghệ tự rửa bể lọc vật liệu nổi xử lý nước cấp cho sinh hoạt* do PGS.TS. Trần Thanh Sơn làm chủ trì, thực hiện từ năm 2010 - 2012, kết quả của đề tài này là có 2 bằng độc quyền sáng chế được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận năm 2016 [H7.7.4.1]. Đề tài NCKH cấp Nhà nước: *Phân tích phi tuyến kết cấu composite cơ tính biến thiên có kể đến ảnh hưởng của các điều kiện gia cường* do TS. Hoàng Văn Tùng làm chủ nhiệm, thực hiện năm 2013 - 2014, kết quả của đề tài này có 08 bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế có mã ISI, 01 bài đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước, 02 báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học trong nước. Đề tài NCKH cấp Nhà nước: *Ổn định phi tuyến của tấm và vỏ FGM và FG - CNTRC chịu tải cơ và nhiệt,* do TS. Hoàng Văn Tùng làm chủ nhiệm, thực hiện năm 2015 - 2016, kết quả của đề tài này là có 07 bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế có mã ISI, 02 bài báo đăng trên tạp chí quốc gia và 03 báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học trong nước [H7.7.4.2]; Đề tài cấp Thành phố *Giải pháp tăng trưởng xanh Thành phố Hà Nội trong qui hoạch vùng thủ đô Hà Nội* do GS.TS. Nguyễn Tố Lăng làm chủ nhiệm được thực hiện năm 2015 - 2016, được 100% thành viên Hội đồng nghiệm thu đánh giá loại Xuất sắc. Trong báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm của Nhà trường, các đề tài của Trường luôn được đánh giá có nhiều đóng góp mới và hữu ích cho ngành xây dựng, đặc biệt một số đề tài được dùng làm cơ sở để biên soạn Tiêu chuẩn ngành Xây dựng [H7.7.2.6].

Năm 2016, từ kết quả NCKH giảng viên của Trường đã được cấp 02 bằng độc quyền sáng chế, đó là đó là bằng độc quyền sáng chế về: *Thiết bị xử lý nước ngầm tự động thủy lực* và *Thiết bị xử lý nước mặt tự động thủy lực,* giảng viên được nhận bằng độc quyền sáng chế là PGS.TS. Trần Thanh Sơn [H7.7.4.1]; Cũng từ các đề tài NCKH giảng viên của Trường đã biên soạn và soát xét một số Tiêu chuẩn Việt Nam nhằm tư vấn chính sách cho ngành Xây dựng, như: *Tiêu chuẩn về Yêu cầu chung trong phá dỡ công trình xây dựng, Tiêu chuẩn Hướng dẫn Biển báo công tường xây dựng, Tiêu chuẩn Đánh giá sự bền vững của công trình xây dựng*...Giảng viên của Trường cũng tham gia vào Ban chủ nhiệm xây dựng Tiêu chuẩn kỹ năng kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Bộ Công thương quản lý [H7.7.4.3].

Thông qua đề tài NCKH cấp Nhà nước *Nghiên cứu công nghệ tự rửa bể lọc vật liệu nổi xử lý nước cấp cho sinh hoạt,* Nhà trường đã kí được các hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu với một số đơn vị như: Lắp đặt Trạm xử lý nước ngầm 100m^3/ngđ với Trung tâm thí nghiệm lưu mẫu, Cục Quân khí, Bộ Quốc phòng; Trạm xử lý nước ngầm công suất 50m^3/ngđ với Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo Sơn; Trạm xử lý nước mặt công suất 50m^3/ngđ với Trung tâm điều hành đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình…[H7.7.4.4]; Tuy nhiên số lượng đề tài được chuyển giao kết quả nghiên cứu còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Có nhiều đề tài được đánh giá cao. Kết quả nghiên cứu của đề tài được cấp 02 bằng độc quyền sáng chế; được sử dụng để biên soạn Tiêu chuẩn Việt Nam và công bố trên Tạp chí khoa học quốc tế.

3. Tồn tại

Số lượng đề tài có kết quả nghiên cứu được chuyển giao để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Phòng Khoa học Công nghệ kết hợp với các Khoa đào tạo trong Trường xây dựng đề tài NCKH về Khảo sát nhu cầu các doanh nghiệp, nhu cầu xã hội trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, hạ tầng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Trong những năm qua, để tạo ra nguồn thu từ hoạt động NCKH, Nhà Trường đã xây dựng nhiều chính sách để thu hút các nguồn thu từ các tổ chức trong nước và nước ngoài cho hoạt động NCKH từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ quốc gia và Thành phố Hà Nội do giảng viên của Trường thực hiện với tổng nguồn kinh phí thu về từ hoạt động nghiên cứu khoa học năm 2012-2016 là 8.937 triệu đồng [H7.7.5.1]; để đáp ứng giữa lý thuyết và thực tiễn, Nhà trường thành lập 03 đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng NCKH, thực nghiệm và chuyển giao công nghệ xây dựng: Viện Kiến trúc Nhiệt đới, Viện đào tạo và ứng dụng khoa học công nghệ tại cơ sở Vĩnh Phúc và Văn phòng Tư vấn và chuyển giao công nghệ [H7.7.5.2]. Các nguồn thu được hạch toán tại các đơn vị [H7.7.5.3]. Tổng nguồn thu từ hoạt động NCKH trong các năm được thể hiện ở Bảng 7.5.1 như sau:

Bảng 7.5.1. Tổng nguồn thu từ nghiên cứu khoa học

ĐVT: triệu đồng

Đơn vị	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**
Nguồn thu từ các đề tài NCKH	1.300	500	1.965	3.563	1.609
Nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ tại các đơn vị trực thuộc	8.288	5.462	6.210	6.306	8.955
Tổng cộng	**9.588**	**5.962**	**8.175**	**9.869**	**10.564**
Tổng nguồn thu NCKH 5 năm	**44.158**				

Hàng năm, Nhà trường được Bộ Xây dựng giao các nhiệm vụ thực hiện các đề tài NCKH, dự án sự nghiệp kinh tế, dự án sự nghiệp môi trường và năng lượng [H7.7.5.4], ngoài nhiệm vụ Bộ Xây dựng giao, Nhà trường đã chủ động

bố trí nguồn kinh phí dành cho cán bộ khoa học, giảng viên, sinh viên tham gia hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ bằng nguồn thu sự nghiệp và Quỹ phát triển khoa học của Nhà trường, từ năm 2015 thực hiện Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ quy định việc đầu tư tiềm lực và khuyến khích hoạt động NCKH trong cơ sở giáo dục Nhà trường đã chủ động bố trí nguồn kinh phí 5% từ nguồn thu hợp pháp và 3% nguồn thu học phí để đầu tư, phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ của cán bộ khoa học, giảng viên và người học, các định mức chi đã được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý tài chính [10.10.1.1]. Tổng nguồn chi cho NCKH được thể hiện ở Bảng 7.5.2 như sau:

Bảng 7.5.2. Tổng nguồn chi nghiên cứu khoa học

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	2012	2013	2014	2015	2016
Chi nguồn ngân sách cấp	1.200	1.750	2.150	2.450	2.550
Chi từ nguồn thu của Nhà trường	1.177	2.543	3.478	5.084	8.081
Tổng cộng	**2.377**	**4.293**	**5.628**	**7.534**	**10.631**
Tổng nguồn chi NCKH 5 năm	**30.463**				

Trong giai đoạn 5 năm, tổng nguồn thu từ NCKH của Nhà trường là (44.158 triệu đồng) lớn hơn tổng nguồn chi cho NCKH (30.463 triệu đồng).

2. Điểm mạnh

Nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cao.

3. Tồn tại

Một số khoản chi cho NCKH còn thấp, chưa khuyến khích động viên cán bộ, giảng viên và người học tích cực tham gia hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Nhà trường sẽ thành lập Ban sửa đổi bổ sung Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ để rà soát, điều chỉnh tăng một số định mức chi cho NCKH trong Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Kết quả của các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường trong 5 năm qua đã được phát triển thành môn học, như đề tài: *Nghiên cứu xây dựng môn học tiết kiệm năng lượng và kiến trúc xanh trong đào tạo kiến trúc sư; Biên soạn tài liệu Quy hoạch phát triển bền vững; Biên soạn tài liệu Nguyên lý Kiến trúc cảnh quan; Biên soạn tài liệu Kết cấu bê tông cốt thép, Biên soạn tài liệu Kinh tế xây dựng...;* Đề tài về cải tiến nội dung chương trình đào tạo cho một số ngành học, như ngành Kiến trúc, Quy hoạch, Kỹ thuật hạ tầng, chẳng hạn như: *Đổi mới chương trình đào tạo chuyên ngành quy hoạch vùng và đô thị, Đổi mới chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Kiến trúc ở Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đáp ứng yêu cầu của đề án 911 của Chính phủ; Cải tiến nội dung và quy trình thực hiện Đồ án tốt nghiệp Kiến trúc sư Quy hoạch*; Đề tài về xây dựng nội dung chương trình một số ngành học mới như: *Điều tra, khảo sát nhu cầu sử dụng kỹ sư Quản lý dự án và đề xuất nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Quản lý dự án, Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo Kiến trúc sư bảo tồn tôn tạo, phục chế tu bổ di tích di sản kiến trúc*; *Nghiên cứu xây dựng nội dung đào tạo cho chương trình đào tạo tiến sỹ chuyên ngành "Kỹ thuật cơ sở hạ tầng đô thị" trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội*. Đề tài về đổi mới giảng dạy và lồng ghép trong đào tạo, như: *Nghiên cứu đổi mới giảng dạy vật lý kiến trúc hướng đến xây dựng công trình tiết kiệm năng lượng; Nghiên cứu kết hợp giảng dạy môn Mỹ thuật gắn với đào tạo kiến trúc sư công trình và quy hoạch...* [H7.7.6.1]. Các đề tài phục vụ công tác đào tạo của Trường là khá cao, chiếm 96 % trong tổng số đề tài thực hiện.

Trong 5 năm qua Nhà trường có các hoạt động hợp tác với các Sở Khoa học Công nghệ của địa phương như Sở KHCN Hà Nội, Sở KHCN Quảng Ninh

số lượng giảng viên của trường tham hoạt động KHCN với các Trường đại học là chưa nhiều.

Do thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ nên trình độ năng lực, chuyên môn của các cán bộ, giảng viên được nâng cao. Trong 5 năm qua Trường có 1 giảng viên được bổ nhiệm chức danh GS, 22 giảng viên được bổ nhiệm chức danh PGS, 39 giảng viên nhận học vị TS [H7.7.6.5].

Từ hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ đã góp phần tăng thêm nguồn thu của Trường [H7.7.6.6], cũng từ các đề tài NCKH mà Nhà trường được tăng cường trang thiết bị, máy móc phục vụ NCKH như: Thiết bị thu thập thông số chiếu sáng, thiết bị ghi nhiệt độ, độ ẩm, thiết bị cầm tay do lưu lượng bằng siêu âm, thiết bị ghi dữ liệu tiêu thụ điện và nhiều máy móc khác với tổng kinh phí là 550.900.000 đồng [H7.7.6.7].

2. Điểm mạnh

Số lượng đề tài phục vụ công tác đào tạo của Trường khá cao, chiếm 96% trong tổng số đề tài thực hiện.

3. Tồn tại

Trong hoạt động KHCN của Trường sự phối hợp giữa Trường với các Viện nghiên cứu và Cơ sở đào tạo khác trong các nhiệm vụ cụ thể còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, Phòng Khoa học Công nghệ xây dựng đề tài khảo sát các lĩnh vực mà các Viện nghiên cứu và một số Trường đại học có thể phối hợp được với Trường. Từ đó xây dựng kế hoạch mở rộng hợp tác NCKH với các Viện nghiên cứu và các Trường đại học. Hoàn thành trong 8/2017.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Năm 2001, Trường đã ban hành "Qui định về hoạt động và quản lý nghiên

cứu khoa học trong trường Đại học Kiến trúc Hà Nội" trong văn bản này qui định rõ về tiêu chuẩn chủ trì đề tài, như sau: "*Chủ nhiệm đề tài, dự án là cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn, có uy tín, năng lực tổ chức nhất định, đủ trình độ đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ nội dung của đề tài, dự án đề ra, được cơ sở đề nghị và thủ trưởng đơn vị quản lý đề tài, dự án phê duyệt*" [H7.7.7.1].

Cũng trong qui định về hoạt động và quản lý nghiên cứu khoa học đó cũng có đề cập đến tiêu chuẩn về đạo đức trong hoạt động KHCN, tuy nhiên vẫn còn chung chung, chưa cụ thể, rõ ràng. Hiện nay, Phòng KHCN đang chủ trì soạn thảo lại "Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội" trong đó tiêu chuẩn về đạo đức sẽ được đề cập cụ thể hơn [H7.7.7.1].

Năm 2015, Nhà trường có tổ chức phổ biến cho cán bộ, giảng viên trong Trường về "Luật Sở hữu trí tuệ" của Quốc hội, ban hành ngày 18/12/2013, các văn bản phổ biến cũng được Nhà trường đưa lên website để toàn thể cán bộ, giảng viên trong Trường được biết. Trong 5 năm gầy đây Trường không có vụ việc gì vi phạm quyền sở hữu trí tuệ [H7.7.7.2], [H7.7.4.1].

2. Điểm mạnh

Không có điểm mạnh.

3. Tồn tại

Quy định về Hoạt động khoa học và Công nghệ của trường được ban hành từ năm 2001 quy định về tiêu chuẩn đạo đức còn chung chung, chưa được đề cập cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Tháng 10/2017, Nhà trường sẽ thông qua dự thảo "Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội" trong đó có quy định về tiêu chuẩn đạo đức trong khoa học cụ thể và rõ ràng hơn. Quy định này sẽ được thực hiện từ năm học 2018 - 2019.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Trong 5 năm qua, số lượng các đề tài, dự án, bài báo khoa học của Trường

ngày càng tăng. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường đã gắn kết chặt chẽ với hoạt động đào tạo, với các doanh nghiệp, với thực tế sản xuất, góp phần tăng nguồn thu cho Nhà trường và có những đóng góp mới cho khoa học, giải quyết các vấn đề cấp bách của ngành Xây dựng.

Những năm tiếp theo, Trường sẽ nỗ lực phát triển hơn nữa các hoạt động KHCN, tăng cường sự gắn kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp trong và ngoài nước để khẳng định vị thế là một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu của đất nước trong lĩnh vực Xây dựng.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

TIÊU CHUẨN 8
HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu

Hoạt động HTQT của Nhà trường được triển khai dưới nhiều hình thức, với nhiều chương trình hợp tác đào tạo và nghiên cứu hiệu quả, được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã thiết lập nhiều mối quan hệ hợp tác lâu dài và tin cậy với các trường đại học, tổ chức khoa học và giáo dục có uy tín trên thế giới như Pháp, Hà Lan, Đức, Hungary, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore… Các lĩnh vực được Nhà trường chú trọng và thúc đẩy mạnh trong giai đoạn vừa qua đó là các hoạt động hợp tác liên kết đào tạo đại học và sau đại học, tổ chức hội thảo khoa học quốc tế, trao đổi sinh viên, giảng viên và cán bộ, nghiên cứu khoa học. Hiện nay, Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế giữ vai trò trong việc tham mưu, giúp Hiệu trưởng trong việc tổ chức, quản lý các hoạt động của Trường liên quan đến HTQT trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; tổ chức triển khai một số chương trình, dự án hợp tác quốc tế khi được Trường giao.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Mọi hoạt động HTQT của Nhà trường được thống nhất phụ trách bởi Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế (được thành lập theo Quyết định 1240/QĐ-ĐHKT-TH ngày 16/11/2015) trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường ban hành ngày 23/4/2014 [H8.8.1.1].

Các hoạt động HTQT tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nhà nước như Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ quy định về hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, Nghị định số 78/2008/NĐ-CP ngày 17/7/2008 của Chính phủ về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật và các quy định khác. Trường đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của trường ĐHKTHN ngày 10/5/2017 [H8.8.1.2], trong đó hướng dẫn

thực hiện thống nhất các HTQT trong các đơn vị trong toàn Trường như tiếp nhận đoàn vào, hỗ trợ CBQL, giảng viên, nhân viên và người học đi công tác , học tập ở nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, xây dựng và quản lý dự án có yếu tố nước ngoài... Quy chế này đã được gửi đến các đơn vị trong Trường và đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Hoạt động HTQT của Nhà trường không có bất cứ vi phạm nào, được Phòng An ninh chính trị nội bộ PA 83 - Công an thành phố Hà Nội xác nhận bằng công văn số 1199/CAHN-PA83 ngày 27/11/2015 [H8.8.1.3].

Trong 5 năm qua, Trường đã ký kết các biên bản thỏa thuận, biên bản ghi nhớ và có quan hệ hợp tác với 24 trường đại học và tổ chức quốc tế nhằm triển khai hoạt động hợp tác trên nhiều lĩnh vực như hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên và sinh viên, trao đổi học thuật, tổ chức hội thảo khoa học [H8.8.1.4].

Từ năm 2012 đến năm 2016, Nhà trường tiếp nhận 110 đoàn khách quốc tế tới làm việc tại Trường về khả năng trao đổi hợp tác NCKH, chuyển giao công nghệ, tổ chức hội thảo hội nghị chuyên ngành, thông tin học bổng, tuyển dụng sinh viên... [H8.8.1.5]. Nhà trường đã cử 82 đoàn ra với 125 lượt CBQL, giảng viên đi công tác nâng cao trình độ, tham dự hội nghị hội thảo quốc tế, các khóa đào tạo ngắn hạn, chương trình thạc sĩ, tiến sĩ tại nước ngoài... [H8.8.1.6]. Các cán bộ, viên chức của Trường sau khi đi công tác và học tập nước ngoài, phải nộp báo cáo kết quả quá trình công tác và nộp về cho Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế [H8.8.1.7] theo Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế được ban hành. Tuy nhiên vẫn có một số cán bộ chưa chủ động trong việc nộp báo cáo kết quả ngay sau khi đi học tập, công tác nước ngoài về.

Hàng năm, Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế phụ trách thực hiện công tác Báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác quốc tế với cơ quan chủ quản (Bộ Xây dựng) [H8.8.1.8] cũng như một số báo cáo khác với các bộ như Bộ GD&ĐT, Bộ Công An, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao....

2. Điểm mạnh

Hoạt động HTQT của Trường đã tuân thủ nghiêm túc quy định của Nhà nước về HTQT, có sự phân cấp rõ ràng và phối hợp hiệu quả của các đơn vị trong

Nhà trường.

3. Tồn tại

Một số cán bộ chưa chủ động trong việc nộp báo cáo kết quả ngay sau khi đi học tập, công tác nước ngoài về.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Trường giao cho Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế kết hợp với phòng Tài chính - Kế toán ban hành quy định về báo cáo kết quả sau khi đi công tác, học tập nước ngoài của cán bộ, giảng viên Nhà trường. Dự kiến hoàn thành vào tháng 5/2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Hiện nay, Trường đang triển khai thành công nhiều CTĐT với các tổ chức giáo dục quốc tế, cụ thể:

Chương trình Tiên tiến ngành Kiến trúc công trình là một trong những chương trình thành công sau 8 khóa đào tạo: CTĐT được xây dựng trên cơ sở CTĐT của trường Nottingham (top 70 thế giới); có số lượng người học ổn định đạt chỉ tiêu đề ra của Đề án (50 sinh viên/khóa); có sự tham gia của giảng viên và chuyên gia nước ngoài từ Hà Lan, Mỹ, Pháp, Singapore…hàng năm (hơn 10 giảng viên và chuyên gia); có thư viện bằng tiếng nước nước ngoài riêng; có hoạt động trao đổi kinh nghiệm quản lý cho cán bộ [H8.8.2.1];

Chương trình đại học Pháp ngữ chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan: được tài trợ bởi Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF) từ 2010, CTĐT được xây dựng trên cơ sở trao đổi giữa trường ĐHKTHN và các trường Đại học đối tác của Pháp như Đại học Kiến trúc Quốc gia Normandie, Đại học Kiến trúc và Cảnh quan Quốc gia Bordeaux, Đại học Kiến trúc Quốc gia Toulouse, Đại học Kiến trúc

Quốc gia Grenoble; có trao đổi người học hàng năm giữa Việt Nam và các nước nói tiếng Pháp (từ năm 2011-2016, Nhà trường cử 25 sinh viên Việt Nam sang các trường đối tác Pháp học trao đổi), có trao đổi giảng viên giữa Việt Nam và Pháp, có thư viện Pháp ngữ riêng phục vụ cho chương trình [H8.8.2.2];

Chương trình Cao học Pháp ngữ chuyên ngành Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững được tài trợ bởi Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF) từ 2001, CTĐT được xây dựng trên cơ sở trao đổi giữa trường ĐHKTHN và các trường Đại học đối tác của Pháp như Đại học Kiến trúc Quốc gia Normandie, Đại học Kiến trúc và Cảnh quan Quốc gia Bordeaux, Đại học Kiến trúc Quốc gia Toulouse, Đại học Kiến trúc Quốc gia Grenoble. Tính đến tháng 12/2016 đã đào tạo được 178 thạc sỹ trong đó có 7 học viên Pháp, 4 học viên Campuchia, 12 học viên Lào, 155 học viên Việt Nam. Chương trình có trao đổi giảng viên giữa Việt Nam và Pháp, có thư viện Pháp ngữ riêng [H8.8.2.3].

Hàng năm, Nhà trường cử sinh viên đi học trao đổi tại các trường đối tác quốc tế và tiếp nhận sinh viên của trường đối tác sang học dưới nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể như hàng năm, Nhà trường cử 2-3 sinh viên đi học ngắn hạn 6 tháng và 8-10 sinh viên tham dự workshop 2 tuần tại ĐH Kitakyushu (Nhật Bản) [H8.8.2.4]; tiếp nhận 40 sinh viên quốc tế đến học Chương trình kiến trúc cảnh quan và 20 học viên tới học Chương trình cao học Pháp ngữ [H8.8.2.5]. Sinh viên của trường tham dự và đoạt giải tại nhiều cuộc thi nước ngoài như Cuộc thi thiết kế của Đại học Kitakyushu (Nhật Bản), Sự kiện văn hóa Busan (Hàn Quốc), Bim Grafisoft (Hungary), ĐH Kỹ thuật TU Delft (Hà Lan)...

Hoạt động trao đổi giảng viên với các trường đại học nước ngoài cũng được duy trì bằng nhiều hình thức như trực tiếp ký kết 28 lượt hợp đồng giảng dạy với các giảng viên nước ngoài cho Chương trình tiên tiến, tiếp nhận 18 lượt giảng viên Chương trình cao học Pháp ngữ, 31 giảng viên được Tổ chức Đại học Pháp ngữ, Bộ Văn hóa Pháp và Trường đối tác tài trợ và sang giảng dạy cho Chương trình Kiến trúc cảnh quan [H8.8.2.6].

Hiện nay, Nhà trường đang xây dựng hệ thống chương trình liên kết đào tạo Cử nhân - Thạc sĩ - Tiến sĩ Pháp ngữ (LMD) với các trường Đại học kiến

trúc quốc gia Pháp (ENSA Toulouse, ENSA Normandie, ENSA Paris-Belleville, ENSAP Bordeaux) và trường Đại học Khoa học và Công nghệ Lille 1.

Nhằm nâng cao nguồn lực, Trường đã cử 90 đoàn CBQL, giảng viên của Trường đi khảo sát, trao đổi kinh nghiệm, thực tập hoặc đi đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại các trường đại học có ký kết thoả thuận hợp tác [H8.8.2.7]. Trong đó, có 19 cán bộ được cử đi đào tạo trình độ thạc sỹ và tiến sỹ ở các nước như Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Pháp..., 19 cán bộ tham gia khóa đào tạo ngắn hạn tại Ý, Đài Loan, Úc, Đức, Hoa Kỳ..., 03 cán bộ đi nghiên cứu và làm việc tại nước ngoài, 48 cán bộ đi tham dự diễn đàn, triển lãm, hội nghị, hội thảo quốc tế, 15 đoàn cán bộ đi giao lưu và thúc đẩy hợp tác với các tổ chức và trường đại học quốc tế.

Giai đoạn 2015-2017, Nhà trường nhận được sự hỗ trợ kinh phí 20.000 Euro từ tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF) cho các hoạt động như tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Đại học Kiến trúc Hà Nội, chuyến công tác nước ngoài cho đoàn trường, suất học bổng cho nghiên cứu sinh...[H8.8.2.8]. Ngoài ra Nhà trường được nhận tài trợ từ quỹ Ford (hơn 700 quyển tạp chí và 200 cuốn sách), từ tổ chức Đại học Pháp ngữ AUF (hơn 300 cuốn sách), bổ sung cho thư viện của Trường [H8.8.2.9] và được tài trợ bộ máy tính từ Đại học Gachon (Hàn Quốc) nhằm phục vụ giảng dạy được nâng cấp nhờ tài trợ của các đối tác nước ngoài [H8.8.2.10]. Tuy nhiên các hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị từ hoạt động HTQT của Trường vẫn chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động hợp tác và liên kết có hiệu quả giữa Nhà trường và các trường Đại học quốc tế đã thu hút số lượng người học và học viên tham gia vào các chương trình liên kết cũng như số lượng người học trao đổi ngắn hạn và dài hạn tăng theo từng năm.

3. Tồn tại

Các hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị từ hoạt động HTQT của Trường vẫn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Trường giao cho Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế xây dựng kế hoạch và chủ trì thực hiện việc tìm kiếm dự án (tạo kinh phí) hoặc nguồn tài trợ từ các tổ chức, trường đại học quốc tế để hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Nhà trường luôn chú trọng HTQT trong NCKH, đặc biệt các dự án khoa học công nghệ, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế, điển hình như:

Quỹ Ford Foundation hỗ trợ cho chương trình nghiên cứu, đào tạo và trao đổi nhằm phát triển lĩnh vực về quy hoạch và chính sách đô thị. Dự án đã được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong công văn số 1009/TTg-QHQT ngày 02/7/2008. Dự án được chia làm 2 giai đoạn kéo dài từ năm 2008 đến năm 2012 [H8.8.3.1]. Trong đó, Nhà trường thực hiện Dự án "Quy hoạch và chính sách phát triển đô thị trong kỷ nguyên toàn cầu hóa" hợp tác với Trường ĐHTH Hawaii, Manoa - Mỹ do Quỹ Ford tài trợ [H8.8.3.2] và đề tài "Cải tạo công viên Thống nhất đảm bảo hài hòa giữa lợi ích kinh tế và phát triển bền vững với tổng kinh phí 15.000USD. Nhà trường cũng tổ chức các buổi tập huấn, các khóa đào tạo ngắn hạn với tài trợ của tổ chức USAID (Mỹ) về Năng lượng sạch trong lĩnh vực xây dựng, Boydens Engineering VN về những kỹ năng phối hợp trong thiết kế công trình bền vững [H8.8.3.3]; Dự án thực hiện dựa trên thỏa thuận liên danh giữa Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng của Trường và Công ty Nikken Sekkei (Nhật Bản) là điển hình cho việc triển khai nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn [H8.8.3.4]; Ngoài ra, Nhà trường cũng phối hợp thực hiện trong các dự án khác [H8.8.3.5].

Trong giai đoạn 2012-2016, Nhà trường đã tổ chức và đồng tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị quốc tế như: "Environmental Behaviour" (với trường Đại học Công nghệ Malaysia), "Think Global, Build Social" (với Viện Goethe), "Kiến trúc nhà ở, từ Budapest tới Hà Nội" (với Đại học Kỹ thuật và kinh tế Budapest); Tuần lễ hội thảo liên kết đào tạo tiến sỹ Pháp ngữ: Hội nghị bàn tròn "Liên kết đào tạo tiến sỹ Pháp ngữ chuyên ngành Đô thị, Lãnh thổ và cảnh quan", tọa đàm với chủ đề "Giải mã cảnh quan" (với các trường đại học và công ty của Pháp)... [H8.8.3.6].

Nhà trường có 55 lượt giảng viên có bài tham luận, bài báo quốc tế, tác phẩm triển lãm tại các hội thảo, triển lãm quốc tế và trên tạp chí quốc tế [H8.8.3.7]. Từ năm 2012-2016, Nhà trường có 15 bài báo khoa học chung của các giảng viên với đối tác nước ngoài được xuất bản trên các tạp chí có uy tín như Elsevier, Earth Science (Chikyu Kagaku), European Journal of Environmental and Civil Engineering, Electronic Journal of Geotechnical Engineering, International Journal of Protective Structures, Asia Pacific Journal on Computational Engineering...[H8.8.3.8].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động HTQT về NCKH, cũng như các hội thảo quốc tế được tổ chức tại Trường hoặc các trường đối tác thường xuyên được tiến hành góp phần nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của giảng viên; nâng cao uy tín của nhà trường trong lĩnh vực đào tạo với đội ngũ giảng viên có chất lượng.

3. Tồn tại

Số lượng các công trình khoa học chung với đối tác nước ngoài chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Nhà trường giao cho Viện Đạo tạo và Hợp tác quốc tế chủ và phối hợp với Phòng Khoa học Công nghệ cùng các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai liên kết, hợp tác với các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp của các nước đặc biệt là các nước trong khối Cộng đồng Pháp ngữ và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ASEAN để tăng số lượng các công trình NCKH chung với các đối tác nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trong những năm gần đây, hoạt động HTQT của Nhà trường được thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước, sự mở rộng và giao lưu với các tổ chức và trường đại học quốc tế mạnh mẽ đã giúp Trường ký được nhiều biên bản thỏa thuận hợp tác, xây dựng mối quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế, một số hoạt động đã mang lại hiệu quả cao. Các chương trình, dự án quốc tế được thực hiện đa dạng trên các lĩnh vực chứng tỏ tính hội nhập quốc tế trong chương trình đào tạo của Trường ngày càng được nâng cao. Với quyết tâm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những khó khăn, Trường sẽ nỗ lực thực hiện những chương trình đang có, duy trì các mối quan hệ hợp tác với các đối tác, tăng cường tìm kiếm đối tác mới để mở rộng sự hợp tác quốc tế một cách đa diện, đa phương, góp phần quan trọng vào việc thực hiện hiệu quả các hoạt động đào tạo và NCKH.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

TIÊU CHUẨN 9

THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mở đầu

Trong những năm qua, Nhà trường không ngừng đầu tư về CSVC, trang thiết bị để phục vụ tốt cho công tác dạy, học và NCKH.

Đến nay, Trường đã có một hệ thống CSVC khang trang bao gồm thư viện, phòng học, phòng làm việc, phòng thực hành, xưởng đồ án được nâng cấp, mở rộng và đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại. Công tác quản lý, sử dụng CSVC, trang thiết bị của Trường đã từng bước đi vào nề nếp, có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

Công tác an ninh, trật tự trong Trường và tại KTX luôn được đảm bảo tốt. Trường có đầy đủ các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Trung tâm Thông tin Thư viện (Thư viện) được thành lập theo Quyết định số 43/QĐ-BXD ngày 08/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng [H9.9.1.1]. Hiện nay, Thư viện được bố trí tại tầng 12, 13 Nhà H với tổng diện tích sử dụng 2.000m^2. Thư viện được tổ chức hoạt động dựa trên Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin Thư viện do Nhà trường ban hành [H9.9.1.2]. Đến nay, Thư viện có 7.698 đầu sách tương đương 124.162 bản bao gồm: Sách, giáo trình tiếng Việt: 1.642 đầu/100.023 cuốn; sách tham khảo nước ngoài: 3.143 đầu/4.871 cuốn; Luận án tiến sĩ: 74 đầu/74 cuốn; Luận văn thạc sĩ: 2.704 đầu/2.704 cuốn; Tạp chí tiếng Việt: 21 đầu/5.205 cuốn; Tạp chí nước ngoài: 114 đầu/11.285 cuốn. Với nguồn tài liệu như trên, Thư viện đảm bảo đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của các

chuyên ngành đào tạo của Nhà trường [H9.9.1.3]. Hàng năm, Thư viện tiến hành bổ sung tài liệu dựa trên Quy chế phối hợp hoạt động [H9.9.1.4] và Quy chế lưu chiểu tài liệu [H9.9.1.5] và đầu tư kinh phí từ 400 triệu đến 800 triệu đồng để cập nhật các tài liệu mới để phục vụ bạn đọc [H9.9.1.6].

Toàn bộ tài liệu trong Thư viện đều được quản lý bằng phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol và được đưa lên hệ thống mạng nội bộ của Trường để bạn đọc tra cứu [H9.9.1.7]. Tuy đã giải quyết cơ bản các khâu công tác của Thư viện, nhưng do trang bị đã lâu (từ 2001), đến nay phần mềm đã tỏ ra lạc hậu, thiếu một số module cần thiết như kiểm kê, thống kê, kiểm soát vào/ra của bạn đọc…; Để giúp cho bạn đọc tra cứu và tham khảo sách được thuận lợi, Thư viện đã có tài liệu hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng hệ thống tra cứu thư viện, bản cứng đặt tại các phòng phục vụ bạn đọc và đăng trong cuốn "Những điều cần biết dành cho sinh viên Đại học Kiến trúc Hà Nội" [H9.9.1.8], bản mềm giới thiệu trên trang thông tin điện tử của Nhà trường (đường dẫn: http://hau.edu.vn/huong-dan-tra-cuu-4446.aspx) [H9.9.1.9] hoặc thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu.

Thư viện có đầy đủ các văn bản qui định về việc sử dụng Thư viện và lịch mở cửa phục vụ bạn đọc, được thông báo công khai trên website của Trường cho bạn đọc biết [H9.9.1.10]. Để phục vụ bạn đọc ngày càng tốt hơn, Thư viện thường xuyên trao đổi, lấy ý kiến CBQL, giảng viên và người học về khả năng đáp ứng của Thư viện và nhu cầu bổ sung tài liệu bằng các hình thức: điều tra, khảo sát [H9.9.1.11], khảo sát qua mạng [H9.9.1.12]. Đồng thời, hàng năm Nhà trường cũng tiến hành lấy ý kiến người học và sinh viên ra trường [H9.9.1.13], Phòng CT-CTSV khảo sát về mức độ đáp ứng của Thư viện [H9.9.1.14]. Qua khảo sát, có trên 90% số người được khảo sát có đến Thư viện, trong đó trên 85% người được hỏi hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện.

Từ năm 2011, Thư viện đã tự nghiên cứu để Việt hóa, cài đặt và đưa vào sử dụng trên mạng nội bộ Thư viện số bằng phần mềm mã nguồn mở Dspace, năm 2016 Thư viện tiếp tục nâng cấp lên Dspace phiên bản 5.4 và đăng tải được trên 4.000 đối tượng số [H9.9.1.15]. Tuy nhiên, là phần mềm mã nguồn mở nên

Dspace không có tính năng thống kê, kiểm soát lưu lượng bạn đọc sử dụng trên Thư viện số. Nguồn CSDL nước ngoài cũng được Nhà trường bổ sung để phục vụ bạn đọc. Hiện nay, Trường đang có hợp đồng cung cấp dịch vụ khai thác CSDL ngoại văn với sản phẩm Ebrary Academic Complete thuộc nhà sản xuất ProQuest. Đây là một trong những CSDL sách điện tử lớn nhất trên thế giới hiện nay, được chọn lọc từ các tác giả nổi tiếng trên thế giới, các nhà xuất bản uy tín như: Springer; MIT Press; Academic Press; Cambridge; Yale; Stanford; Columbia University Press v.v.. gồm trên 130.000 đầu sách toàn văn phục vụ dạy, học và NCKH trong Nhà trường [H9.9.1.16]. Ngoài ra, Nhà trường đã ký thỏa thuận hợp tác, chia sẻ nguồn tài liệu, dữ liệu với Tổ chức Giáo dục Công lập Đại học và sau Đại học (MGSU) - Liên Bang Nga [H9.9.1.17], Trường Đại học Xây dựng Miền Trung [H9.9.1.18] và Đại học Xây dựng Miền Tây [H9.9.1.19].

Theo số liệu thống kê, hàng năm Thư viện đón số lượng bạn đọc tương đối lớn: Thư viện có từ trên 80.000 đến 120.000 lượt bạn đọc đến Thư viện [H9.9.1.20]; Thư viện số có 4.000 lượt truy cập, khai thác tài liệu số [H9.9.1.15]; Trên 1.000 bạn đọc sử dụng, download tài liệu trên CSDL ngoại văn Ebrary do Nhà trường trang bị [H9.9.1.21]; và 75.744 lượt mượn/trả tài liệu tại thư viện [H9.9.22].

2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu truyền thống phong phú, đa dạng, thường xuyên cập nhật đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CBQL, giảng viên và người học.

3. Tồn tại

Phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol được trang bị từ 2001 đến nay đã lạc hậu, thiếu một số module cần thiết phục vụ công tác kiểm kê, thống kê, kiểm soát vào/ra bạn đọc, báo cáo của Thư viện

Phần mềm thư viện số Dspace là phần mềm mã nguồn mở, tự phát triển nên chưa đáp ứng đầy đủ các tính năng của một phần mềm Thư viện số. Thiếu tính năng thống kê, kiểm soát lưu lượng sử dụng tài liệu trên Thư viện số.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, Nhà trường sẽ triển khai dự án thay thế phần mềm thư viện điện tử Libol và phần mềm thư viện số Dspace bằng phần mềm Kipos của Công ty cổ phần phần mềm quản lý Hiện đại, bao gồm 03 hệ thống kết hợp (Hệ quản trị thư viện tích hợp, Thư viện số, Cổng thông tin thư viện).

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Nhà trường có tổng cộng 99 phòng học các loại bố trí theo từng phân khu chức năng riêng, đúng tiêu chuẩn thiết kế, đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo [H9.9.2.1], trong đó có 69 phòng học lý thuyết và 30 phòng học đồ án, học mỹ thuật; phòng thực hành, thí nghiệm. Phòng học lý thuyết có 01 phòng lớn trên 200 chỗ ngồi, 01 phòng học từ 100 đến 200 chỗ ngồi, 34 phòng học từ 50 đến 100 chỗ ngồi và 33 phòng dưới 50 chỗ ngồi. Phòng học đồ án, học mỹ thuật; phòng thực hành, thí nghiệm có 11 phòng từ 50 đến 100 chỗ ngồi và 19 phòng dưới 50 chỗ ngồi.

Các phòng học được khai thác sử dụng hết công suất, đáp ứng tốt quy mô đào tạo hiện nay của Nhà trường [H9.9.2.2].

Theo kế hoạch từ 2017-2020, Nhà trường đã có chủ trương đầu tư xây dựng mới khối nhà 15 tầng nhằm tăng số lượng các phòng học để đáp ứng kịp thời quy mô đào tạo ngày càng tăng hiện nay [H9.9.2.3].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên và người học về mức độ đáp ứng của hệ thống các phòng học, kết quả cụ thể như sau:

Đối với cán bộ, giảng viên: Khoảng 95% số người được hỏi đều hài lòng và đánh giá cao số lượng cũng như chất lượng các loại phòng học trong 05 năm gần đây [H9.9.2.4];

Đối với người học: Khoảng 98% số người được hỏi đều hài lòng và đánh

giá cao số lượng cũng như chất lượng các loại phòng học trong 05 năm gần đây [H9.9.2.5]. Tuy nhiên một số phòng học đồ án, học mỹ thuật thuộc khu nhà A, B, C và các nhà nối đang bị xuống cấp.

2. Điểm mạnh

Các phòng học được bố trí khoa học, phù hợp theo từng phân khu chức năng.

3. Tồn tại

Một số phòng học đồ án, học mỹ thuật thuộc khu nhà A, B, C và các nhà nối đang bị xuống cấp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017 và kế hoạch vốn trung hạn 2017-2020, Nhà trường đã trình Bộ Xây dựng xin chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà học đa năng 15 tầng tổng vốn đầu tư khoảng 100 tỷ đồng (vốn 2018-2021), khi triển khai xây dựng sẽ tăng thêm được 50 phòng học lý thuyết và xưởng đồ án đúng tiêu chuẩn. Tăng thêm diện tích cho các Bộ môn, diện tích học thể thao ngoài trời của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Nhà trường có đầy đủ các trang thiết bị dạy và học hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH, đáp ứng tốt yêu cầu của thiết kế CTĐT [H9.9.3.1], [H3.3.1.3], [H3.3.1.4], [H3.3.1.5], [H3.3.1.6], [H3.3.1.7], bao gồm các nhóm thiết bị như sau:

Nhóm trang thiết bị thực hành, thí nghiệm: Chi tiết được thể hiện ở Bảng 9.3.1. Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát và đánh giá tình hình quản lý, sử dụng các trang thiết bị thí nghiệm và có kế hoạch mua sắm bổ sung. Năm 2016, Trường đã lập báo cáo dự án đầu tư "Tăng cường năng lực cơ sở vật chất phòng thí nghiệm" và đã được Bộ Xây dựng bố trí vào nguồn vốn trung hạn với tổng mức đầu tư gần 30 tỷ đồng để mua sắm các trang thiết bị máy móc ngành nước

và môi trường, kết cấu công trình và thí nghiệm vật liệu xây dựng [H9.9.3.2].

Bảng 9.3.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị chính

TT	Tên	Số lượng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành tin học	04	Máy vi tính, máy chiếu, màn chiếu
2	Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng	01	Máy đo biến dạng nhiều kênh DMD-22, máy thí nghiệm nén/uốn mẫu xi măng control 50kN, bộ dụng cụ Vicat-Control, bộ sàng cát sỏi tiêu chuẩn ISO 3310, tủ dưỡng hộ xi măng, nhiệt độ và độ ẩm tiêu chuẩn…
3	Phòng thí nghiệm kết cấu công trình	01	May kéo vạn năng 1000 KN, máy nén thủy lực 3000 KN, hệ thống tạo lực bằng thủy lực cho thí nghiệm tĩnh và động, cầu trục 10 tấn, máy thí nghiệm va đập, máy siêu âm bê tông TICO (thang đo: 15-6550US)…
4	Phòng thí nghiệm địa kỹ thuật	01	Thiết bị thí nghiệm xác định sức kháng cắt của đất, thiết bị thí nghiệm các chỉ tiêu vật lý và trạng thái của đất, thiết bị thí nghiệm cố kết, thiết bị thí nghiệm thấm và đầm chặt đất, đầm tự động Proctor, máy khoan lấy mẫu đất…
5	Trung tâm nghiên cứu môi trường vi khí hậu kiến trúc và năng lượng - Viện Kiến trúc Nhiệt đới	01	Máy phân tích Ion nước, Máy đo nhiệt độ bề mặt, Thiết bị đo bức xạ mặt trời (tổng xạ và trực xạ), Máy đo khí phát thải VOC và hydrocacbon, Dụng cụ đo công suất cầm tay HITESTER, Thiết bị đo khí Testo, Thiết bị ghi dữ liệu tiêu thụ điện (Dent Instrument/Mỹ), Thiết bị cầm tay đo lưu lượng bằng siêu âm (do lưu lượng chất lỏng trong ống kín), Thiết bị đo tốc độ động cơ…
6	Phòng thí nghiệm hóa vi sinh, nước	01	Máy quang phổ hấp thụ ng.tử AANALYST300, Máy quang phổ tử ngoại phổ biến, máy nén khí hút chân không, bơm nhu động định lượng, thiết bị đo nước đa chỉ tiêu - TOA-WQC-22A, thiết bị đo khí thải từ ống khói IMB-2800, TB đo và điều khiển PH (Kobold) dải đo 1-14 …

Nhóm trang thiết bị hỗ trợ dạy và học và các trang thiết bị khác được thể hiện ở Bảng 9.3.2.

Bảng 9.3.2. Thống kê số lượng trang thiết bị chủ yếu được mua sắm

TT	Tên thiết bị	Số lượng trang thiết bị chủ yếu được mua sắm trong 5 năm gần đây (Bộ)					Tổng cộng
		2012	2013	2014	2015	2016	
1	Máy chiếu	08	22	18	25	15	**88**
2	Máy vi tính	14	121	36	78	20	**269**
3	Hệ thống mạng	00	00	00	01	00	**01**
4	Máy in	08	14	19	38	04	**83**
5	Máy Photocopy	00	01	03	01	00	**05**
6	Máy scaner	01	02	01	00	01	**05**
7	Hệ thống âm thanh	00	35	54	00	00	**89**
8	Điều hòa nhiệt độ	05	10	102	24	00	**141**
9	Máy khâu công nghiệp	00	00	00	00	20	**20**

Hàng năm, Nhà trường tổ chức kiểm kê tài sản tại thời điểm cuối năm vào ngày 31 tháng 12, qua đó đánh giá về số lượng, chất lượng các loại tài sản, trong đó có các trang thiết bị dạy và học [H9.9.3.3].

Các trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH có chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu của từng ngành đang đào tạo, khi hỏng hóc được sửa chữa kịp thời [H9.9.3.4], cụ thể là:

Các trang thiết bị chủ yếu hỗ trợ đào tạo khối ngành II được thể hiện ở Bảng 9.3.3.

Bảng 9.3.3. Thống kê tình trạng trang thiết bị hỗ trợ đào tạo khối ngành II

TT	Tên thiết bị	Số lượng (bộ)	Tình trạng sử dụng
1	Máy vi tính	160	Hoạt động tốt
2	Máy may công nghiệp	20	Hoạt động tốt
3	Máy Scan A3	01	Hoạt động tốt
4	Bàn vẽ mỹ thuật	52	Hoạt động tốt
5	Bàn học đồ án khung sắt	120	Hoạt động tốt
6	Giá nặn tượng	30	Hoạt động tốt
7	Biển pano	41	Hoạt động tốt
8	Ghế gấp	130	Hoạt động tốt

Các trang thiết bị chủ yếu hỗ trợ đào tạo khối ngành V được thể hiện ở Bảng 9.3.4

Bảng 9.3.4. Thống kê tình trạng trang thiết bị hỗ trợ đào tạo khối ngành V

TT	Tên thiết bị	Số lượng (bộ)	Tình trạng sử dụng
1	Máy chạm khắc laser	01	Hoạt động tốt
2	Máy cắt khắc 3 chiều CNC	01	Hoạt động tốt
3	Máy cắt đề can vi tính	01	Hoạt động tốt
4	Camera vật thể	07	Hoạt động tốt
5	Máy cưa bào khoan gỗ đa năng	01	Hoạt động tốt
6	Máy vi tính	160	Hoạt động tốt
7	Máy in khổ A0	02	Hoạt động tốt
8	Máy kinh vĩ điện tử	06	Hoạt động tốt
9	Máy thủy chuẩn	05	Hoạt động tốt
10	Máy toàn đạc điện tử	01	Hoạt động tốt
11	Máy thủy bình chính xác	01	Hoạt động tốt
12	Máy kinh vĩ quang học	01	Hoạt động tốt

Trang thiết bị sau khi đầu tư mua sắm được quản lý, sử dụng hiệu quả. Đặc biệt, các trang thiết bị phục vụ các lớp học lý thuyết (máy chiếu, hệ thống âm thanh) được khai thác sử dụng với tần suất rất cao, trung bình có khoảng 100 lượt người học mượn trả thiết bị/ngày [H9.9.3.5]. Tuy nhiên, một số thiết bị khác như (máy in khổ A0, máy chạm khắc laser) vẫn còn chưa khai thác hết công suất sử dụng.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên và người học về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy và học, kết quả cụ thể như sau:

Đối với cán bộ, giảng viên: Khoảng 95% số người được hỏi đều hài lòng và không có phàn nàn gì về số lượng, chất lượng các trang thiết bị dạy và học trong 05 năm gần đây [H9.9.2.4];

Đối với người học: Khoảng 98% số người được hỏi đều hài lòng và không có phàn nàn gì về số lượng, chất lượng các trang thiết bị dạy và học trong 05 năm gần đây [H9.9.2.5].

2. Điểm mạnh

Các trang thiết bị thí nghiệm được đầu tư đồng bộ, hiện đại đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

3. Tồn tại

Một số trang thiết bị còn chưa khai thác hết công suất sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, sau khi Nhà nước hoàn thành việc bàn giao tài sản bằng hình thức giao vốn cho Nhà trường, các trang thiết bị chưa khai thác hết công suất sẽ tiến hành liên danh, liên kết; cho thuê, kinh doanh dịch vụ....

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Danh mục các thiết bị tin học gồm (máy vi tính, thiết bị mạng, điểm kết nối wifi, màn chiếu, máy chiếu, máy in...) được trang bị đầy đủ cho từng bộ phận trong Nhà trường để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý, đáp ứng yêu cầu của thiết kế CTĐT [H9.9.3.3], [H3.3.1.3], [H3.3.1.4], [H3.3.1.5], [H3.3.1.6], [H3.3.1.7], cụ thể là: 415 bộ máy vi tính, 75 bộ máy chiếu, 133 máy in, 20 máy quét..., trong đó:

Số lượng máy vi tính (bao gồm cả máy tính xách tay) được trang bị tại các Khoa, Trung tâm, Bộ môn phục vụ cho giảng viên với tỷ lệ là: 103 bộ/473 giảng viên. Chi tiết được thể hiện ở Bảng 9.4.1.

Bảng 9.4.1. Thống kê thiết bị tin học trang bị cho khối đào tạo

Đơn vị: bộ

TT	Tên đơn vị	Danh mục các thiết bị tin học chính				
		Máy vi tính	Hệ thống mạng LAN	Máy chiếu	Máy in	Máy quét
1	Khoa Kiến trúc	17	01	07	11	03
2	Khoa Nội thất & MTCN	05	01	00	04	01
3	Khoa Quy hoạch	09	01	00	06	01

TT	Tên đơn vị	Danh mục các thiết bị tin học chính				
		Máy vi tính	Hệ thống mạng LAN	Máy chiếu	Máy in	Máy quét
4	Khoa Xây dựng	17	01	00	13	00
5	Khoa KTHT & MTĐT	14	01	01	13	00
6	Khoa Quản lý đô thị	11	01	00	09	00
7	Khoa Công nghệ thông tin	07	01	00	03	01
8	Khoa Lý luận chính trị	03	01	00	02	00
9	Khoa Sau Đại học	08	01	01	04	01
10	Khoa Tại chức	09	01	00	04	01
11	Trung tâm ngoại ngữ	02	01	00	01	02
12	Bộ môn Giáo dục thể chất	01	01	00	01	00
	Tổng cộng	**103**	**12**	**9**	**71**	**10**

Số lượng máy vi tính (bao gồm cả máy tính xách tay) được trang bị tại các Phòng, Trung tâm, Viện phục vụ cho công tác đào tạo là 152 bộ.

Bảng 9.4.2. Thống kê thiết bị tin học trang bị cho khối phục vụ đào tạo

Đơn vị: bộ

TT	Tên đơn vị	Danh mục các thiết bị tin học chính				
		Máy vi tính	Hệ thống mạng LAN	Máy chiếu	Máy in	Máy quét
1	Phòng Đào tạo	13	01	00	06	01
2	Phòng TT-KT& ĐBCL	15	01	00	05	00
3	Phòng Tổng hợp	20	01	00	14	01
4	Phòng Quản trị - Thiết bị	11	01	05	04	00
5	Phòng Tài chính - Kế toán	16	01	00	07	00
6	Phòng Khoa học công nghệ	10	01	00	04	01
7	Phòng CT-CTSV	09	01	00	04	01
8	Thư viện	30	01	00	05	02
9	Trung tâm Dịch vụ	03	01	60	02	00
10	TT Thí nghiệm & KĐCLCT	04	01	00	03	00
11	Viện Kiến trúc nhiệt đới	10	01	00	03	01
12	Viện Đào tạo và HTQT	11	01	01	05	03
	Tổng cộng:	**152**	**12**	**66**	**62**	**10**

Các trang thiết bị hỗ trợ học ngoại ngữ được thể hiện ở Bảng 9.4.3.

Bảng 9.4.3. Thống kê số lượng trang thiết bị hỗ trợ học ngoại ngữ

Đơn vị: bộ

TT	Tên thiết bị	Số lượng
1	Máy in	02
2	Máy chiếu đa năng	02
3	Máy vi tính	02
4	Bảng điện tử thông minh	02
5	Thiết bị Iscan	02
6	Âm ly đa năng không dây	02
7	Điều hòa nhiệt độ	04
8	Đài Cassette	10

Nhà trường có 02 điểm phát wifi (khu vực nhà U, Thư viện) miễn phí phục vụ mọi hoạt động học tập và NCKH [H9.9.4.1].

Các phần mềm phục vụ yêu cầu quản lý, đào tạo và NCKH đều được sử dụng hợp pháp [H9.9.4.2] như: Phần mềm tích hợp các nghiệp vụ thư viện Libol 5,0; phần mềm Quản lý đạo tạo theo hệ thống tín chỉ, phần mềm Quản lý nhân sự tiền lương, Phần mềm cho thiết bị thu thập thông số của hệ thống chiếu sáng, Phần mềm thanh toán khối lượng giảng dạy, công tác; Phần mềm kiểm tra quá trình thực hiện khối lượng giảng dạy, Phần mềm Quản lý đào tạo hệ vừa học vừa làm, Phần mềm Quản lý đào tạo hệ sau đại học; Hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng cho quản trị mạng, các máy trạm.

CBQL, giảng viên, nhân viên có email công vụ riêng [H9.9.4.3] và được truy cập internet miễn phí tại Trường. Hiện tại, Nhà trường có 03 đường truyền internet tốc độ cao (01 đường Leased line, 02 đường FTTH) phục tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường [H9.9.4.4].

Người học được sử dụng máy tính tại các phòng máy của Thư viện, Khoa Công nghệ thông tin với tổng cộng gần 200 máy để phục vụ cho các hoạt động tìm kiếm, trao đổi tài liệu, học tập và NCKH [H9.9.4.5].

Ngoài các trang thiết bị tin học kể trên, hạ tầng công nghệ thông tin cũng được Nhà trường hết sức quan tâm đầu tư xây dựng như: nâng cấp đường truyền

internet hiện có, bổ sung thêm đường truyền dự phòng; cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng nội bộ, phòng máy chủ, các thiết bị bảo mật để toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin luôn vận hành ổn định, an ninh mạng được đảm bảo.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên và người học về mức độ đáp ứng của các trang thiết bị tin học hỗ trợ các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý kết quả cụ thể như sau:

Đối với cán bộ, giảng viên: Khoảng 95% số người được hỏi đều hài lòng và không có phàn nàn gì về khả năng đáp ứng của các trang thiết bị tin học trong 05 năm gần đây [H9.9.2.4];

Đối với người học: Khoảng 98% số người được hỏi đều hài lòng và không có phàn nàn gì về khả năng đáp ứng của các trang thiết bị tin học trong 05 năm gần đây [H9.9.2.5].

2. Điểm mạnh

Năm 2016, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư xây dựng mới với các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, băng thông cao. Hệ thống mạng LAN được cấu hình khoa học và hợp lý hơn theo mô hình VLAN tạo thuận lợi trong việc khai thác sử dụng cũng như yêu cầu quản trị hệ thống.

3. Tồn tại

Chưa có hệ thống phát wifi phủ sóng ở tất cả các khu vực trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Nhà trường sẽ bố trí nguồn kinh phí và giao cho phòng Quản trị - Thiết bị khảo sát lắp đặt hệ thống phát wifi phủ sóng toàn Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Nhà trường có tổng cộng 99 phòng học các loại, đúng tiêu chuẩn quy định,

được đầu tư xây dựng và sử dụng lâu dài với tổng diện tích phòng học là 7.671 m^2 bình quân diện tích lớp học trên tổng số người học là 0,88 m^2/người học [H9.9.2.1], trong đó:

02 hội trường, phòng học lớn (U401 và I901) với tổng diện tích 484 m^2, có 430 chỗ ngồi, trung bình số mét vuông trên số chỗ ngồi là 1,1m^2/chỗ ngồi;

67 phòng học lý thuyết còn lại có tổng diện tích 4.171 m^2, có 2.770 chỗ ngồi, trung bình số mét vuông trên số chỗ ngồi là 1,5m^2/chỗ ngồi. Trong đó Nhà H có 50 lớp học với diện tích từ 60-120 m^2, Nhà I có 17 lớp học với diện tích từ 55-75 m^2;

30 phòng học đồ án, học mỹ thuật, phòng thực hành, thí nghiệm có tổng diện tích 1.967 m^2, có 1.075 chỗ ngồi, trung bình số mét vuông trên số chỗ ngồi là 1,83m2/chỗ ngồi.

Nhà trường có hai khu KTX (KTX sinh viên Việt Nam, KTX sinh viên nước ngoài) nằm ngay trong khuôn viên Trường với tổng diện tích sàn sử dụng là 4.177 m^2, gồm 89 phòng diện tích từ 10-24 m^2 với 544 chỗ ở, đáp ứng 100 % nhu cầu đăng ký ở KTX hàng năm. Các khu KTX đều có trang bị hệ thống PCCC, mỗi phòng được trang bị các tiện nghi tối thiểu như (hệ thống nước nóng, giường tầng, quạt điện, hệ thống chiếu sáng, nhà vệ sinh khép kín...) và có khu nhà ăn sinh viên riêng [H9.9.5.1]. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu chỗ ở cho người học, năm 2016, Trường đã khởi công công trình "Cải tạo, sửa chữa nhà Ký túc xá (Nhà F) - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội", sau khi dự án hoàn thành sẽ có thêm 11 phòng với đầy đủ các trang thiết bị tối thiểu, có hệ thống PCCC, nâng tổng số phòng ở của khu KTX Việt Nam là 72 phòng [H9.9.5.2].

Tổng diện tích sân bãi phục vụ cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật là khoảng 5.000 m^2. Ngoài ra, Nhà trường còn có 04 hội trường lớn (U401, H101, I101, I901) với tổng diện tích gần 2.000 m^2 và 01 nhà thi đấu đa năng với diện tích là 1.385 m^2 hiện tại đủ đáp ứng các hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Trường. Bình quân diện tích trên tổng số người học khoảng 0,96 m^2/người học. Tuy nhiên diện tích này còn thấp so với quy mô đào tạo của Nhà trường trong một vài năm tới [H9.9.5.3].

Nhà trường có 01 nhà thi đấu đa năng với diện tích là 1.385 m^2 và khoảng

5000 m^2 diện tích sân bãi đáp ứng tốt các hoạt động thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật cho cán bộ, viên chức và sinh viên cũng như tổ chức các sự kiện quan trọng khác. Các trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động kể trên như (hệ thống sân bóng rổ, bóng đá mini, cầu lông, bóng bàn; các thiết bị âm thanh, ánh sáng, điều hòa, quạt mát…) [H9.9.5.4].

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt dộng thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật được thể hiện ở Bảng 9.5.1.

Bảng 9.5.1. Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Sân bóng đá mini	Sân	01
2	Sân bóng rổ	Sân	01
3	Sân cầu lông	Sân	03
4	Bàn bóng bàn	Bộ	02
5	Hệ thống âm thanh	Bộ	04
6	Quạt công nghiệp	Cái	06
7	Hệ thống điều hòa nhiệt độ	Bộ	04
8	Hội trường	Cái	04
9	Trụ bóng rổ di động	Trụ	03
10	Bóng chuyền	Quả	65
11	Vợt cầu lông	Đôi	160
12	Vợt bóng bàn	Đôi	30

Ngoài ra, Nhà trường còn ký kết các biên bản thỏa thuận, hợp tác với các Trường khác trên cùng địa bàn về việc sử dụng sân bãi phục vụ cho các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho người học [H9.9.5.5].

2. Điểm mạnh

Khu vực KTX nằm ngay cạnh khu vực giảng đường thuận tiện cho việc đi lại học tập và quản lý số lượng người ra vào tại KTX.

3. Tồn tại

Diện tích sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật còn thấp so với quy mô đào tạo trong một vài năm tới.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017-2020, Nhà trường có chủ trương phá dỡ các khối 03 tầng nhà A, B, C đã cũ nát, hết niên hạn sử dụng và xây khối nhà 15 tầng, từ đó sẽ mở rộng được diện tích sân bãi cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (ban Giám hiệu) có phòng làm việc riêng được bố trí tại khu vực tầng 2 nhà U, bao gồm 05 phòng làm việc, phòng thư ký, phòng khách, phòng họp... với tổng diện tích sàn sử dụng 1.418,9 m^2 [H9.9.6.1].

Phòng làm việc riêng của các bộ phận chức năng được bố trí ở nhà U, A, B và các nhà nối với tổng diện tích làm việc là 1.020 m^2, diện tích bình quân 5,67 m^2/nhân viên [H9.9.6.2]. Tuy nhiên còn nhiều phòng làm việc của các đơn vị như (Phòng Đào tạo, Tổng hợp, Quản trị - Thiết bị, Tài chính - Kế toán...) nằm ở tầng 1 các khối nhà U, A, B rất ẩm thấp gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động chuyên môn.

Đối với các nhà khoa học có học hàm GS, PGS có kiêm nhiệm chức vụ quản lý được bố trí phòng làm việc riêng. Các PGS không kiêm nhiệm chức vụ quản lý được bố trí không gian làm việc riêng tại văn phòng Bộ môn [H9.9.6.3].

Lãnh đạo Khoa, Trung tâm, Bộ môn đều có phòng hoặc không gian làm việc riêng với tổng diện tích 252 m^2, diện tích bình quân là 8,40 m^2/lãnh đạo [H9.9.6.4].

Giảng viên thuộc các Khoa, Trung tâm, Bộ môn có phòng sinh hoạt chuyên môn tại các văn phòng Bộ môn với tổng diện tích 1.846 m^2, diện tích bình quân 4,09 m^2/giảng viên [H9.9.6.5]. Phòng sinh hoạt chuyên môn cho nghiên cứu sinh, học viên cao học được bố trí tại tầng 2 nhà I với diện tích 40 m^2 [H9.9.6.6].

Mỗi Khoa, Trung tâm, Bộ môn đều được bố trí một khu văn phòng riêng để giải quyết các công việc liên quan đến người học và các nghiệp vụ khác với tổng

diện tích 255 m^2, diện tích bình quân 9,11 m^2/nhân viên [H9.9.6.7].

Tất cả các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết như (máy vi tính, máy in, máy điều hòa nhiệt độ, tủ tài liệu, bàn ghế, quạt mát, hệ thống đèn chiếu sáng…) [H9.9.3.3].

2. Điểm mạnh

Tất cả các phòng làm việc đều có đầy đủ trang thiết bị như: điều hòa, máy vi tính, máy in và được kết nối mạng nội bộ, mạng internet tốc độ cao.

3. Tồn tại

Còn nhiều phòng làm việc của các đơn vị chức năng nằm ở tầng 1 các khối nhà U, A, B rất ẩm thấp gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường có kế hoạch chuyển toàn bộ các phòng làm việc nằm ở tầng 1 còn lại lên tầng cao hơn và dành diện tích chuyển đổi công năng bố trí cho các công việc khác phù hợp hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Nhà trường có trụ sở chính tại Hà Nội và cơ sở Vĩnh Phúc với diện tích sử dụng đất cụ thể là:

Trụ sở chính: Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với diện tích 20,902,94 m^2 [H9.9.7.1];

Cơ sở Vĩnh Phúc: Số 24 Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với diện tích 15.778,20 m^2 [H9.9.7.2].

Ngoài ra, Trường có 01 địa điểm tại số 24 Nguyễn An Ninh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội với diện tích 158 m^2 trước đây là văn phòng đại diện của Trường trung cấp số 4 cũ [H9.9.7.3].

Diện tích đất xây dựng tại trụ sở chính là 10.451 m^2 tương đương khoảng 50% tổng diện tích sử dụng đất. Tổng diện tích sàn sử dụng phục vụ đào tạo,

NCKH của Trường (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng) là 11.185 m^2, bình quân diện tích sàn sử dụng tính theo đầu người học là 1,1 m^2/người học [H9.9.7.4].

Nhà thi đấu đa năng với diện tích sàn sử dụng là 1.834 m^2 và khoảng hơn 5000 m^2 diện tích sân bãi đáp ứng tốt các yêu cầu hoạt động thể dục thể thao cho cán bộ, giảng viên và người học [9.9.5.4].

Nhà trường có hai khu Ký túc xá với tổng diện tích sàn xây dựng là 4.177 m^2, gồm 89 phòng diện tích từ 10-24 m2 với 544 chỗ ở (ký túc xá sinh viên Việt Nam có 61 phòng với diện tích từ 20-24 m^2 bố trí 08 sinh viên/phòng, Ký túc xá sinh viên nước ngoài có 28 phòng với diện tích trung bình là 10 m^2 bố trí 02 sinh viên/phòng) [H9.9.5.1].

Khu công trình kỹ thuật (trạm bơm, trạm biến thế, nhà kho và nhà để phương tiện đi lại) được nhà trường bố trí đầy đủ, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật [H9.9.7.5].

2. Điểm mạnh

Hiện tại, tổng diện tích sàn xây dựng đã tăng lên 43.502,6 m^2, hệ số sử dụng đất đạt 2,08 lần, đáp ứng đầy đủ nhu cầu các phòng làm việc, phòng học; phòng thực hành, thí nghiệm; khu thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật….

3. Tồn tại

Diện tích sử dụng đất của trụ sở chính (20.902,94 m^2) là quá nhỏ so với quy mô đào tạo ngày càng tăng.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã lập đề án xin đất xây dựng thêm 01 cơ sở nữa (dự kiến khoảng 25ha) tại khu Đại học Quốc gia (Hòa Lạc) trình Bộ Xây dựng để xem xét phê duyệt.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả

Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể để từng bước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phù hợp với chiến lược phát triển chung. Năm 2009, Trường đã tiến hành lập báo cáo quy hoạch điều chỉnh chi tiết tỷ lệ 1/500 và đã được Bộ Xây dựng thông qua và Sở Quy hoạch-Kiến trúc Hà Nội phê duyệt. Theo đó, Trường sẽ điều chỉnh lại mặt bằng tổng thể thành các phân khu chức năng như: khu làm việc, khu giảng đường; khu thực hành, thí nghiệm...Đặc biệt, việc đầu tư xây mới các khối nhà sẽ theo hướng nâng cao số tầng để tăng diện tích sàn xây dựng, qua đó sẽ đáp ứng được tốt xu hướng mở rộng quy mô đào tạo, phát triển cơ cấu ngành nghề đào tạo trong tương lai [H9.9.8.1].

Tuy nhiên, do mặt bằng thấp trũng nên thường xuyên xảy ra úng ngập vào mùa mưa gây ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Nhà trường.

Để phát triển CSVC, Nhà trường đã có kế hoạch triển khai các đề án thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất, cụ thể là:

Năm 2016, Nhà trường lập Tờ trình số 136/TTr-ĐHKT-QTTB ngày 30/11/2016 về việc xin chủ trương đầu tư xây dựng Nhà học đa năng 15 tầng với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 100 tỷ đồng và đã được Bộ Xây dựng bố trí vào kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2017-2020 [H9.9.2.3];

Cũng trong năm 2016, Nhà trường đã tiến hành triển khai dự án: "Cải tạo, sửa chữa nhà Ký túc xá (Nhà F) - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội", sau khi dự án hoàn thành sẽ có thêm 11 phòng, nâng số phòng của khu KTX sinh viên Việt Nam lên 72 phòng với điều kiện sinh hoạt tốt hơn [H9.9.8.2];

Trong năm 2017 và kế hoạch vốn trung hạn 2017-2020, Nhà trường sẽ triển khai dự án: "Cải tạo hệ thống hạ tầng chống ngập lụt của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội". Sau khi triển khai cải tạo, sửa chữa sẽ hạn chế được việc úng ngập cục bộ khi trời mưa, từ đó tăng thêm diện tích để phương tiện đi lại, cây xanh và khu vực học tập, giải trí ngoài trời [H9.9.8.3].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và đây sẽ là cơ sở quan trọng cho việc triển khai công tác đầu tư xây dựng, phát triển CSVC một cách hợp lý và hiệu quả hơn.

3. Tồn tại

Do mặt bằng thấp trũng nên thường xuyên xảy ra úng ngập vào mùa mưa gây ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ quý IV năm 2017, Nhà trường bắt đầu khởi công dự án "Cải tạo hệ thống hạ tầng chống ngập lụt của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội" với tổng mức đầu tư khoảng 15 tỷ đồng và hoàn thành vào quý II năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Hiện nay Nhà trường có tổ Bảo vệ với tổng số 10 người thuộc Trung tâm Dịch vụ quản lý, là bộ phận chuyên trách bảo vệ với nhiệm vụ bảo vệ trật tự trị an, an toàn cơ quan, bảo vệ tài sản, hướng dẫn khách đến làm việc với trường, hàng năm xây dựng kế tổ chức hoạt động ngày hội toàn dân bảo vệ tổ quốc, tăng cường công tác bảo vệ an ninh văn hóa, tư tưởng, bảo vệ bí mật Nhà nước, có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý kịp thời những tài liệu, ấn phẩm phản động phát tán vào Trường [H9.9.9.1]. Nhà trường trang bị cho tổ Bảo vệ các công cụ hỗ trợ gồm: gậy cao su, bộ đàm, đèn pin và trang phục [H9.9.9.2].

Tổ Bảo vệ có phân công lịch trực rõ ràng đảm bảo trực 3 ca 24/24 giờ kể cả dịp nghỉ lễ, Tết [H9.9.9.3]. Hàng năm, Trường phối hợp với phòng PA 83 Công an thành phố Hà Nội để huấn luyện nghiệp vụ công tác bảo vệ và phương án đối phó với các loại tội phạm hiện nay cho lực lượng bảo vệ của Nhà trường [H9.9.9.4].

Ngoài lực lượng bảo vệ chuyên trách, Nhà trường còn có Tổ quản lý Ký túc xá làm công tác bảo vệ, trực 3 ca 24/24 giờ kể cả dịp nghỉ lễ, Tết và quản lý khu KTX của Trường, đội Thanh niên tình nguyện do Đoàn Thanh niên điều hành giúp xử lý các tình huống như thiên tai, hỏa hoạn [H9.9.9.5].

Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác bảo vệ tài sản, tính mạng, bảo đảm cho các đối tượng là cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và

các cá nhân, đơn vị có liên quan đến công tác tại Trường [H9.9.9.6], quy định sử dụng an toàn các thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H9.9.9.7].

Để bảo đảm an toàn PCCC cơ sở Nhà trường đã trang bị phương tiện chữa cháy gồm: 2 máy bơm chữa cháy đặt khu vực 2 bể ngầm có khối lượng nước 230m2, hệ thống chữa cháy vách tường nhà 9 tầng 18 họng, nhà 13 tầng 26 họng, nhà U 8 họng, hệ thống báo cháy tự động tại nhà 9,13 tầng, bình bột MFZ8 ABC 40 bình, bình bột MFZ4 ABC 120 bình, bình khí MT3 20 Bình, nội quy tiêu lệnh chữa cháy 50 bộ, các phương tiện , bình chữa cháy được phân bổ đều ở các nơi dễ thấy, dễ lấy. Hàng quý Nhà trường kiểm tra an toàn định kỳ các thiết bị PCCC, và tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho đội PCCC cơ sở gồm 50 người 1 năm một lần, phương án này được tổ chức học tập theo quy định của Nghị định 35/2003 NĐ-CP ngày 4/4/2003 của Chính phủ [H9.9.9.8]. Tuy nhiên, hiện nay Trường chưa triển khai tập huấn phương án PCCC giả định.

Các nội quy về công tác PCCC đều có hướng dẫn sử dụng và niêm yết tại các đơn vị trong toàn trường đều ở vị trí dễ đọc [H9.9.9.9].

Hàng năm Nhà trường phổ biến, quán triệt tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học các văn bản của các cấp về công tác an ninh trật tự, PCCC trong và ngoài Trường [H9.9.9.10].

Hàng năm vào dịp ngày nghỉ lễ, tết, tuyển sinh Trường đều có các biên bản kiểm tra trong công tác bảo vệ với phòng PA 83 Công an thành phố Hà Nội, Công an quận Hà Đông, Công an phòng cháy chữa cháy quận Hà Đông, Ban chỉ huy quân sự quận Hà Đông và Công an phường Văn Quán để cập nhật tình hình an ninh khu vực và phối hợp khi có tình huống xảy ra [H9.9.9.11].

Trong 5 năm qua, công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học Nhà trường luôn đạt kết quả tốt và Trung tâm Dịch vụ đã dành được nhiều danh hiệu, thành tích trong công tác bảo vệ an ninh trật tự [H9.9.9.102]

2. Điểm mạnh

Trường có nhiều biện pháp bảo vệ an toàn, an ninh cho con người, tài sản, đã có nhiều thành tích trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức tập huấn phương án PCCC giả định tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Nhà trường sẽ giao cho Trung tâm Dịch vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị triển khai kế hoạch tập huấn phương án PCCC giả định tại Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Với quy mô đào tạo hiện nay, Trường đảm bảo tốt các điều kiện về thư viện, trang thiết bị học tập và CSVC khác cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học.

Thư viện Trường có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo và được đầu tư thường xuyên. Các phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc có đầy đủ trang thiết bị hiện đại, đảm bảo triển khai tốt các hoạt động của Nhà trường

Cơ sở hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX hiện đang cải tạo để nâng cao khả năng phục vụ cho người học. Trường có sân bãi, nhà thi đấu, hội trường phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CBQL, giảng viên, nhân viên và người học.

Công tác an ninh trật tự thường xuyên được quan tâm chú trọng. Lực lượng bảo vệ chuyên trách phối hợp cùng đội Thanh niên tình nguyện và tổ quản lý KTX để bảo vệ tài sản, an ninh trật tự, an toàn cho CBQL, giảng viên, nhân viên và người học.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 9/9.

TIÊU CHUẨN 10
TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội trực thuộc Bộ Xây dựng là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên hoạt động với cơ chế quản lý tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Từng giai đoạn, Bộ Xây dựng giao quyền tự chủ cho Nhà trường.

Trường luôn chú trọng đến công tác quản lý tài chính, trong đó có quản lý nguồn thu, lập dự toán thu, chi ngân sách ngày càng mang tính tự chủ cao, đảm bảo tuân thủ đúng các chế độ quy định của nhà nước. Công tác quản lý tài chính của Nhà trường được thực hiện đúng chế độ, minh bạch, rõ ràng, chủ động phân bổ sử dụng nguồn tài chính hợp lý có hiệu quả đáp ứng được mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Nhà trường.

Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Mô tả

Để chủ động nguồn kinh phí hoạt động, Trường đã xây dựng chiến lược dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp, được thể hiện trong chiến lược phát triển Trường ĐHKTHN giai đoạn 2011-2020 [H1.1.1.1], Đề án phát triển Trường Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội giai đoạn 2012-2015 [H1.1.2.3]: "*Phát triển nguồn thu bằng nhiều phương thức linh hoạt; Tăng cường khâu tiếp thị, đầu tư cho sản xuất kinh doanh dịch vụ để tăng doanh thu, tạo nguồn thu hợp pháp hỗ trợ cho đào tạo; Kết hợp với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để đào tạo theo nhu cầu xã hội, đa dạng hóa phương thức đào tạo, phù hợp với sự phát triển hội nhập đất nước; Tăng thu từ các nguồn tài*

trợ cho giáo dục của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong, ngoài nước"

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, của Bộ xây dựng và Bộ giáo dục và Đào tạo, Nhà trường ban hành các văn bản về quản lý tài chính, bao gồm: Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế chi tiêu nội bộ chương trình tiên tiến, các quyết định về mức thu và mức chi…Những quy chế này được thảo luận, lấy ý kiến công khai dân chủ đến toàn thể viên chức người, lao động và được điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với quy định của Nhà nước và tình hình phát triển của Nhà trường [H10.10.1.1].

Nguồn tài chính của Nhà trường, bao gồm:

Nguồn ngân sách Nhà nước cấp chiếm tỷ trọng 30%: Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và chỉ tiêu tuyển sinh, hàng năm Bộ Xây dựng giao dự toán chi thường xuyên và không thường xuyên cho Trường [H10.10.1.2];

Nguồn thu sự nghiệp chiếm tỷ trọng 58%: Chủ yếu là thu học phí, lệ phí tuyển sinh từ loại hình đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo hệ vừa làm vừa học…. [H10.10.1.3];

Nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và nguồn thu khác chiếm tỷ trọng 12% : Liên kết đào tạo cao học, đại học, lãi đầu tư tài chính, thu dịch vụ trông giữ xe, bếp ăn, thu quản lý của các đơn vị sản xuất kinh doanh; các khoản biếu tặng, tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và nước ngoài. Các định mức thu được quy định tại Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H10.10.1.1].

Tất cả các nguồn thu trên được thực hiện đúng với các văn bản quy định và được tập hợp phản ánh đầy đủ trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính hàng năm của Nhà trường [H10.10.1.4]. Hàng năm, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Xây dựng, Vụ Ngân sách - Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước kiểm tra đánh giá không có vi phạm về công tác quản lý nguồn thu của Nhà trường [H10.10.1.5].

Triển khai kế hoạch và lộ trình của Bộ Xây dựng tiến tới tự chủ tài chính 100% một số ngành đào tạo mũi nhọn từ năm 2016-2020, Nhà trường đã thành lập ban tự chủ tài chính [H10.10.1.6]; Đánh giá khả năng mức độ tự chủ tài chính và đăng ký danh mục dịch vụ công với Bộ Xây dựng [H10.10.1.7]. Định

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh	11.306	8	14.613	9	12.580	8	13.512	8	7.543	4
Nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ	9.588	7	5.962	4	8.175	5	9,869	6	10.564	5
Tổng cộng	**135.655**	**100**	**158.343**	**100**	**163.024**	**100**	**172.619**	**100**	**201.785**	**100**

Tổng nguồn thu của Nhà trường tăng dần hàng năm trong đó: nguồn ngân sách cấp giao ổn định, nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác chiếm tỷ trọng lớn (trung bình 70%) trong tổng nguồn thu của Nhà trường và tăng qua các năm. Đây là điều kiện thuận lợi để Nhà trường tiến tới tự chủ tài chính trong giai đoạn tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Nguồn thu sự nghiệp tăng cao trong các năm.

Tỷ lệ nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác trung bình trong giai đoạn 2012-2016 chiếm 70% trong tổng nguồn thu của Nhà trường.

3. Tồn tại

Tỷ lệ nguồn thu từ NCKH chưa cao chiếm 5% trong tổng nguồn thu của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Nhà trường sẽ thành lập Ban sửa đổi bổ sung Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ để rà soát, xây dựng, bổ sung các định mức, chính sách ưu đãi về NCKH trong Quy chế quản lý tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ nhằm khuyến khích giảng viên và cán bộ khoa học tham gia các đề tài NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Căn cứ vào Luật Ngân sách và văn bản hướng dẫn lập dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Xây dựng [H10.10.2.1], Vào tháng 6 Trường lập quy trình kế hoạch tài chính và gửi mẫu biểu hướng dẫn tới các đơn vị chức năng trực thuộc Trường [H10.10.2.2]. Các đơn vị chức năng căn cứ vào tình hình thực tế về thực hiện các chỉ tiêu về tài chính của năm trước, các quy định, định mức hiện hành và Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường để lập dự toán chi tiết, cụ thể: Phòng Tổng hợp lập kế hoạch quỹ tiền lương, Phòng Đào tạo lập kế hoạch đào tạo, Phòng Quản trị thiết bị lập kế hoạch mua sắm sửa chữa, XDCB, điện nước, xăng dầu, văn phòng phẩm; Phòng Khoa học Công nghệ lập kế hoạch NCKH cấp trường, cấp bộ, biên soạn giáo trình tài liệu…

Căn cứ dự toán của các đơn vị lập, Phòng Tài chính - Kế toán tổng hợp, cân đối nguồn thu, chi toàn Trường trình Hiệu trưởng phê duyệt và trình Bộ Xây dựng [H10.10.2.3].

Dự toán hàng năm của Nhà trường phản ánh đầy đủ, các khoản thu chi, lập đúng mẫu biểu quy định đồng thời lập chi tiết theo từng nội dung thu, chi và mục lục ngân sách, sát với thực tế có thuyết minh chi tiết cơ sở tính toán. Việc lập kế hoách tài chính hàng năm của Trường sát với thực tế nên khi được Bộ Xây dựng giao dự toán, Trường hầu như không phải điều chỉnh lại kế hoạch tài chính. Khi có các nhiệm vụ đột xuất phát sinh, Trường kịp thời điều chỉnh dự toán và cân đối nguồn kinh phí [H10.10.2.4].

Công tác quản lý tài chính của Nhà trường đã được chuẩn hóa, sử dụng phần mềm kế toán của Công ty Cổ phần Esoft (có bản quyền), thường xuyên cập nhật sửa đổi bổ sung cho phù hợp với Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước ban hành [H10.10.2.5].

Báo cáo tài chính của Nhà trường lập đúng mẫu biểu quy định của Bộ Tài chính, số liệu chính xác, trung thực, rõ ràng; sổ sách kế toán mở từ chi tiết đến tổng hợp; chứng từ cập nhật kịp thời khoa học; lưu trữ đúng theo quy định hiện

hành [H10.10.1.6]. Trong Báo cáo kết luận kiểm toán Nhà nước nhận xét "*Công tác kế toán của đơn vị phản ánh trung thực và đúng quy định của chế độ kế toán được quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006*" [H10.10.1.7].

Trường thực hiện công khai nguồn tài chính sau khi được Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính phê duyệt *(công khai dự toán thu chi hoạt động sự nghiệp và biên bản phê duyệt quyết toán)*. Hình thức công khai: tại Hội nghị cán bộ viên chức, trên trang website và niêm yết tại bản tin của Nhà trường và của Phòng Tài chính - Kế toán theo đúng quy định [H10.10.2.6]. Ngoài việc công khai dự toán và quyết toán, Nhà trường thực hiện công khai mức thu học phí và các khoản thu khác trên website và thông báo tại bảng tin của Trường [H10.10.2.7].

Hàng năm Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính cử cán bộ chuyên quản trực tiếp xuống Trường kiểm tra chứng từ sổ sách duyệt quyết toán và định kỳ theo kế hoạch của Tổng kiểm toán Nhà nước, Trường được kiểm toán báo cáo tài chính để xác định tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính, Trường không có sai phạm trong công tác quản lý tài chính [H10.10.1.7].

Trường chưa tổ chức Hội nghị tài chính riêng để tổng kết đánh giá kế hoạch và công tác thực hiện kế hoạch tài chính năm, nhưng tại Hội nghị viên chức hàng năm Phòng Tài chính - Kế toán đã lập báo cáo tổng kết công tác tài chính để thông qua hội nghị. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong Nhà trường được đánh giá chuẩn hóa, công khai, minh bạch được thể hiện Kết quả khảo sát lấy ý kiến đại biểu đi dự hội nghị và báo cáo Ban thanh tra nhân dân [H10.10.2.8].

2. Điểm mạnh

Việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của Nhà trường có hệ thống, sát với yêu cầu thực tiễn nhằm đáp ứng được nhiệm vụ trọng tâm về đào tạo và NCKH.

3. Tồn tại

Trường chưa tổ chức Hội nghị tài chính riêng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Trường giao cho phòng Tài chính - Kế toán xây dựng kế hoạch triển khai Hội nghị tài chính riêng nhằm tổng kết đánh giá kế hoạch và

thực hiện tài chính năm, đồng thời là tiền đề xây dựng kế hoạch năm tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Trên cơ sở nguồn kinh phí được ngân sách Nhà nước giao và nguồn thu sự nghiệp, căn cứ vào dự toán kế hoạch đã được phê duyệt, Phòng Tài chính - Kế toán phân bổ kinh phí theo từng nhiệm vụ, minh bạch, hiệu quả, đúng quy định đáp ứng yêu cầu phát triển Trường và nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.2.3], Trường hợp phát sinh các hoạt động ngoài dự toán Nhà trường tiến hành cân đối nguồn thu, chi điều chỉnh dự toán trình Hiệu trưởng phê duyệt [H10.10.2.4].

Dự toán thu chi của Nhà trường còn được xây dựng trên cơ sở việc sử dụng nguồn thu học phí và nguồn thu hợp pháp, như đảm bảo dành 8% nguồn thu học phí chính quy đã được Bộ Xây dựng ghi thu ghi chi để chi quỹ học bổng, khen thưởng cho sinh viên; 3% nguồn thu học phí cho hoạt động phát triển khoa học công nghệ sinh viên; 5% nguồn thu hợp pháp cho cán bộ giảng viên để đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trong Trường, các mức chi đều được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ và các Quyết định chi khác [H10.10.1.3]; [H10.10.3.1];

Việc phân bổ và sử dụng nguồn kinh phí hợp lý có hiệu quả của các đơn vị trong Trường đã góp phần nâng cao nguồn lực của Nhà trường, cũng từ việc phân bổ và sử dụng nguồn tài chính hiệu quả chênh lệch thu, chi hàng năm Nhà trưởng tiến hành trích lập các quỹ chi thu nhập tăng thêm cho viên chức và người lao động với hệ số lương tăng thêm lên 0,96 tiền lương cơ bản [H10.10.3.2].

Trong giai đoạn 2012 -2016 của Nhà trường cơ cấu chi cho con người chiếm tỷ trọng lớn 64%, chi quản lý hành chính và các khoản chi khác 5%, nghiệp vụ chuyên môn và chi cho sinh viên 7%, chi tăng cường cơ sở vật chất 5% chi trích lập các quỹ 19% [H10.10.3.3] chi tiết cơ cấu nguồn chi tại Bảng 10.3.1.

Bảng 10.3.1. Cơ cấu nguồn chi từ năm 2012-2016

ĐVT: triệu đồng

Năm / Chi tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Chi cho con người	**84.921**	**66,1**	**97.179**	**62,1**	**107.437**	**64,6**	**113.264**	**64,1**	**129.377**	**65,7**
Tiền lương, phụ cấp	*74.825*	*58,3*	*87.083*	*55,6*	*94.719*	*56,9*	*99.764*	*56,4*	*116.466*	*59,2*
Chi khen thưởng, phúc lợi	*10.096*	*7,9*	*10.096*	*6,4*	*12.718*	*7,6*	*13.500*	*7,6*	*12.911*	*6,6*
Chi quản lý hành chính	**3.667**	**2,9**	**5.748**	**3,7**	**6.018**	**3,6**	**7.372**	**4,2**	**5.551**	**2,8**
Chi cho sinh viên *Học bổng, khen thưởng, hỗ trợ học tập*	**3.003**	**2,3**	**3.998**	**2,6**	**4.864**	**2,9**	**5.896**	**3,3**	**6.372**	**3,2**
Chi nghiệp vụ chuyên môn	**1.835**	**1,4**	**7.166**	**5**	**6.697**	**4,0**	**10.434**	**6,0**	**12.216**	**6,2**
Chi cho hoạt động NCKH	*1.177*	*0,9*	*2.543*	*1,5*	*3.478*	*2,1*	*5.084*	*2,9*	*8.081*	*4,1*
Chi mua sách , tài liệu, giáo trình	*499*	*0,4*	*630*	*0,4*	*593*	*0,4*	*868*	*0,5*	*433*	*0,2*
Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn khác	*159*	*0,1*	*3.993*	*2,6*	*2.626*	*1,6*	*4.482*	*2,5*	*3.702*	*1,9*
Chi tăng cường cơ sở vật chất	**2.907**	**2,3**	**8.451**	**5,4**	**13.894**	**8,4**	**11.205**	**6,3**	**4.397**	**2,2**
Chi khác	**3.890**	**3,1**	**5.359**	**3,4**	**9.043**	**5,4**	**9.196**	**5,2**	**6.167**	**3,1**
Trích lập các quỹ	**28.272**	**22**	**28.670**	**18,3**	**18.418**	**11,1**	**19.456**	**11**	**32.728**	**16,6**
Tổng cộng	**128.495**	**100**	**156.571**	**100**	**166.371**	**100**	**176.773**	**100**	**196.808**	**100**

Hàng năm, tại Hội nghị cán bộ viên chức, Trường báo cáo đầy đủ, rõ ràng minh bạch về tình hình thu, chi của Nhà trường và công khai kế hoạch tài chính

năm sau [H10.10.2.8].

Trong giai đoạn 2012-2016 quyết toán năm của Trường đã được Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước được đánh giá tốt và khẳng định Trường không có sai phạm nào về công tác quản lý tài chính [H10.10.1.7].

2. Điểm mạnh

Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường được điều chỉnh hàng năm, vì vậy Trường đã phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí đáp ứng yêu cầu cho các bộ phận và hoạt động của Nhà trường.

Trích lập các quỹ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn chi.

3. Tồn tại

Tỷ trọng kinh phí chi tăng cường cơ sở vật chất và đầu tư hoạt động nghiên cứu khoa học chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, Trường cân đối hợp lý cơ cấu các khoản chi ưu tiên cho hoạt động NCKH và tăng cường cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Công tác quản lý tài chính của Trường ĐHKTHN đã được chú trọng trong suốt quá trình phát triển và nhất là trong những năm gần đây. Công tác lập kế hoạch tài chính hàng năm rõ ràng, sát với thực tế, các nguồn kinh phí được phân bổ hợp lý có trọng tâm ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác quản lý tài chính đã được chuẩn hoá, công khai minh bạch theo đúng các văn bản quy định của Nhà nước ban hành, ngày càng mang tính tự chủ cao nhiều khoản chi đã được sử dụng tiết kiệm hiệu quả. Vì vậy, thời gian qua chênh lệch thu chi hàng năm Nhà trường tiến hành trích lập các quỹ để tăng cường CSVC, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và tăng thu nhập cho viên chức và người lao động trong Trường.

Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

PHẦN IV. KẾT LUẬN

Trường ĐH KTHN đã tiến hành công tác tự đánh giá một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ảnh trung thực chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Thông qua việc tự đánh giá, Nhà trường đã rút ra những điểm mạnh và tồn tại trong từng lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, hướng đến mục tiêu hội nhập quốc tế trong thời gian gần nhất.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường ĐH KTHN trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để Nhà trường được công nhận là cơ sở đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: KTA
Tên trường: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Khối ngành: II, V
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 09/6/2017
Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học			
1	Đ		
2	Đ		
Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		

Tiêu chuẩn 6. Người học			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 8. Hoạt động hợp tác quốc tế			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		

Tổng hợp:

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 0; Số tiêu chí đạt: 61 (chiếm 100%);
- Số tiêu chí chưa đạt: 0 (chiếm 0%); Số tiêu chí không đánh giá: 0 (chiếm 0%).

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC

PGS. TS.KTS. Lê Quân

CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 09/6/2017

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Tiếng Anh: Hanoi Architectural University

2. Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt: ĐHKTHN

Tiếng Anh: HAU

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Xây dựng

5. Địa chỉ trường:

Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: +84 24 38541616

Số fax: +84 24 38544304

E-mail: dhkt@hau.edu.vn

Website: www.hau.edu.vn

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 1969

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1961

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1967

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:

Ngày 21/4/1961, Bộ Kiến trúc (nay là Bộ Xây dựng) có văn bản số 1206.BKT.TCCB trình Chính phủ xin mở lớp đào tạo Kiến trúc sư và được Chính phủ cho phép theo văn bản số 1927.CN ngày 8/6/1961. Ngày 3/9/1961, khai giảng

khóa 1 Lớp đào tạo Kiến trúc sư đặt tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Ngày 7/6/1967, Chính phủ quyết định sát nhập Lớp đào tạo Kiến trúc sư vào Trường Đại học Xây dựng. Tháng 11/1967, lớp Kiến trúc sư chuyển về xã Chi Lăng, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc, thành Khoa Kiến trúc Đô thị - Trường Đại học Xây dựng. Khoa Kiến trúc Đô thị đào tạo 2 ngành là Kiến trúc và Công trình kỹ thuật Đô thị.

Ngày 17/9/1969, Hội đồng Chính phủ có Quyết định số 181/CP thành lập Trường Đại học Kiến trúc trực thuộc Bộ Kiến trúc, trên cơ sở Khoa Kiến trúc Đô thị tách từ Trường Đại học Xây dựng. Trường thành lập Khoa Kiến trúc đào tạo Kiến trúc sư và Khoa Kỹ thuật xây dựng đào tạo Kỹ sư Công trình kỹ thuật Đô thị. Tháng 10/1969, Trường chuyển về địa điểm Km 10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tháng 10/1972, thành lập Khoa Xây dựng trên cơ sở bộ môn Cơ học và Kết cấu công trình tách từ Khoa Kỹ thuật xây dựng đào tạo Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Khoa Kỹ thuật xây dựng đổi tên thành Khoa Công trình kỹ thuật thành phố (Khoa Đô thị).

Năm 1988, theo Quyết định của Bộ Xây dựng, Trường Nghiệp vụ quản lý xây dựng được sát nhập vào Trường Đại học Kiến trúc và trở thành Khoa Quản lý Kinh tế với nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ về kinh tế và quản lý ngành.

Tháng 1/1992, để phục vụ công tác phát triển đô thị, Khoa Quy hoạch Đô thị được thành lập trên cơ sở sát nhập Khoa Đô thị với Bộ môn Quy hoạch của Khoa Kiến trúc với nhiệm vụ đào tạo Kiến trúc sư Quy hoạch và đào tạo tiếp các khóa Kỹ sư Đô thị đã tuyển sinh trước năm 1991. Từ năm 1992, chuyên ngành đào tạo Kỹ sư Đô thị tạm ngừng tuyển sinh.

Tháng 11/1992, Trường thành lập Khoa Đào tạo Sau đại học với nhiệm vụ tổ chức đào tạo sau đại học cấp bằng Thạc sỹ, Tiến sỹ.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo phục vụ công tác xây dựng đô thị trong giai đoạn mới, đặc biệt là yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển đô thị bền vững, đến năm 1997, Khoa Đô thị được tái thành lập với tên gọi mới là Khoa Kỹ thuật hạ tầng và Môi trường đô thị và mở lại các ngành đào tạo Kỹ sư Đô thị với hai

chuyên ngành là Cấp thoát nước (1997) và Kỹ thuật hạ tầng & Môi trường đô thị (1998). Đến năm 2004, khoa tiếp tục mở thêm chuyên ngành mới là Kỹ thuật Môi trường Đô thị.

Năm 2005, Trường thành lập Khoa Tại chức trên cơ sở các bộ môn khoa học cơ bản tách ra từ Khoa Xây dựng với nhiệm vụ quản lý đào tạo các hình thức: vừa học vừa làm, liên thông đại học và văn bằng 2.

Trước tình hình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ, đòi hỏi lượng cán bộ công tác trong ngành quản lí đô thị ngày một lớn, năm 2005 Trường thành lập Khoa Quản lý đô thị với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học trong lĩnh vực quản lý đô thị.

Năm 2015, Trường thành lập Khoa Công nghệ thông tin trên cơ sở Trung tâm Tin học ứng dụng; Khoa Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp trên cơ sở tách 03 bộ môn từ khoa Kiến trúc.

Tuy nhiên từ tháng 1/2016, Bộ Xây dựng có quyết định giải thể Trường Trung cấp Xây dựng số 4, chuyển về Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, vì thế hiện nay Trường đang đào tạo nốt các lớp hiện có của hệ trung cấp đồng thời xây dựng đề án để thành lập phân hiệu của Trường tại Vĩnh Phúc để trình Bộ Xây dựng và Bộ GD&ĐT.

Hiện nay Trường có 10 đơn vị có chức năng quản lý, phục vụ đào tạo, 13 đơn vị đào tạo (11 khoa, 01 trung tâm và 01 bộ môn), 7 đơn vị sản xuất, dịch vụ.

Trong những năm gần đây, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của ngành Xây dựng nói chung và của các lĩnh vực chuyên ngành nói riêng, Nhà trường cũng đã mở rộng quy mô đào tạo và mở thêm được các chuyên ngành đào tạo bậc đại học như: Kiến trúc cảnh quan (Khoa Quy hoạch); Thiết kế đồ hoạ, Thiết kế nội thất, Điêu khắc, Thiết kế thời trang (Khoa Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp); Xây dựng công trình ngầm đô thị, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng (Khoa Xây dựng), Kinh tế xây dựng (Khoa Quản lý đô thị); Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Khoa Kỹ thuật hạ tầng và môi trường đô thị); Công nghệ thông tin (Khoa Công nghệ thông tin). Hiện Trường có 20 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, 03 chương trình đào tạo hệ

giáo dục thường xuyên, 06 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, 05 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, đây là nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của đất nước theo hướng hội nhập và chuẩn quốc tế.

Trường có quan hệ với hơn 70 trường đại học và tổ chức quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và các mặt hoạt động khác, tiêu biểu là: Trường Đại học Kiến trúc Toulouse - Pháp; Trường Đại học Melbourne - Úc; Trường Đại học Tổng hợp Barcelona - Tây Ban Nha; Trường Đại học Mỹ thuật Milan - Italia; Trường Đại học Hawaii - Mỹ; Trường Đại học Torino - Italia; Trường Đại học Nottingham - Anh; Đại học Quốc gia Singapore và Đại học Kiến trúc Matxcơva - Nga.

Trường được Chủ tịch nước tặng thưởng: Huân chương Lao động hạng Nhất vào năm 1986, hạng Nhì vào năm 2015, hạng Ba vào năm 1983; Huân chương độc lập hạng Nhất vào năm 2001, hạng Nhì vào năm 1995, hạng Ba vào năm 1991; Huân chương Hồ Chí Minh vào năm 2006. Ngoài ra, Trường được tặng nhiều Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Xây dựng và các Bộ, Ngành khác.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường

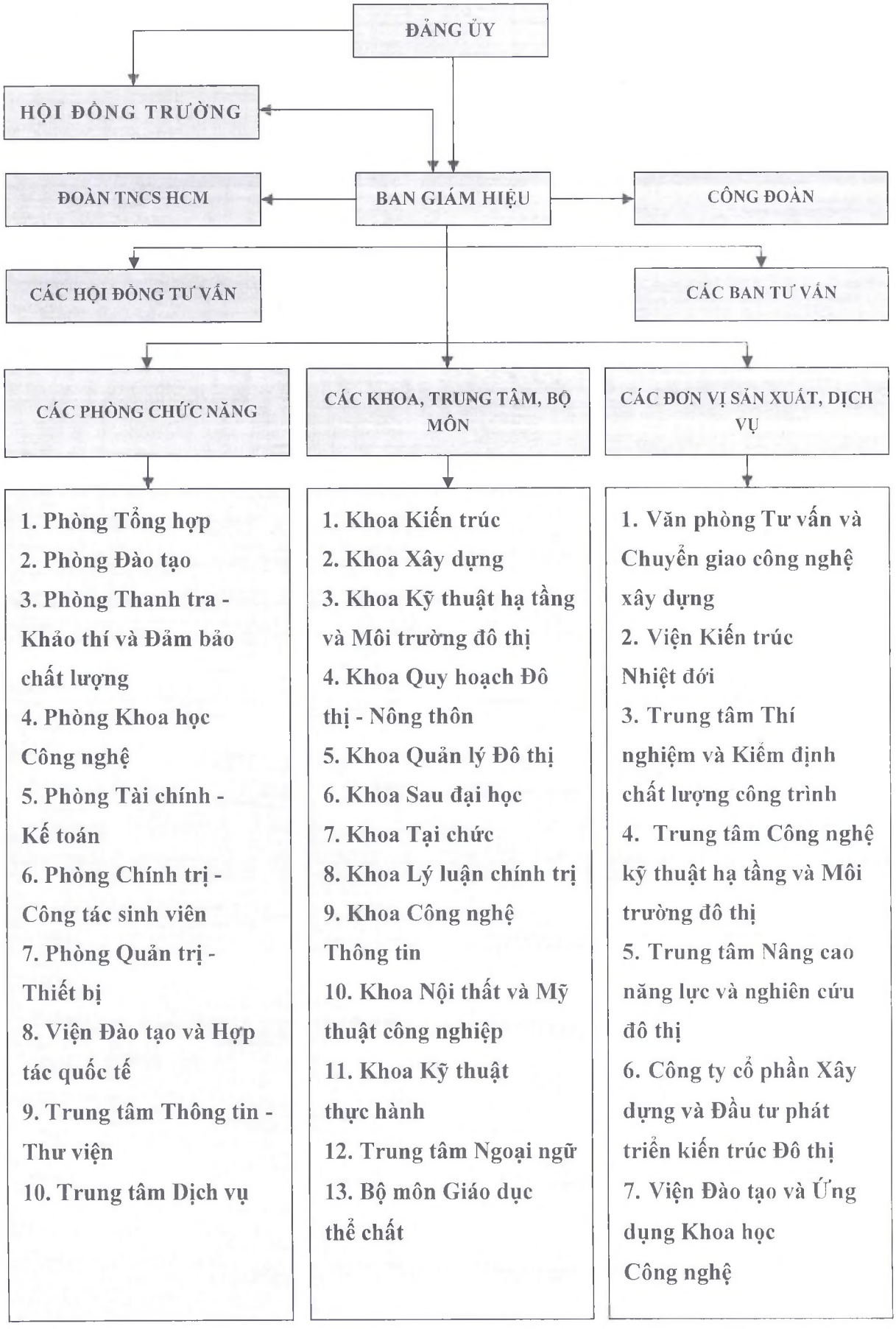

13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hiệu trưởng	Lê Quân	PGS.TS, Hiệu trưởng	02438544304	lequan@hau.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng	Ngô Thị Kim Dung	TS, Phó Hiệu trưởng	02438545856	ngothikimdung@hau.edu.vn
	Lê Anh Dũng	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	02433547018	leanhdung@hau.edu.vn
	Nguyễn Tố Lăng	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	02433547019	nguyentolang@hau.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Hội đồng Trường, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng ủy	Lê Quân	PGS.TS, Bí thư Đảng ủy	02438544304	lequan@hau.edu.vn
Hội đồng Trường	Phạm Trọng Thuật	PGS.TS, Chủ tịch Hội đồng Trường	02433120904	phamtrongthuat@hau.edu.vn
Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Đỗ Việt Phương	CN, Bí thư Đoàn TNCS HCM	02438542388	dovietphuong@hau.edu.vn
Công đoàn	Ngô Thị Kim Dung	TS, Chủ tịch Công đoàn	02438545856	ngothikimdung@hau.edu.vn
4. Các Phòng chức năng				
Phòng Tổng hợp	Phan Minh Tuấn	TS, Trưởng phòng	02438544346	phanminhtuan@hau.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Phòng Đào tạo	Phạm Trọng Thuật	PGS.TS, Trưởng phòng	02433120904	phamtrongthuat@hau.edu.vn
Phòng Thanh tra - Khảo thí & Đảm bảo chất lượng	Vũ Hoàng Điệp	ThS, Trưởng phòng	02433541957	vuhoangdiep@hau.edu.vn
Phòng Khoa học Công nghệ	Vũ An Khánh	TS, Trưởng phòng	02438542521	vuankhanh@hau.edu.vn
Phòng Tài chính - Kế toán	Ngô Thị Thúy Bình	CN, Trưởng phòng	02438542296	ngothithuybinh@hau.edu.vn
Phòng Chính trị - Công tác sinh viên	Phạm Đình Khuê	TS, Trưởng phòng	02438543811	phamdinhkhue@hau.edu.vn
Phòng Quản trị - Thiết bị	Trần Thanh Hiền	ThS, Trưởng phòng	02438544479	tranthanhhien@hau.edu.vn
Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	Lê Chiến Thắng	TS, Viện trưởng	02438544318	lechienthang@hau.edu.vn
Trung tâm Thông tin Thư viện	Vũ Hữu Thắng	ThS, Giám đốc	02462516491	vuhuuthang@hau.edu.vn
Trung tâm Dịch vụ	Phạm Hồng Hà	KS, Giám đốc	02462516114	phamhongha@hau.edu.vn
5. Các Khoa, Trung tâm, Bộ môn				
Khoa Kiến trúc	Nguyễn Vũ Phương	PGS.TS, Trưởng khoa	02438544298	nguyenvuphuong@hau.edu.vn
Khoa Xây dựng	Vũ Hoàng Hiệp	TS, Trưởng khoa	02438542529	vuhoanghiep@hau.edu.vn
Khoa Kỹ thuật hạ tầng và Môi trường đô thị	Trần Thanh Sơn	PGS.TS, Trưởng khoa	02438542042	tranthanhson@hau.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Khoa Quy hoạch Đô thị - Nông thôn	Nguyễn Xuân Hinh	TS, Trưởng khoa	02438543002	nguyenxuanhinh@hau.edu.vn
Khoa Quản lý Đô thị	Nguyễn Thị Lan Phương	TS, Trưởng khoa	02438542073	nguyenthilanphuong@hau.edu.vn
Khoa Sau đại học	Nguyễn Tuấn Anh	PGS.TS, Trưởng khoa	02438542051	nguyentuananh@hau.edu.vn
Khoa Tại chức	Nguyễn Ngọc Phương	PGS.TS, Trưởng khoa	02462516494	nguyenngocphuong@hau.edu.vn
Khoa Lý luận chính trị	Phạm Thị Kim Ngân	TS, Trưởng khoa	02438546487	phamthikimngan@hau.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin	Nguyễn Bá Quảng	ThS, Trưởng khoa	02438543175	nguyenbaquang@hau.edu.vn
Khoa Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp	Vũ Hồng Cương	TS, Trưởng khoa	02438543986	vuhongcuong@hau.edu.vn
Khoa Kỹ thuật thực hành	Nguyễn Đức Hiếu	ThS, Trưởng khoa	02113863800	nguyenduchieu@hau.edu.vn
Trung tâm Ngoại ngữ	Trần Thị Mai Phương	ThS, Giám đốc	02433120729	tranthimaiphuong@hau.edu.vn
Bộ môn Giáo dục thể chất	Dương Thanh Tùng	ThS, Trưởng bộ môn	02438544483	duongthanhtung@hau.edu.vn
6. Các đơn vị sản xuất, dịch vụ				
Văn phòng Tư vấn và Chuyển giao công nghệ xây dựng	Trần Ngọc Phú	ThS, Giám đốc	02438545115	tranngocphu@hau.edu.vn
Viện Kiến trúc Nhiệt đới	Nguyễn Ngọc Thụ	CN, Viện trưởng	02438543566	nguyenngocthu@hau.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định chất lượng công trình	Vũ Trọng Huy	ThS, Giám đốc	02462948350	vutronghuy@hau.edu.vn
Trung tâm Công nghệ hạ tầng kỹ thuật và môi trường đô thị	Bùi Văn Deo	ThS, Giám đốc	02462516493	buivandeo@hau.edu.vn
Trung tâm Nâng cao năng lực và Nghiên cứu đô thị	Lê Chiến Thắng	TS, Giám đốc	02433547424	lechienthang@hau.edu.vn
Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị	Đồng Trọng Lực	KS, Giám đốc	02438544562	dongtrongluc@hau.edu.vn
Viện Đào tạo và Ứng dụng Khoa học Công nghệ	Trần Văn Khải	ThS, Viện trưởng	02113863368	tranvankhai@hau.edu.vn

14. Các ngành/chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 5 (Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 5 (Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)

Số lượng chuyên ngành đào tạo đại học: 20 (Kiến trúc; Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc; Kiến trúc cảnh quan; Quy hoạch vùng và đô thị; Thiết kế đồ họa; Thiết kế nội thất; Điêu khắc; Thiết kế thời trang; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình ngầm đô thị; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây

dựng; Cấp thoát nước - Môi trường nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị; Kỹ thuật môi trường đô thị; Giao thông đô thị; Đường bộ; Cầu - hầm; Quản lý xây dựng; Kinh tế xây dựng; Công nghệ thông tin)

Số lượng chuyên ngành hệ trung cấp nghề và nghề: 03 (Điện; Hàn; Xây dựng dân dụng và công nghiệp).

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

16. Tổng số các khoa đào tạo: 12

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Cán bộ cơ hữu**[1] *Trong đó:*	**360**	**294**	**654**
I.1	Cán bộ trong biên chế	270	279	549
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	90	15	105
II	**Các cán bộ khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[2])	0	3	3
	Tổng số	**360**	**297**	**657**

[1] Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2] Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

18. Thống kê, phân loại giảng viên *(chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây):*

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy	Giảng viên hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	1	0	0
2	Phó Giáo sư	29	24	2	3	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	71	58	4	9	0	0
5	Thạc sĩ	348	311	28	9	0	0
6	Đại học	24	17	6	1	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	**473**	**410**	**40**	**23**	**0**	**0**

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 473 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 72,32%

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường[4]:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

[3] Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

[4] Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng	Giảng viên quốc tế	Giảng viên quy đổi
				Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy	Giảng viên hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	3,0	1	0	0	1	0	0	0,90
2	Phó Giáo sư	2,0	29	24	2	3	0	0	53,80
3	Tiến sĩ khoa học	2,0	0	0	0	0	0	0	0,00
4	Tiến sĩ	1,5	71	58	4	9	0	0	97,05
5	Thạc sĩ	1,0	348	311	28	9	0	0	341,70
6	Đại học	0,8	24	17	6	1	0	0	18,64
	Tổng số		**473**	**410**	**40**	**23**			**512,09**

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1.5; 1,0; 0,8; đối với các trường CĐ và TCCN: theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1.5; 1,3; 1,0 (không tính các trình độ thấp hơn ĐH) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GD&ĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính:

Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,21	1	0				1	
2	Phó Giáo sư	29	6,13	27	2	0	0	9	7	13
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	71	15,01	54	17	0	36	23	10	2
5	Thạc sĩ	348	73,57	210	138	41	206	85	16	0
6	Đại học	24	5,07	10	14	10	10	1	3	0
7	Cao đẳng	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	**473**	**100**	**302**	**171**	**51**	**252**	**118**	**37**	**15**

19.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	12,69	72,94
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	25,58	18,39
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	53,91	8,25
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	6,13	0,42
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	1,69	0
	Tổng	**100**	**100**

19.2. Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi

19.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 101/473 = 21,35%

19.4. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 348/473 = 73,58%

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	**Số thí sinh dự thi (người)**	**Số trúng tuyển (người)**	**Tỷ lệ cạnh tranh**	**Số nhập học thực tế (người)**	**Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)**	**Điểm trung bình của sinh viên được tuyển**	**Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)**
Đại học							
2012-2013	5.462	1.493	3,66	1.491	Khối A: 15,0 Khối V: 22,5 (Vẽ Mỹ thuật hệ số 1,5) Khối H: 17,5	Khối A: 19,35 Khối V: 23,65 Khối H: 19,02	09
2013-2014	5.244	1.720	3,05	1.672	Khối A: 16,5 Khối V: 21,5 (Vẽ Mỹ thuật hệ số 1,5) Khối H: 17,0	Khối A: 19,67 Khối V: 22,89 Khối H: 18,89	08
2014-2015	3.979	1.908	2,09	1.858	Khối A: 15,5 Khối V: 21,5 (Vẽ Mỹ thuật hệ số 1,5) Khối H: 20,0	Khối A:18,06 Khối V: 22,79 Khối H: 21,13	04

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2015-2016	2.238	1.994	1,12	1.960	15.25-23.25 Vẽ Mỹ thuật hệ số 1,5	20,58	0
2016-2017	3.139	2.967	1,06	2.001	15-25.75 Vẽ Mỹ thuật hệ số 2,0	21,29	0
Liên thông chính quy							
2015-2016	189	150	1,26	103	25	26,05	0
2016-2017	327	249	1,31	222	20-22	22,5	0

Số lượng sinh viên hệ đại học chính quy đang học tập tại trường: 8.779 người.

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Nghiên cứu sinh	18	17	26	24	33
2. Học viên cao học	300	352	398	471	455
3. Sinh viên đại học Trong đó:	1.876	2.020	2.261	2.408	2.605
Hệ chính quy	1.491	1.672	1.858	1.960	2.001
Hệ không chính quy	385	348	403	345	382
Hệ Liên thông chính quy	0	0	0	103	222
4. Học sinh TCCN hệ chính quy	-	-	-	564	0

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi): 8.779 sinh viên đại học hệ chính quy; 981 học viên cao học; 114 nghiên cứu sinh

Tổng số sinh viên quy đổi: 10.478,5

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 10.478,5/512,09 = 20,46

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	**Năm học**				
	2012-2013	**2013-2014**	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**
Số lượng	09	08	04	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0,086	0,076	0,038	0	0

23. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	1.683	1.683	1.683	1.683	280
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	5.234	5.351	5.697	6.015	6.314
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá	544	544	544	544	56
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m^2/người	3,1	3,1	3,1	3,1	5,0

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

Các tiêu chí	**Năm học**				
	2012-2013	**2013-2014**	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**
Số lượng (người)	314	366	445	321	322
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	2,33	3,49	4,25	3,06	3,07

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	7	1	3	7	6
2. Học viên tốt nghiệp cao học	418	240	205	339	370
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	1.985	1.495	1.690	1.761	1.566
Hệ chính quy	1.160	922	1.216	1.223	1.234
Hệ không chính quy	825	573	474	538	332

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	1.160	922	1.216	1.223	1.234
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	87,88	69,64	84,50	88,37	87,27
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	85,02	85,11	87,35	88,03	88,78
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	14,98	14,89	12,65	11,97	11,22

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 3-6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	-	-	83,6	82,4	83,1
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	-	-	16,4	17,6	16,9
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	-	-	5 triệu đồng	5-10 triệu đồng	5-10 triệu đồng
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	-	-	-	92,25	92,25
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	-	-	-	7,75	7,75
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	-	-	-	0	0

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

27. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	1	0	1	1	1	**8**
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	10	2	5	3	10	**30**
3	Đề tài cấp trường	0,5	114	113	113	120	149	**304,5**
4	**Tổng**		**125**	**115**	**119**	**124**	**160**	**342,5**

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **342,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 342,5/654 = 0,52

28. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2012	9.588	7,07	14,66
2	2013	5.962	3,77	9,12
3	2014	8.175	5,01	12,50
4	2015	9.869	5,72	15,09
5	2016	10.564	5,24	16,15

29. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	12	46	186	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	1	24	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	**12**	**46**	**210**	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

30. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2012	2013	2014	2015	2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	7	3	4	8	0	**44,0**
2	Sách giáo trình	1,5	1	2	4	2	8	**25,5**
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	1	1	**3,0**
4	Sách hướng dẫn	0,5	1	0	4	1	3	**4,5**
5	**Tổng**		**10**	**5**	**12**	**12**	**12**	**77,0**

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **77,0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 77/654 = 0,12

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	9	22	3	5
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	0	0
Trên 6 cuốn sách	1	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	**10**	**23**	**3**	**5**

32. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2012	2013	2014	2015	2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	5	6	9	5	7	**48**
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	117	75	96	51	103	**442**
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	**0**
4	**Tổng**		**122**	**81**	**105**	**56**	**110**	**490**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **490**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 490/654 = 0,75

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	28	127	0
Từ 6 đến 10 bài báo	2	9	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	3	0
Trên 15 bài báo	0	1	0
Tổng số cán bộ tham gia	**30**	**140**	**0**

34. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2012	2013	2014	2015	2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	6	9	2	5	8	**30**
2	Hội thảo trong nước	0,5	20	30	19	14	12	**47,5**
3	Hội thảo cấp trường	0,25	2	12	15	65	12	**26,5**
4	**Tổng**		**28**	**51**	**36**	**84**	**32**	**104**

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **104,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 104/654 = 0,16

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	38	18	84
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	1	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	**39**	**19**	**84**

36. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011-2012	0
2012-2013	0
2013-2014	0
2014-2015	0
2015-2016	2 Bộ Khoa học Công nghệ - Cục Sở hữu Trí Tuệ; 491/QĐ-SHTT ngày 07/01/2016; 6215/QĐ-SHTT, ngày 03/02/2016; Người được cấp: PGS.TS. Trần Thanh Sơn

37. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

37.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	1.768	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	**0**	**0**	**1.768**	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

37.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	45	56	61	65	49
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	82	87	92	99	91

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

38. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m^2): 20.902,94

39. Diện tích sàn sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

- Nơi làm việc: 7.935,8
- Nơi học: 20.372,2
- Nơi vui chơi giải trí: 11.017,6

40. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: 7.671
- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 7.671/8.779 = 0,874

41. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 7.698/124.162 cuốn

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 7.650/108.500 cuốn.

42. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 255

- Dùng cho sinh viên học tập: 160

- Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 160/8.779 = 0,018

43. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2012 : 135.655.000.000 đồng
- Năm 2013 : 158.343.000.000 đồng
- Năm 2014: 163.024.000.000 đồng
- Năm 2015: 172.619.000.000 đồng
- Năm 2016: 201.785.000.000 đồng

44. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2012: 32.267.104.000 đồng
- Năm 2013: 34.655.853.000 đồng
- Năm 2014: 58.976.599.000 đồng
- Năm 2015: 73.633.733.000 đồng
- Năm 2016: 79.787.112.000 đồng

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 473

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 72,32

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%):21,35

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%):73,58

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 8.779 sinh viên đại học hệ chính quy; 981 học viên cao học; 114 nghiên cứu sinh

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 10.478,5

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 20,46

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 87,27

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 88,78

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 11,22

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 83,10

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 16,90

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 5-10

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 92,25

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 7,75

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,52

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 16,15 triệu VNĐ/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,12

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,16

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0,018

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 0,874

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: 4.177/8.799 = 0,48

BỘ XÂY DỰNG **TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HN** Số: 208/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17 tháng 9 năm 1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

- Căn cứ Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012;

- Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Thanh tra - Khảo thí & Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn thành viên Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách Tự đánh giá của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nộigồm các Ông (Bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các Nhóm công tác chuyên trách có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá Trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 159/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL ngày 11 tháng 8 năm 2015, Quyết định số 174/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL ngày 31 tháng 8 năm 2015, Quyết định số 237/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL ngày 03 tháng 11 năm 2015; Quyết định số 226//QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL ngày 05 tháng 9 năm 2016;

Điều 4. Trưởng các đơn vị và các thành viên có tên trong điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 4;
- Website Trường;
- Lưu TTrKTĐBCL,TH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC

PGS.TS.KTS. Lê Quân

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL, ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Quân	PGS.TS, Hiệu trưởng, BTĐU	Chủ tịch HĐ
2	Ngô Thị Kim Dung	TS, Phó Hiệu trưởng, PBTĐU, CTCĐ	Phó CT HĐ
3	Nguyễn Tố Lăng	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	Uỷ viên HĐ
4	Lê Anh Dũng	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng, UVTVĐU	Uỷ viên HĐ
5	Phạm Trọng Thuật	PGS.TS, CT HĐT, TP Đào tạo, ĐUV	Uỷ viên HĐ
6	Vũ Hoàng Điệp	ThS, TP TTr-KT&ĐBCL, ĐUV, TB TTND	Thư ký HĐ
7	Phan Minh Tuấn	TS, TP Tổng hợp, UVTVĐU	Uỷ viên HĐ
8	Ngô Thị Thúy Bình	CN, TP Tài chính - Kế toán, ĐUV	Uỷ viên HĐ
9	Ngô Thị Bình	ThS, KTT, PTP Tài chính - Kế toán	Uỷ viên HĐ
10	Vũ An Khánh	TS, TP Khoa học CN	Uỷ viên HĐ
11	Trần Thanh Hiền	ThS, TP Quản trị thiết bị, ĐUV	Uỷ viên HĐ
12	Phạm Đình Khuê	TS, TP Chính trị - CTSV	Uỷ viên HĐ
13	Lê Chiến Thắng	TS, Viện trưởng Viện ĐT&HT Quốc tế	Uỷ viên HĐ
14	Nguyễn Vũ Phương	PGS.TS, TK Kiến trúc, UVTVĐU	Uỷ viên HĐ
15	Nguyễn Xuân Hinh	TS, TK Quy hoạch ĐT&NT, ĐUV	Uỷ viên HĐ
16	Vũ Hoàng Hiệp	TS, TK Xây dựng, ĐUV	Uỷ viên HĐ
17	Trần Thanh Sơn	PGS.TS, TK KTHT&MT Đô thị	Uỷ viên HĐ
18	Nguyễn Thị Lan Phương	TS, TK Quản lý đô thị, ĐUV	Uỷ viên HĐ
19	Nguyễn Ngọc Phương	PGS.TS, TK Tại chức, ĐUV	Uỷ viên HĐ
20	Nguyễn Tuấn Anh	PGS.TS, TK Sau đại học, ĐUV	Uỷ viên HĐ
21	Phạm Thị Kim Ngân	TS, TK Lý luận chính trị	Uỷ viên HĐ
22	Nguyễn Bá Quảng	ThS, TK Công nghệ thông tin	Uỷ viên HĐ
23	Vũ Hồng Cương	TS, TK Nội thất và Mỹ thuật công nghiệp	Uỷ viên HĐ
24	Vũ Hữu Thắng	ThS, GĐ TT TT Thư viện	Uỷ viên HĐ
25	Trần Thị Mai Phương	ThS, GĐ TT Ngoại ngữ	Uỷ viên HĐ
26	Nguyễn Hải Long	CN, PGĐ TT Dịch vụ	Uỷ viên HĐ
27	Vũ Trọng Huy	ThS, GĐ TT Thí nghiệm và KĐCLCT	Uỷ viên HĐ
28	Đỗ Việt Phương	CN, PTP Tổng hợp, Bí thư ĐTN	Uỷ viên HĐ
29	Trần Trung Kiên	Chủ tịch Hội Sinh viên	Uỷ viên HĐ

(Danh sách gồm có 29 người)

DANH SÁCH BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL, ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Vũ Hoàng Điệp	ThS, TP TTr-KT&ĐBCL	Trưởng Ban thư ký
2	Phan Minh Tuấn	TS, TP Tổng hợp	Ủy viên
3	Lê Thị Minh Phương	TS, PTP Đào tạo	Ủy viên
4	Phạm Đình Khuê	TS, TP CT-CTSV	Ủy viên
5	Trần Thị Thu Thủy	ThS, PTP Khoa học CN	Ủy viên
6	Lê Chiến Thắng	TS, Viện trưởng Viện ĐT&HT Quốc tế	Ủy viên
7	Vũ Hữu Thắng	ThS, GĐ TT TT thư viện	Ủy viên
8	Nguyễn Thị Huyền	ThS, PTP TC - Kế toán	Ủy viên
9	Đinh Thanh Hương	ThS, PTP TTr-KT&ĐBCL	Ủy viên
10	Giang Văn Khiêm	ThS, PTP TTr-KT&ĐBCL	Ủy viên
11	Nguyễn Ngọc Quế	ThS, CBP TTr-KT&ĐBCL	Ủy viên

(Danh sách gồm có 11 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-ĐHKT-TTrKTĐBCL, ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

Nhóm	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (Tiêu chuẩn 1, 2, 5)	Lê Quân	PGS.TS, Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Phan Minh Tuấn	TS, TP Tổng hợp	Thư ký
	Thái Thị Minh Hạnh	CN, PTP Tổng hợp	Thành viên
	Triệu Tiến Đạt	ThS, CBP Tổng hợp	Thành viên
	Trần Thị Đường	CN, CBP Tổng hợp	Thành viên
Nhóm 2 (Tiêu chuẩn 3, 4)	Ngô Thị Kim Dung	TS, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Lê Thị Minh Phương	TS, PTP Đào tạo	Thư ký
	Vũ Hồng Dương	ThS, PTP Đào tạo	Thành viên
	Quàng Thị Diệu Linh	CN, CBP Đào tạo	Thành viên
	Đinh Thanh Hương	ThS, PTP TTr-KT&ĐBCL	Thành viên
	Vương Hải Long	TS, PTK Kiến trúc	Thành viên
	Lương Tiến Dũng	ThS, PTK Quy hoạch	Thành viên
	Chu Thị Bình	TS, PTK Xây dựng	Thành viên
	Nguyễn Văn Nam	TS, PTK KTHT&MT Đô thị	Thành viên
	Vũ Anh	TS, PTK Quản lý đô thị	Thành viên
	Trần Đại Quang	ThS, PTK Tại chức	Thành viên
	Nguyễn Thái Bình	ThS, PTK Nội thất và Mỹ thuật CN	Thành viên
Nhóm 3 (Tiêu chuẩn 6)	Lê Anh Dũng	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Phạm Đình Khuê	TS, TP CT-CTSV	Thư ký
	Nguyễn Hải Nguyên	CN, PTP CT-CTSV	Thành viên
	Vũ Thị Quỳnh Nga	ThS, PTP CT-CTSV	Thành viên
	Vũ Thị Mai Hương	CN, CBP CT-CTSV	Thành viên
	Vũ Thị Tuyết	CN, CBP CT-CTSV	Thành viên
	Vũ Đức Cảnh	ThS, CBP TTr-KT&ĐBCL	Thành viên
	Ngô Thị Thanh	CN, CBP Tổng hợp	Thành viên
Nhóm 4 (Tiêu chuẩn 7)	Lê Quân	PGS.TS, Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Trần Thị Thu Thủy	ThS, PTP Khoa học CN	Thư ký
	Vũ An Khánh	TS, TP Khoa học CN	Thành viên
	Nguyễn Thanh Hương	KS, CBP Khoa học CN	Thành viên
	Phạm Vũ Gia Ly	ThS, CBP Khoa học CN	Thành viên
	Vũ Thanh Thủy	TS, PTK Sau đại học	Thành viên
	Nguyễn Thị Huyền	ThS, PTP Tài chính - Kế toán	Thành viên

Nhóm	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 5 (Tiêu chuẩn 8)	Nguyễn Tố Lăng	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Lê Chiến Thắng	TS, VT Viện ĐT&HT Quốc tế	Thư ký
	Phạm Thị Thu Huyền	CN, PVT Viện ĐT&HT Quốc tế	Thành viên
	Nguyễn Thị Minh Châu	CN, CB Viện ĐT&HT Quốc tế	Thành viên
	Nguyễn Thùy Linh	ThS, CB Viện ĐT&HT Quốc tế	Thành viên
	Trần Thị Thu Hương	ThS, CB Viện ĐT&HT Quốc tế	Thành viên
Nhóm 6 (Tiêu chuẩn 9)	Lê Quân	PGS.TS, Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Vũ Hữu Thắng	ThS, GĐ TT TT Thư viện	Thư ký
	Trần Thanh Hiền	ThS, TP Quản trị - Thiết bị	Thành viên
	Nguyễn Tiến Liên	KS, PTP Quản trị - Thiết bị	Thành viên
	Trần Đăng Quang	KS, CBP Quản trị - Thiết bị	Thành viên
	Vũ Trọng Huy	ThS, GĐ TT TN&KĐCLCT	Thành viên
	Phạm Thanh Bình	ThS, PGĐ TTTT Thư viện	Thành viên
	Nguyễn Hải Long	CN, PGĐ TT Dịch vụ	Thành viên
Nhóm 7 (Tiêu chuẩn 10)	Lê Quân	PGS.TS, Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Huyền	ThS, PTP Tài chính - Kế toán	Thư ký
	Ngô Thị Thúy Bình	CN, TP Tài chính - Kế toán	Thành viên
	Ngô Thị Bình	ThS, KTT, PTP Tài chính - Kế toán	Thành viên
	Phạm Thu Hà	CN, Kế toán viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 47 người)

BỘ XÂY DỰNG **TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HN** Số: 189/KH-ĐHKT-TTrKTĐBCL	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016*

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ (ĐIỀU CHỈNH)

Căn cứ Thông báo kết luận hội nghị số 394/TB-BGDĐT ngày 10/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Kết luận tại buổi làm việc với Giám đốc, Hiệu trưởng các trường đại học, học viện, cao đẳng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1237/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 03/8/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng trường đại học.

Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạc tự đánh giá (điều chỉnh) trong năm học 2016-2017, cụ thể như sau:

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm xác định mức độ nhà trường đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012.

Làm cơ sở để Nhà trường lập kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong những năm học tiếp theo và đăng ký đánh giá ngoài.

Làm căn cứ giải trình với các cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo, người học có cơ sở lựa chọn trường và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá của Trường được thành lập theo Quyết định số 159/ĐQ-ĐHKT-TTrKTĐBCL ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Hội đồng gồm có 28 thành viên (danh sách kèm theo).

3.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách

Theo quyết định và phân công của Hiệu trưởng.

3.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tuần 6 ÷ 20	
2	Tiêu chuẩn 2	Nhóm 1	Tuần 6 ÷ 20	
3	Tiêu chuẩn 3	Nhóm 2	Tuần 6 ÷ 20	
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tuần 6 ÷ 20	
5	Tiêu chuẩn 5	Nhóm 1	Tuần 6 ÷ 20	
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tuần 6 ÷ 20	
7	Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	Tuần 6 ÷ 20	
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 5	Tuần 6 ÷ 20	
9	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 6	Tuần 6 ÷ 20	
10	Tiêu chuẩn 10	Nhóm 7	Tuần 6 ÷ 20	

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

4.1. Nguồn lực cần huy động hoặc cung cấp cho hoạt động tự đánh giá

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin và minh chứng	Ban Giám hiệu, P.Tổng hợp, Nhóm 1	Tuần 5 ÷ 26	
2	Tiêu chuẩn 2: Tổ chức quản lý				
3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin và minh chứng	P.Đào tạo, TTrKT&ĐBCL, các đơn vị đào tạo, Nhóm 2	Tuần 5 ÷ 26	
4	Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo				
5	Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin và minh chứng	P.Tổng hợp, P.Đào tạo, các đơn vị, Nhóm 1	Tuần 5 ÷ 26	
6	Tiêu chuẩn 6: Người học	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin và minh chứng	P.CT-CTSV, TTrKT&ĐBCL, các đơn vị, Nhóm 3	Tuần 5 ÷ 26	
7	Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin và minh chứng	P.Khoa học CN, các đơn vị, Nhóm 4	Tuần 5 ÷ 26	
8	Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin và minh chứng	P. Hợp tác QT, các đơn vị, Nhóm 5	Tuần 5 ÷ 26	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động	Ghi chú
9	Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin và minh chứng	P.QTTB, TT TT thư viện, TT Dịch vụ, TT TN&KĐCLCT, P.CT-CTSV, Nhóm 6	Tuần 5 ÷ 26	
10	Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin và minh chứng	P.TC - Kế toán, Nhóm 7	Tuần 5 ÷ 26	

Ngoài các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, có thể huy động thêm cán bộ, giảng viên từ các đơn vị trong trường

4.2. Cơ sở vật chất

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có tại các đơn vị và có thể mua thêm các trang thiết bị cần thiết cho công tác tự đánh giá trên cơ sở có dự toán hợp lý.

4.3. Tài chính

Kinh phí do Nhà trường cấp trên cơ sở có dự toán cụ thể, hợp lý cho từng công việc.

Dự kiến: 119.378.000 đồng.

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành theo Văn bản hợp nhất 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hợp nhất Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá là 28 tuần (từ 15/8/2016 ÷ 27/02/2017) theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2	• Họp Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá; • Họp Hội đồng tự đánh giá để: - Công bố quyết định kiện toàn Hội đồng tự đánh giá; - Phổ biến các văn bản về công tác tự đánh giá; - Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Thảo luận dự thảo kế hoạch tự đánh giá; - Dự kiến Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ được giao. • Phê duyệt và công bố kế hoạch tự đánh giá.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 3 - 4	• Họp Ban thư ký phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; • Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học (thông qua khoa, phòng, ban, website trường…).
Tuần 5	Họp các nhóm công tác chuyên trách để phân công nhiệm vụ và xây dựng kế hoạch công tác của nhóm.
Tuần 6 - 11	• Ban thư ký xây dựng đề cương báo cáo tự đánh giá; • Họp Ban thư ký để thống nhất đề cương báo cáo tự đánh giá; • Nhóm công tác chuyên trách thực hiện các công việc (Trưởng nhóm có trách nhiệm phân công công việc và thời hạn hoàn thành cho thành viên trong nhóm): - Thu thập thông tin và minh chứng; - Mã hóa các thông tin và minh chứng thu được; - Mô tả thông tin và minh chứng thu được; - Phân tích, lý giải các kết quả đạt được (Phiếu đánh giá tiêu chí). • Ban thư ký và các nhóm chuyên trách định kỳ 2 tuần họp 1 lần để thảo luận các vấn đề phát sinh khi triển khai; • Tổ chức Hội nghị tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, nhóm chuyên trách và các cán bộ chủ chốt của nhà trường, khoa, phòng, ban.
Tuần 12	Họp Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách để: • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung; • Kiểm tra 61 Phiếu đánh giá tiêu chí;
Tuần 13 - 16	• Các nhóm công tác chuyên trách thực hiện các công việc sau: - Hoàn chỉnh 61 Phiếu đánh giá tiêu chí theo ý kiến của Hội đồng tự đánh giá; - Triển khai viết báo cáo từng tiêu chí; - Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết). • Ban thư ký triển khai cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục.
Tuần 17	Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách họp với các khoa, bộ môn, phòng, ban… để thảo luận về báo cáo từng tiêu chí, xin ý kiến đóng góp.
Tuần 18 - 19	• Các nhóm công tác chuyên trách thực hiện các công việc sau: - Hoàn chỉnh báo cáo tiêu chí, tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn; - Tổng hợp hồ sơ minh chứng các tiêu chí của từng tiêu chuẩn. • Trưởng nhóm công tác chuyên trách viết phần mở đầu và kết luận của tiêu chuẩn; • Ban thư ký viết phần đặt vấn đề, tổng quan chung và kết luận.
Tuần 20	• Họp Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách để: - Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. • Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết).
Tuần 21	Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách chỉnh sửa dự thảo báo cáo tự đánh giá.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 22 - 23	• Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách họp với các khoa, bộ môn, phòng, ban… để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý; • Chỉnh sửa báo cáo tự đánh giá.
Tuần 24 - 25	• Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua bản báo cáo tự đánh giá đã sửa chữa; • Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ nhà trường và thu thập các ý kiến đóng góp.
Tuần 26	Xử lý các ý kiến đóng góp và hoàn thiện bản báo cáo tự đánh giá
Tuần 27	• Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua bản báo cáo tự đánh giá lần cuối. • Công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường)
Tuần 28	• Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn; • Lưu trữ bản báo cáo tự đánh giá; • Gửi các file báo cáo về Cục KTKĐCLGD.

***Nơi nhận*:**

- Thành viên Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu TTrKTĐBCL,TH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC

PGS.TS.KTS. Lê Quân